



Lm. Anton Nguyen Ngoc Son
1 B Ton That Tung
phuong Pham Ngu Lao, Q.1
Tp. Ho Chi Minh - Viet Nam

ĐIỂN NGỮ

THẦN HỌC THÁNH KINH



GIÁO HẠNG HỌC VIỆN PIË X

Điền Ngữ Thần Học Thánh Kinh

III

ĐIỂN NGỮ
THẦN HỌC THÁNH KINH

III

PHÂN KHOA THẦN HỌC
GIÁO HOÀNG HỌC VIỆN THÁNH PIÔ X
ĐÀ LẠT — VIỆT NAM

Nihil obstat
Dalat, die 10 julii 1974
Philippus Gomez, s. j.

Imprimatur
Dalat, die 18 julii 1974
Paulus Nguyễn văn Đậ
Vic. Capit.

Imprimi potest
Saigon, die 16 julii 1974
Sextus Quercetti, s. j.
Sup. Reg.

M

MARANA THA → Chúa TỰ — Giêsu-Kitô II 1 a — hy vọng
TỰ IV — phụng tự TỰ III 3.

MARIA

Theo truyền thống Kitô giáo, vai trò quan trọng của Mẹ Đức Giêsu đã được phác họa ngay trong Mạc Khải Thánh Kinh. Sở dĩ Nhóm mười hai chú tâm đến sứ vụ của Đức Giêsu từ lúc chịu Phép Rửa tới ngày Phục Sinh (CvSđ 1, 22 ; 10, 37tt ; 13, 24tt) là vì họ chỉ có thể nói về những sự kiện họ đã dự phần và là những sự kiện phải đáp ứng nhu cầu cấp bách nhất mà sứ mệnh đòi hỏi. Nên cứ sự thường các bài tường thuật về thời thơ ấu của Đức Giêsu chỉ xuất hiện sau đó. Marcô không hề biết, ông chỉ ghi nhận về Mẹ Đức Giêsu có hai lần (Mc 3, 31-35 ; 6, 3). Mattheô có biết, nhưng ông lại qui hết về Giuse, dòng dõi David, là người đã lãnh nhận những sứ điệp từ trời cao (Mt 1, 20t ; 2, 13. 20. 22) và đặt tên Giêsu cho con trẻ của Trinh Nữ (1, 18-25). Với Luca, Đức Maria đã được đưa ra ánh sáng. Ngay từ đầu Tin Mừng, Người đã giữ vai chính và có một nhân cách mạnh mẽ. Trong những ngày khai sinh Giáo Hội, chính Người cũng đã tham dự cầu nguyện với các môn đệ ở nhà Tiệc Ly (CvSđ 1, 14). Sau cùng, Gioan đã đóng khung cuộc đời công khai của Đức Giêsu giữa hai biển cố liên hệ tới Đức Maria (Gio 2, 1-12 ; 19, 25tt) : tại Cana cũng như trên Núi Sọ, Đức Giêsu đã long trọng xác định vai trò của Đức Maria. Trước hết Đức Maria như một tín hữu, rồi sau như Mẹ các môn đệ Chúa

Giêsu. Ta không nên dùng những lý do tâm lý cắt nghĩa cách đơn giản ý thức tiệm tiến về vai trò Đức Maria : ý thức đó phản ảnh một sự hiểu biết càng ngày càng sâu xa hơn về ngay cả mầu nhiệm Đức *Giêsu, bất khả phân ly với « người *nữ » đã sinh ra Người (Gal 4, 4). Mấy trước hiệu sau đây sẽ giúp chúng ta thấu góp những dữ kiện rải rác trong TỰ.

1. THIẾU NỮ SION

1. Thoạt tiên Đức Maria xuất hiện *giống như những phụ nữ đương thời*. Theo chứng cứ những danh bộ thời đó cũng như của nhiều Maria khác trong TỰ, ta thấy *tên Người, tên mà ngày xưa chị của Môisen cũng mang tên đó (Xac 15, 20), rất thông dụng trong thời Đức Giêsu. Theo tiếng Aram thời bấy giờ, có lẽ tên này có nghĩa là « công chúa », « lệnh bà » (mệnh phụ). Dựa trên truyền thống Palestina, Luca cho thấy Đức Maria là một phụ nữ Do thái đạo hạnh, trung thành tuân giữ lề luật (Lc 2, 22. 27. 39), biết lấy chính những từ ngữ CU' để diễn tả những lời Người đáp lại sứ điệp của Chúa (1, 38). Đặc biệt kinh *Magnificat* của Người là một bài ca ghép nối nhiều câu Thánh vịnh, và lấy cảm hứng từ bài ca vãn của bà Anna (1, 46-55 ; x. 1 Sm 2, 1-10).

2. Nhưng cũng theo Luca, Đức Maria không phải chỉ là một phụ nữ Do thái mà thôi. Trong các biến cố Truyền Tin và Thăm Viếng (Lc 1, 26-56), ông trình bày Đức Maria như là « *Thiếu Nữ Sion* » theo nghĩa của thành ngữ CU' dùng để nhân cách hóa *dân Chúa. Lời thiên thần bảo « hãy vui lên » (1, 28) không phải là một lời chào thông thường, nhưng nó gợi lên những lời *hứa về ngày Chúa đến viếng thăm thành thánh Ngài (Xêp 3, 14-17 ; Zêc 9, 9). Trước hiệu « đầy ơn phúc », đối tượng tuyệt vời của tình yêu Thiên Chúa, có thể gợi lên hình ảnh

người hôn thê trong Diễm tình ca, một trong những hình ảnh cổ truyền kỳ cựu nhất về dân riêng Chúa. Các chứng cứ văn chương ấy tương xứng với vai trò của Đức Maria trong những bối cảnh đó : một mình người, nhân danh cả *nhà Jacob, tiếp nhận tin mừng cứu rỗi ; Người đón nhận và làm cho sự cứu rỗi có thể hoàn tất. Sau cùng, trong kinh *Magnificat*, ngoài lòng biết ơn riêng tư (1, 46-49), Người còn mau mắn nói lên niềm tri ân và vui sướng thay cho dòng dõi Abraham (1, 50-55).

II. TRINH NỮ

1. Mt 1, 18-23 và Lc 1, 26-38 đã xác quyết *sự trinh khiết của Đức Maria* trong việc thụ thai Đức Giêsu. Điều này cũng được ám chỉ trong một vài bản dịch Gioan 1, 13 xưa : «Người không do máu huyết hay xác thịt, nhưng do Thiên Chúa sinh ra». Tính cách độc lập rõ rệt giữa các bài tường thuật của Mt và Lc đưa đến sự kiện này là cả hai đều chịu ảnh hưởng của một truyền thống xưa hơn.

2. Trong môi trường *Palestina*, vấn đề đức trinh khiết có liên hệ tới sự xuất hiện của Đấng Massia hình như là một sự kiện mới mẻ. Cho đến lúc đó Sách Thánh vẫn không dành cho đức *trinh khiết một giá trị tôn giáo nào (Qa 11, 37t). Dường như phái Essênô ở Qumrân là những người Do thái đầu tiên tình nguyện tiết dục, cố gắng sống *trong sạch theo luật định.

3. *Mattheô* thì chỉ thấy việc thụ thai đồng trinh của Đức Giêsu hoàn tất lời sấm của Is 7, 14 (theo bản Hy Lạp).

4. Trái lại, *Luca* đã gán cho sự trinh khiết của Maria một tầm quan trọng lớn lao : trong cả tác phẩm, ông đã lưu tâm đến việc tiết dục (Lc 2, 36 ; 14, 26 ; 18, 29) và trinh khiết (CvSđ 21, 9). Dĩ nhiên ông có thể nhắc đến cuộc hôn nhân giữa

Maria và Giuse (Lc 1, 27 ; 2, 5). Ông xem đó như là nền tảng pháp lý chứng minh Đức Giêsu là Massia (3, 23tt). Nhưng điều đầu tiên ông nói về người vợ trẻ ấy là nàng còn trinh khiết (1, 27) : theo tập tục Palestina, cuộc hôn nhân của nàng đã xảy ra khá lâu trước khi nàng về nhà chồng (x. Mt 25, 1-13).

Tình trạng trinh khiết của Đức Maria lúc Truyền Tin đã nổi bật với vấn nạn Người hỏi sứ thần khi vị này báo tin Người sắp làm Mẹ Đấng Massia : «Làm sao điều ấy có thể xảy ra được vì tôi không hề biết đến người nam ? » (Lc 1, 34). Thật vậy, trong Thánh Kinh, thành ngữ «biết người nam» thường dùng để chỉ những giao hợp vợ chồng (Stk 4, 1. 17. 25 ; 19, 8 ; 24, 16...). Như vậy, Luca đã nhấn mạnh rằng Đức Maria vẫn còn trinh khiết trong lúc Người sắp thụ thai Đức Giêsu.

Phải chăng Luca cũng muốn nói trước khi Truyền Tin Đức Maria đã muốn giữ mình trinh khiết ? Theo chân thánh Augustinô, nhiều người cũng đã nghĩ như thế. Họ đã dịch câu hỏi trên bằng cách giải thích : «Vì tôi không muốn biết đến người nam», nên họ cho rằng cần có tiền tiết đó để mình giải câu hỏi của Đức Maria : vì là vợ của một người con David, Người chỉ cần hoàn thành cuộc hôn nhân của Người là đủ để trở thành Mẹ Đấng Massia. Sở dĩ người thấy trong đó có khó khăn là vì Người muốn giữ mình trinh khiết.

Tuy nhiên cách giải thích này dựa trên một định đề có thể bị bắt bẻ vì giả thiết người ta đã gả Đức Maria cho Giuse mà không có sự ưng thuận của Nàng. Nhất là nó không nhận chân được ý nghĩa đích xác câu hỏi của Đức Maria : « hiện thời, tôi không có giao hợp vợ chồng ». Như vậy Luca ám chỉ Đức Maria đã hiểu rằng mình phải làm mẹ tức thì, giống như mẹ của Samson đã thụ thai ngay khi có lời thiên sứ báo tin bà được làm mẹ (Qa 13, 5-8). Người thắc mắc vì việc kết hôn của Người chưa được hoàn thành. Chính vì câu hỏi đó, sứ thần đã báo tin cho Người biết Người thụ thai Đức Giêsu mà vẫn còn trinh khiết, đồng thời Người được mạc khải Đức Giêsu là

Con Thiên Chúa, mà việc thụ thai đồng trinh là dấu chỉ. Thần Thiên Chúa, Đấng đã cai quản việc sáng tạo vũ trụ (Stk 1, 2) sắp khởi đầu sáng tạo một vũ trụ mới qua việc Đức Giêsu đầu thai.

Như vậy, Luca quan niệm việc thụ thai đồng trinh như một đòi hỏi của việc Đức Giêsu là Con Thiên Chúa. Chính trong khi hay tin được làm mẹ cách nhiệm mầu ấy, Đức Maria đã hiểu được ơn gọi sống trinh khiết của mình.

5. *Việc đề cập đến các anh em Đức Giêsu* (Mc 3, 31 ss ; 6, 3 ss ; Gio 7, 3 ; CvSđ 1, 14 ; 1 Cor 9, 5 ; Gal 1, 19) khiến cho nhiều nhà phê bình nghĩ rằng Đức Maria đã không giữ trinh khiết sau khi sinh hạ Đức Giêsu. Ý kiến này hoàn toàn không hề thấy trong truyền thống cổ xưa khi đề cập tới anh em Đức Giêsu và còn trái ngược với nhiều bản văn Tin Mừng : Giacôbê và Giuse, anh em Đức Giêsu trong Mt 13, 55 ss hình như là con của một Maria khác (Mt 27, 56 ss). Trước khi chết, Đức Giêsu gởi gắm Mẹ Người cho một môn đệ (Gio 19, 26t). Điều này giả thiết Đức Maria không còn người con nào khác. Hơn nữa, người ta biết rằng người Do thái thường dùng tiếng *anh em để chỉ bà con họ hàng thân thuộc.

III. MẸ

Ở mọi mức độ của truyền thống Tin Mừng, trước hết Đức Maria là « Mẹ Đức Giêsu ». Nhiều bản văn chỉ gọi Người bằng tước hiệu đơn giản ấy (Mc 3, 31t ss ; Lc 2, 48 ; Gio 2, 1-12 ; 19, 25t). Tước hiệu này xác định vai trò của Người trong công trình cứu rỗi.

1. *Tự ý nhận thiên chức làm mẹ.* — Câu chuyện Truyền Tin nêu rõ điều đó (Lc 1, 26-38). Luca cho thấy rằng đứng trước *ơn gọi bất ngờ mà thiên thần loan báo, Đức Trinh Nữ

đã bản khoán tìm hiểu tiếng gọi của Thiên Chúa. Thiên thần mạc khải cho Người biết sẽ thụ thai mà vẫn còn trinh khiết. Sau khi đã hiểu rõ, Đức Maria chấp nhận. Người tự xưng là tôi tớ Thiên Chúa, như Abraham, Môisen và các sứ ngôn. Cũng như họ và còn hơn họ nữa, Người đã phụng sự Thiên Chúa với tất cả tự do của mình.

2. Nhiệm vụ của Đức Maria, như bao nhiêu bà *mẹ khác, chỉ mới bắt đầu khi đã sinh hạ Đức Giêsu. Người còn phải *đưỡng dục Đức Giêsu*. Cùng với Giuse là kẻ chia sẻ trách nhiệm với Người, Đức Maria đã bế hài nhi lên Đền thờ dâng cho Thiên Chúa, để diễn tả việc dâng hiến mà ý thức con người của Đức Giêsu chưa đủ khả năng. Người đã thay hài nhi nhận lời Simêon loan báo về *sứ mệnh của hài nhi (Lc 2, 29-32. 34t). Người là nhà *giáo dục hài nhi, ý thức về quyền bính của mình (Lc 2, 48), và Đức Giêsu đã phục tùng Người cũng như phục tùng Giuse (Lc 2, 51).

3. Đức Maria vẫn còn là mẹ khi *Đức Giêsu đã đến tuổi trưởng thành*. Người đứng bên cạnh con mình trong những lúc ly biệt đau thương (Mc 3, 21. 31 ; Gio 19, 25tt). Nhưng lúc đó, nhiệm vụ của Người mang một hình thức mới mẻ. Luca và Gioan cho thấy rõ điều đó ở hai giai đoạn trọng đại trong đời sống trưởng thành của Đức Giêsu. Năm 12 tuổi, lúc người Do thái có đầy đủ quyền công dân, Đức Giêsu đã thưa với cha mẹ trần gian của Người rằng trước hết Người phải lo việc phụng tự Cha Người ở trên trời (Lc 2, 49). Khi Người bắt đầu sứ mệnh tại Cana, những lời Người nói với Đức Maria «Này Bà, hãy để mặc tôi» (Gio 2, 4) là những lời của một người có trách nhiệm về Vương Quốc hơn là những lời của một người con. Như thế Người đòi phải được độc lập như một vị thiên sai. Từ đây khi còn sống tại thế, Mẹ đã ẩn mình dưới lớp áo người tín hữu (x. Mc 3, 32-35 ss ; Lc 11, 27t).

4. Sự từ bỏ đó đã hoàn thành *dưới chân Thập Giá*. Khi tỏ cho Đức Maria thấy số phận Đức Giêsu, Simêon đã báo trước cho Người biết lưỡi gươm sẽ đâm thấu tâm hồn Người trong cuộc phân chia dân Israel và trong cơn thử thách đức tin của Người (Lc 2, 34t). Trên Núi Sọ, thiên chức làm mẹ của Người được trọn vẹn, như Gioan đã diễn tả trong một bối cảnh mà mỗi chi tiết đều mang nặng một ý nghĩa (Gio 19, 25tt). Đức Maria đứng dưới chân thánh giá. Đức Giêsu vẫn còn ngỏ lời với Người bằng tiếng ‘Bà’ long trọng, đánh dấu uy quyền của Người là Chúa Vương Quốc. Trong khi chỉ cho Mẹ môn đệ đang có mặt : ‘Này là con Bà’, Đức Giêsu đã mời Mẹ Người nhận một chức vị làm mẹ mới mẻ, mà từ nay sẽ là vai trò của Người trong dân Chúa. Có lẽ Luca đã muốn gọi lên sứ mệnh của Đức Maria trong Giáo Hội khi cho ta thấy Người cầu nguyện với Nhóm mười hai, trong lúc chờ đợi Thần Khí (CvSđ 1, 14). Ít ra thiên chức làm mẹ phổ quát ấy phản ảnh tư tưởng của Luca, người đã nhìn thấy nơi Đức Maria hiện thân của dân Chúa, như thiếu nữ Sion (Lc 1, 26-55).

IV. NGƯỜI TÍN NỮ TIÊN KHỞI

Theo các tác giả Tin Mừng, vẻ cao cả của Đức Maria không hệ tại những ánh sáng phi thường, nhưng ở nơi đức *tin của Người, một đức tin cũng gặp nhiều tăm tối, cũng phải dò dẫm như đức tin của người tín hữu khiêm tốn nhất (Lc 1, 45).

1. *Mạc khải cho Đức Maria*. — Ngay từ lúc Truyền Tin, Đức Giêsu xuất hiện với Đức Maria như là đối tượng đức tin của Người, và đức tin đó được chiếu sáng như những sứ điệp bắt nguồn từ những sấm ngôn CU. Hài nhi sẽ được gọi là *Giêsu, sẽ là Con Đấng Tối Cao, là con David, là *Vua Israel, là Con Thiên Chúa. Ngày dâng Đức Giêsu vào Đền thờ, Đức

Maria nghe các sấm ngôn nói về Người Tội Tớ Thiên Chúa được áp dụng cho Con mình : ánh sáng muôn dân và là dấu chỉ chống đối. Ngoài mấy lời rõ rệt đó, dù các bản văn không nói đến nhưng ta phải thêm rằng Đức Maria phải khám phá ra sự khó nghèo của Đấng Massia trong cuộc sống khổ sở và thăm lạng của con mình. Khi nói với Mẹ Người, Đức Giêsu bắt chước giọng cộc lốc của những lời sấm tiên tri, nơi đó Đức Maria phải nhận ra sự độc lập và uy quyền của con mình, cũng như nhận ra rằng đức tin phải thắng tình mẫu tử ruột thịt.

2. *Sự trung thành của Đức Maria.* — Luca đã chú tâm ghi lại các phản ứng của Đức Maria trước những điều Thiên Chúa mạc khải : Người bối rối (Lc 1, 29), thắc mắc (1, 34), kinh ngạc trước lời sấm của Simêon (2, 33) và không hiểu nổi lời Đức Giêsu nói ở Đền thờ (2, 50). Đứng trước một *mẫu nhiệm vượt quá tầm hiểu biết của Người, Người suy nghĩ về sự điệp (1, 29 ; 2, 33), luôn nghiền ngẫm các sự kiện đã thông dự, giữ các kỷ niệm và suy gẫm trong lòng (2, 19.51).

Chăm chú nghe, Người đón nhận *Lời Chúa, cho dù lời ấy có đảo lộn các dự phóng của Người và làm cho Giuse phải bối rối âu lo (Mt 1, 19t). Những lời Người đáp lại tiếng Chúa mời gọi, việc Người thăm viếng bà Isave, dâng Đức Giêsu vào Đền thờ, chính là những hành vi, nhờ đó Đức Giêsu tác động qua Mẹ Người : Người thánh hóa Vị Tiền Hô, hoặc hiến mình cho Cha Người. Đức Maria vẫn trung thành trong thính lặng khi Con mình bước vào cuộc sống công khai, và Mẹ còn trung thành mãi cho tới biển cố Thập Giá.

3. *Kinh Magnificat.* — Trong tụng ca của Đức Maria, Luca chuyển lại một truyền thống Palestina. Truyền thống này không nhằm lặp lại chính những lời Đức Trinh Nữ đã nói cho bằng diễn tả việc tạ ơn của cộng đồng. Nhưng Luca đã biến nó thành một lời nguyện của Đức Maria (nhất là với câu 48). Dựa

theo hình thức cồ điển của một Thánh vịnh tạ ơn và nhờ vào những đề tài cồ truyền của tập Thánh vịnh, Đức Maria tán tụng một sự kiện mới mẻ : Vương Quốc đã đến. Với Thánh vịnh này, Người tỏ ra mình là kẻ hiến toàn thân phục vụ dân Chúa. Trong Người và nhờ Người, ơn cứu rỗi đã được loan báo, lời hứa được ứng nghiệm. Trong sự *nghèo khó của Người, mẫu nhiệm ơn *Toàn Phúc được thực hiện. Niềm tin nơi Đức Maria cũng chính là niềm tin của dân Chúa, một niềm tin khiêm tốn không ngừng tiến triển qua mọi thử thách và tăm tối, nhờ suy ngẫm về ơn cứu rỗi và nhờ sự phục vụ quảng đại dần dần chiếu soi nhân quan của tín hữu (Gio 3, 21 ; 7, 17 ; 8, 31t). Chính vì niềm tin gắn bó với Lời Chúa này, Đức Giêsu đã đích thân công bố kẻ đã cưu mang Người trong dạ thật diễm phúc (Lc 11, 27t).

V. ĐỨC MARIA VÀ GIÁO HỘI

Chúng ta có thể thu thập và quảng diễn cách vắn tắt những dữ kiện trên đây trong một tổng hợp Thần Học Thánh Kinh.

1. *Trình nữ*. — Là tín nữ kiều mẫu được ơn Chúa mời gọi hưởng sự cứu rỗi trong đức tin, được cứu chuộc nhờ hy tế của con mình như mọi phần tử nhân loại chúng ta, tuy nhiên Đức Maria lại chiếm một chỗ đứng đặc biệt trong Giáo Hội. Nơi Người chúng ta thấy một tâm hồn sống trọn vẹn mẫu nhiệm Giáo Hội và đón nhận lời Chúa với tất cả đức tin của mình. Giáo Hội là hiền thê (x. *chồng/vợ) của Đức Kitô (Eph 5, 32), là một Hiền Thê trinh khiết (x. Kh 21, 2) mà chính Đức Kitô đã thanh luyện để thánh hóa (Eph 5, 25tt). Thông phần vào ơn gọi đó, mỗi tâm hồn Kitô hữu đều được 'đính hôn

với Đức Kitô như một trinh nữ thanh khiết (1 Cor 11, 2). Nhưng lòng trung tín của Giáo Hội đối với ơn thiên triệu ấy được thể hiện trước tiên nơi Đức Maria và thể hiện một cách hoàn hảo nhất. Đó là toàn thể ý nghĩa của đời sống *trinh khiết mà Thiên Chúa đã mời gọi Người sống, và sự trinh khiết đó không bị suy giảm mà còn được thánh hiến nhờ thiên chức làm mẹ của Người. Như thế trên bình diện lịch sử, ta thấy Người biểu lộ sự hiện hữu của Giáo Hội trinh khiết, và với thái độ của mình Giáo Hội đã làm ngược lại Evà ngày xưa (x. 2 Cor 11, 3).

2. *Người Mẹ.* — Ngoài ra, đối với Đức Giêsu, Mẹ Maria có một tư thế đặc biệt mà trong Giáo Hội không một phần tử nào có. Người là Mẹ và làm *Mẹ một cách tự nguyện. Chính vì dân Chúa mà Người chấp nhận sinh hạ Con Thiên Chúa. Người đã đại diện cho toàn thể dân ấy và dẫn đưa họ đến chỗ đón nhận ơn cứu rỗi mà Thiên Chúa dự định. Chức vụ đó cho phép ta đồng hóa Người với thiếu nữ Sion (Xêp 3, 14 ; x. Lc 1, 28) và với thành *Giêrusalem mới trong vai trò làm mẹ của Người. Nếu có thể so sánh nhân loại mới như một người *nữ mà Đức Kitô — Thủ-Lãnh là trưởng tử (Kh 12, 5) thì làm sao ta có thể quên được rằng một mẫu nhiệm như thế đã được hoàn tất cách cụ thể nơi Đức Maria ? và vì Người Nữ đó, người mẹ đó không phải chỉ là một biểu tượng suông nhưng đã thực sự hiện hữu nhờ Đức Maria ? Cũng về điểm này, mối liên lạc giữa Đức Maria và Giáo Hội được xác quyết mạnh mẽ đến nỗi qua hình ảnh Người Nữ được Thiên Chúa cứu thoát khỏi những tấn công của con Rắn (Kh 12, 13-16) cũng là hình ảnh đối nghịch với Evà, người đã bị chính con Rắn đó phỉ nhổ (2 Cor 11, 3 ; Stk 3, 13), hình ảnh Đức Maria nổi bật cùng lúc với Giáo Hội, bởi vì đó chính là vai trò của Người trong chương trình cứu rỗi. Chính vì thế mà Thánh Truyền đã rất có lý khi nhìn thấy cả Đức Maria lẫn Giáo Hội đều là «Evà mới» cũng như Đức Giêsu là «*Ăđam mới».

3. *Mầu nhiệm Đức Maria.* — Chính nhờ liên kết với mầu nhiệm Giáo Hội như vậy mà mầu nhiệm Đức Maria rất mực sáng tỏ dưới ánh sáng Thánh Kinh. Mầu nhiệm thứ nhất tỏ lộ những gì còn được ẩn dấu trong mầu nhiệm thứ hai. Cả hai bên đều có mầu nhiệm trinh khiết, mầu nhiệm hôn nhân mà Thiên Chúa là Tân Lang. Cả hai bên đều có mầu nhiệm làm mẹ và làm con, nơi đó Chúa Thánh Linh hoạt động (Lc 1, 35 ; Mt 1, 20 ; x. Rm 8, 15), trước hết là đối với Đức Kitô (Lc 1, 31 ; Kh 12, 5) rồi đến các chi thể của Thân Thể Người (Gio 19, 26t ; Kh 12, 17). Mầu nhiệm trinh khiết giả thiết một sự trong sạch hoàn toàn, kết quả của ân sủng Đức Kitô, Đấng đã thấu triệt con người, biến họ thành «thánh thiện và tinh tuyền» (Eph 5, 27). Mầu nhiệm làm Mẹ giả thiết một sự kết hợp hoàn toàn mật thiết với mầu nhiệm Đức Giêsu trong đời sống trần gian của Mẹ cho đến độ chịu thử thách và khổ hình thập giá (Lc 2, 35 ; Gio 19, 25t ; x. Kh 12, 13) và trong đời sống vinh quang cho đến độ thông phần vào cuộc phục sinh của Đức Kitô (x. Kh 21). Đấng đã được «đầy ơn Chúa» (Lc 1, 28) vẫn thuộc về bình diện của các chi thể Giáo Hội, những chi thể được «đầy ơn trong Đấng Chí Ái» (Eph 1, 6). Nhưng chính nhờ môi giới của Mẹ mà Con Thiên Chúa, Đấng *trung gian duy nhất, đã trở nên anh em của mọi người và đã tạo nên một liên hệ cốt nhục với họ, cũng như họ không thể đến với Ngài mà không qua Giáo Hội là Thân Thể Ngài (Col 1, 18). Chính sự kiện căn bản này chi phối thái độ của Kitô hữu với Mẹ Maria. Vì thế thái độ này có tương quan rất mật thiết với thái độ của tín hữu đối với Giáo Hội là Mẹ của họ (x. Tv 87, 5 ; Gio 19, 27).

AG

→ Giáo Hội VI — khiêm nhường IV — mẹ I 4, II 2-3 —
 người nữ TỰ 1. 3 — trinh khiết TỰ 2 — trung gian II 2
 — vui TỰ I 1.

MA THUẬT

1. *Ma thuật và thuật sĩ.* — Vì phải đương đầu với một thế giới luôn áp đảo mình, với những vật làm cho mình khiếp sợ hoặc ao ước chế ngự chúng, con người tìm cách chiếm hữu một quyền lực vốn vượt quá sức riêng mình để trở thành chúa tể của thần thánh, và nhờ đó, làm chủ được vận mệnh mình. Cho dù ngày nay các phương pháp đã thay đổi, nhưng khuynh hướng và ước vọng thống trị thế giới bí nhiệm đã đâm rễ sâu trong lòng người và đưa đến những việc thực hành tương tự.

Bói toán (hb. *qsm* : Ez 31, 26) và phù thủy (hb. *ksf* : Mik 5, 11 ; Nah 3, 4 ; hl. *pharmakia* : Đnl 18, 10 ; x. Kn 12, 4 ; Kh 18, 23), đó là «ma thuật» *magikê technê* : Kn 17, 7), không nên lầm lẫn với khoa chiêm tinh của các «đạo sĩ» (Mt 2, 1-12). Việc thực hành ma thuật được liên kết với những bùa ngải (Tv 58, 6 ; Gier 8, 17 ; Gs 10, 11), việc sử dụng các gút và dây (Ez 13, 17-23), «con mắt mang họa» để thôi miên (Kn 4, 12 ; x. 2, 24 ; Gal 3, 1), v.v. Người Hy bá và Do thái tiếp xúc với những nhà ma thuật (Xac 7—9 ; Is 47, 12t), bói toán (Stk 41, 8. 24 ; Is 44, 25), thông thái và phù thủy (Xac 7, 11) Ai cập và Kaldêa : người ta công nhận có ma thuật trong mọi nước, kể cả Israel.

Một thí dụ điển hình được thuật lại từ đầu chí cuối : trường hợp bà đồng xứ Endor, người đã cầu hồn Samuel về để tiên báo cho Saul cái chết bi thương của ông (1 Sm 28, 3-25). Người ta còn nhắc đến tà thuật của Giêzabel (2 V 9, 22), những thực hành dị đoan của các vua Akaz (16, 3) và Manassê (21, 6) mà Giosias bài trừ (23, 24). Các sự kiện thường được thuật lại với mục đích chứng tỏ sự trời vượt của Giavê, hoặc sau này của Chúa Giêsu, trên các quyền lực đen tối mà ma thuật và bói toán cổ sức khai thác,

2. *Chống lại ma thuật.* — Trong ý hướng đó, nhiều luật lệ được ban hành và nhiều chứng tích được truyền tụng để công bố phán quyết của Thiên Chúa mạc khải về vấn đề quan trọng này.

a) *Cấm đoán.* — Ba bộ luật lớn của Môisen cấm chỉ ma thuật với án tử hình (Lv 19 ; Đnl 18 ; Xac 23). Do đó cấm thực hành ma thuật và các việc pha trộn có tính cách bùa chú (Đnl 22, 5. 11 ; Lv 19, 19), chẳng hạn nghi thức xứ Canaan là nấu chín thịt dê con với sữa dê mẹ (Xac 23, 19 ; 34, 26 ; Đnl 14, 21). Tuyệt đối tẩy chay những cuộc sát tế trẻ thơ (Đnl 18), nhất là trong các nghi thức xây cất (1 V 16, 34), phòng ngừa (2 V 3, 27) hay khai tâm (Kn 12, 3tt). Sau hết, có rất nhiều luật cấm liên quan đến *máu, có lẽ vì uống máu tức là chiếm lấy sinh lực vốn dành cho một mình Thiên Chúa (Stk 9, 4 ; Lv 3, 17 ; CvSđ 15, 29). Những cách thực hành này được đồng hóa với việc thờ *ngẫu tượng (Gal 5, 20 ; Kh 21, 8).

b) Theo nhiều bút tích, Thiên Chúa đã làm các *thuật sĩ phải xấu hổ* : như Giuse chiến thắng các thầy bói (Stk 41), Môisen đê bẹp các thầy tướng số Ai cập (Xac 7, 10-13. 19-23 ; 8, 1-3. 12-15 ; 9, 8-12). Balaam cùng với con lừa bị cưỡng bách phục vụ Giavê và dân Hy bá (Ds 22—24). Daniel làm các thầy thông thái xứ Kaldêa phải ngỡ ngàng (Đn 2 ; 4 ; 5 ; 14). TỰ cũng có nhiều bài tường thuật tương tự, với mục đích giáo hóa, không sợ dùng những chi tiết thần thoại, thí dụ như câu chuyện liên quan đến Iannes và Iambres (2 Tm 3, 8) : nhà phù thủy Simon thừa chuyện với Phêrô cách khiêm tốn (CvSđ 8, 9-24), Barjesus-Elymas bị Phaolô làm thua lý (13, 6-11) cũng như bà đồng thành Philippô (16, 16tt) hay các nhà trù quỷ Do thái tại Ephesô (19, 13-20).

Các *phép lạ và lời tiên tri (x. *sứ ngôn) làm cho ma thuật ra vô ích vì làm cho Thiên Chúa hiện diện cách chắc chắn

(Đnl 18, 9-22 ; x. Ds 23, 23). Ngược lại, các nhà phù thủy ngăn cấm người ta phục vụ Thiên Chúa chân thật (Đnl 13, 2-6), nhưng kẻ thực hiện các điều lạ đã làm sai lạc giáo lý (Mt 24, 34 ; Kh 16, 12-16). Do đó các sứ ngôn đã mạnh mẽ chống lại các nhà phù thủy của dân ngoại (Is 19, 1tt ; 44, 25 ; 47, 12t ; Gier 27, 9 ; Ez 21, 34).

Cám dỗ của ma thuật thật lớn lao, và một cách nào đó Đức Giêsu đã muốn Satan khích Ngài dùng quyền năng Thiên Chúa để khởi đối và để người Do thái kinh ngạc, nhưng Đức Giêsu không muốn đón nhận nơi Satan quyền lực trên thế gian : « Người phải thờ lạy Thiên Chúa là Chúa người và người chỉ thờ lạy một mình Ngài thôi » (Mt 4, 1-11).

c) Thực hành ma thuật với các nghi thức. — Chắc chắn nghi thức CU đã dùng nhiều cách thực hành bắt nguồn từ ma thuật sau khi đã thanh lọc : đó cũng là một cách bắt chúng phải lệ thuộc vào phụng tự Thiên Chúa chân thật. Như thế, trong lúc cầm máu trong các việc phạm tục, thì tư tế nhân danh Thiên Chúa dùng máu để chu toàn lễ nghi *xá tội (Lv 17, 11) và *giao ước (Xac 24, 8). Máu phải bao hàm tiếng kêu gào của tội lỗi hướng lên Thiên Chúa (Gier 17, 1 ; Lv 4). Nghi lễ đã thay đổi ý nghĩa nhờ được đặt trong khung cảnh mới. Tuy nhiên, nếu trở thành dị đoan, nghi lễ đó sẽ bị loại bỏ. Người ta hủy bỏ con rắn đồng vì nó đã trở nên đối tượng cho tế tự thờ ngẫu tượng (2 V 18, 4). Việc dùng *tên Thiên Chúa, lúc đầu dân chúng cũng được phép dùng (bởi vì khác với các thần Ai cập, Giavê không sợ phù thủy lợi dụng), sau cùng chỉ được dành riêng cho thầy tư tế (Ds 6, 27). Nhờ các bút tích Hy ngữ bên Ai cập, chúng ta biết các thuật sĩ thời xưa không ngần ngại đọc tên Thiên Chúa, dù đọc cách vô hiệu (x. Xac 20, 7 LXX).

Là một tạo vật tự do, có khả năng chọn lựa Thiên Chúa, con người được chính Thiên Chúa ủy thác quyền làm chúa tể

vũ trụ. Như vậy, họ không cần dựa vào ma thuật, một xảo thuật lai căng vốn tìm cách pha trộn cách nhân tạo tôn giáo với khoa bí truyền, nhưng rốt cục chỉ có thể bắt chước thiên nhiên và làm bằng hoại các tác dụng của đức tin.

XLD

→ A' cập 1 — bệnh tật/chữa lành O ; CU' II 1 — chết CU' I 3 — dấu chỉ CU' II 3 ; TU' II, 4 — lời người 1 — Mạc Khải CU' I 1 — màu nhiệm O — ngẫu tượng — phép lạ I, 2 a, II 1 — quyền năng III 2 — tên CU' 4.

MẠC KHẢI

Được xây dựng trên một cuộc mạc khải lịch sử nên tôn giáo của Thánh Kinh khác hẳn các tôn giáo khác. Một số tôn giáo không thể nại đến mạc khải : Phật giáo khởi đầu từ sự giác ngộ hoàn toàn nhân loại của một hiền triết. Một số khác trình bày đạo lý như một mạc khải từ trời, nhưng gán công việc truyền bá cho một vị sáng lập hoang đường hoặc thần thoại, như Hermès Trismegista của ngộ giáo thần bí. Trái lại, trong Thánh Kinh mạc khải là một biến cố lịch sử có thể kiểm chứng được : những vị trung gian được biết đến và lời nói của họ được ghi lại, hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp trong một truyền thống vững chắc. Có lẽ sách Koran (của Mahomet) ở trong trường hợp đó. Nhưng ngoài những dấu chỉ minh chứng Mạc Khải Thánh Kinh, mạc khải này không chỉ dựa trên giáo huấn của một vị sáng lập duy nhất, nhưng đã trải qua lịch trình phát triển suốt mười lăm hay hai mươi thế kỷ, trước khi đạt đến viên mãn nơi Đức Kitô, Đấng mạc khải tuyệt hảo. Đối với Kitô hữu, tin là đón nhận mạc khải này do lịch sử đem đến cho loài người.

CU

Vì sao phải mạc khải ? Chính vì Thiên Chúa trời vượt vô cùng trên tư tưởng và ngôn ngữ loài người (Gb 42, 3). Ngài là Thiên Chúa dấu ẩn (Is 45, 15) không thể nào đến gần được, huống chi một khi tội lỗi đã làm con người không còn thân mật với Ngài nữa. Ý định của Ngài là một *màu nhiệm (x. Am 3, 7). Ngài hướng dẫn bước đi của con người mà chính họ lại không hiểu đường lối (Cn 20, 24). Trong cuộc sống, con người gặp phải những bí nhiệm về cuộc đời (x. Tv 73, 21t) không thể tự tìm thấy ánh sáng cần thiết. Con người phải quay về với Đấng làm chủ các điều bí ẩn (Đnl 29, 28), để Ngài tỏ bày những bí mật không thể hiểu thấu (x. Đn 2, 17t), để Ngài cho thấy vinh quang Ngài (Xac 33, 18). Nhưng ngay trước khi con người quay về với Ngài, Thiên Chúa đã khởi xướng và nói với họ rồi.

I. CÁCH THỨC MẠC KHẢI CỦA THIÊN CHÚA

1. *Cách thức cổ xưa.* — Ở Đông phương người ta dùng nhiều kỹ thuật hầu tìm cách sử dụng các bí mật của trời : bói toán, tiên tri, chiêm bao, đoán số mạng, chiêm tinh v.v... CU đã giữ lại phần nào các kỹ thuật này trong một thời gian khá lâu, loại bỏ các vết tích đa thần hoặc *ma thuật (Lv 19, 26 ; Đnl 18, 10t ; 1 Sm 15, 23 ; 28, 3) đồng thời gán cho chúng một giá trị nào đó. Thông cảm tâm trạng bất toàn của dân Ngài, Thiên Chúa ủy thác mạc khải mình qua những đường lối cổ truyền này. Các tư tế hỏi ý kiến Ngài qua các Urim và Tummim (Ds 27, 21 ; Đnl 33, 8 ; 1 Sm 14, 41 ; 23, 10t) và họ trình bày các sấm ngôn dựa trên nền tảng đó (Xac 18, 15t ; 33, 7-11 ; Qa 18, 5t). Giuse dùng một cái chén để bói toán (Stk 44, 2.5) và ông rất tinh thông việc giải mộng (Stk 40—41). Thật vậy, *chiêm bao được xem như hàm chứa cơ trời (Stk

20, 3; 28, 12-15; 31, 11tt; 37, 5-10), và quan niệm đó còn mãi đến sau này (Qa 7, 13t; 1 Sm 28, 6; 1 V 3, 5-14). Nhưng dần dần, người ta phân biệt được chiêm bao Thiên Chúa phú cho các sứ ngôn chính thức (Ds 12, 6; Đnl 13, 2) và những cái do các thầy bói chuyên nghiệp (Lv 19, 26; Đnl 18, 20) mà các sứ ngôn (Is 28, 7-13; Gier 23, 25-32) và các hiền triết (Gs 5, 2; Hđ 34, 1-6) ra sức chống lại.

2. *Mạc khải sứ ngôn.* — Những kỹ thuật đó thường hay bị các *sứ ngôn loại bỏ. Đối với các sứ ngôn, kinh nghiệm về mạc khải được diễn tả bằng hai cách: qua các thị kiến và qua việc lắng nghe *Lời Chúa (x. Ds 23, 3t. 15t). Các thị kiến, tự chúng, vẫn còn bí ẩn: ngay cả các sứ ngôn cũng không thể *thấy ngay được các thực tại thần linh, cũng như những biến chuyển tương lai của lịch sử. Điều họ thấy, vẫn còn gói ghém trong các biểu tượng. Các biểu tượng này khi thì được vay mượn trong kho tàng chung của các tôn giáo vùng Trung Đông (td. 1 V 22, 16; Is 6, 1tt; Ez 1) lúc lại được tạo ra một cách mới lạ (td. Am 7, 1-9; Gier 1, 11tt; Ez 9). Dù sao, phải có Lời Chúa để giải đáp các thị kiến biểu tượng này (td. Gier 1, 14tt; Đn 7, 15-18; 8, 15...). Lắm lúc Lời đến với các sứ ngôn mà không có thị kiến nào và họ cũng không biết Lời đã đến bằng cách nào nữa (td. Stk 12, 1t; Gier 1, 4t). Đó là kinh nghiệm căn bản làm nổi bật mạc khải trong CU.

3. *Suy tư của các hiền triết.* — Khác với sứ ngôn, các nhà hiền triết không trình bày lý thuyết của họ như là kết quả của một mạc khải trực tiếp. Sự *khôn ngoan dựa vào suy tư của loài người, vào sự thông minh và sáng suốt (Cn 2, 1-5; 8, 12. 14). Tuy nhiên, khôn ngoan là ân huệ của Thiên Chúa (2, 6), vì chính từ một đức Khôn Ngoan siêu việt mà phát sinh mọi hiểu biết (8, 15-21. 32-36; 9, 1-6). Hơn nữa, các dữ kiện mà cách suy tư này chú ý dưới sự hướng dẫn của Chúa, đều hoàn

toàn thuộc về thần khải : cuộc *sáng tạo là một cách biểu lộ Đấng Tạo Hóa (x.Tv 19, 1 ; Hđ 43) ; lịch sử làm cho ta biết đường lối của Ngài (Hđ 44—50, không kể các sách sử) ; Thánh Kinh là sách gồm tóm *Luật Thiên Chúa và lời các sứ ngôn (Hđ 39, 1tt). Một sự khôn ngoan như thế không phải là việc nhân loại. Đó chính là một cách mạc khải kéo dài cách mạc khải của các sứ ngôn, vì Khôn Ngoan Thiên Chúa, đã từng hướng dẫn khôn ngoan nhân loại, cũng như Thần Khí đều là một thực tại siêu việt, ‘một phản ảnh của bản thể Thiên Chúa’ (Kn 7, 15-21). Ánh sáng mà nó đem lại cho con người cũng là ánh sáng của một kiến thức siêu nhiên (Kn 7, 25t ; 8, 4-8).

4. *Khải huyền*. — Mãi đến cuối thời CU, sấm ngôn và khôn ngoan mới được hoà hợp lại trong thể văn khải huyền mà tự danh hiệu được gọi là mạc khải các bí nhiệm thần linh. Mạc khải này cũng liên kết chặt chẽ với Khôn Ngoan (Đn 2, 23 ; 5, 11. 14) cũng như với Thần Khí Thiên Chúa (Đn 4, 5t. 15 ; 5, 11. 14). Nó có thể bắt nguồn từ chiêm bao và thị kiến, nhưng cũng có thể phát sinh do việc suy tư Thánh Kinh (Đn 9, 1tt). Dù sao, cũng chính Lời Chúa, qua trí hiểu siêu nhiên, giúp họ khám phá các chiêm bao, các thị kiến và các bản văn thánh đó.

II. ĐỐI TƯỢNG CỦA THẦN KHẢI

Đối tượng của thần khải luôn luôn thuộc bình diện tôn giáo. Nó không nghẽn tắc với những vũ trụ quan lộn xộn cũng không đầy nghẹt các lý thuyết siêu hình, như các sách thánh của đa số các tôn giáo cổ (như kinh Vệ Đà của Ấn độ và các tác phẩm ngộ giáo, hoặc ngay một số ngụ thư của người Do thái). Thiên Chúa mạc khải ý định của Ngài để vạch cho loài người con đường cứu rỗi. Ngài tự mạc khải để họ có thể gặp được Ngài.

1. Thiên Chúa mạc khải ý định của Ngài

a) Sinh ra trong một dòng giống tội lỗi, con người không còn biết đích xác Thiên Chúa muốn mình làm gì nữa. Vì thế Thiên Chúa mạc khải cho họ các qui luật xử thế phải theo: Lời Ngài mạc lấy hình thức giáo huấn và *Luật pháp (Xac 20, 1. . .) và như thế con người lãnh nhận các 'chân lý mạc khải', cần phải đem ra thực hành (Đnl 29, 28). Mọi giá trị của Luật đều phát xuất từ nguồn gốc thần linh này. Nhờ đó, Luật được tách khỏi bình diện pháp lý và trở thành niềm hoan lạc cho các tâm hồn đạo đức (x. Tv 119, 24. 97...). Cũng thế, các cơ chế của dân Chúa là đối tượng của mạc khải: các cơ chế xã hội (Ds 11, 16t) và chính trị (1 Sm 9, 17) cũng như các cơ chế phụng tự (Xac 25, 40). Dầu vẫn giữ tính cách tạm thời như toàn bộ luật pháp của *dân Chúa trong CU, các cơ chế đó cũng có ý nghĩa tích cực liên quan với sự cứu rỗi được hoàn tất trong TU: các cơ chế là *hình bóng tiên báo TU.

b) Thứ đến Thiên Chúa mạc khải cho dân Ngài ý nghĩa của các biến cố trong đời sống. Các biến cố này là khía cạnh hữu hình của ý định cứu rỗi, cũng chuẩn bị và tiên báo việc thực hiện cuối cùng ý định cứu rỗi. Vì hai lý do này, chúng có một bộ mặt bí ẩn mà con mắt loài người không thể khám phá. Nhưng Thiên Chúa 'không làm điều gì mà không tỏ lộ ra cho tôi tớ Ngài là các sứ ngôn' (Am 3, 7). Sử gia, sứ ngôn, thi sĩ, hiền triết đua nhau chú ý đặc biệt đến sự khôn sáng tôn giáo này của lịch sử, phát sinh từ sự gặp gỡ giữa Lời Chúa và các biến cố do Thiên Chúa muốn và hướng dẫn. Các biến cố làm cho con người tin phục Lời và đưa họ đến đức *tin, vì chúng có giá trị như *dấu chỉ (Xac 14, 30t). Lời soi sáng các biến cố, đem chúng ra khỏi phạm vi tầm thường hằng ngày và may rủi (td. Gier 27, 4-11; Is 45, 1-6) để dẫn đưa chúng vào chương trình đã qui định.

c) Cuối cùng, Thiên Chúa mạc khải dần dần bí mật của « thời sau hết ». Lời Ngài là lời *hứa. Với danh hiệu này Lời Chúa vượt hẳn hiện tại và cả tương lai sắp tới, nhằm đến việc thực hiện ý định cứu rỗi. Lời Chúa mạc khải tương lai của dòng dõi David (2 Sm 7, 4-16), vinh quang cuối cùng của Giêrusalem và của đền thờ (Is 2, 1-4 ; 60 ; Ez 40—48), vai trò kỳ diệu của người Tội Tớ đau khổ (Is 52, 13 — 53, 12) v.v. Khía cạnh này của mạc khải sứ ngôn làm cho con người biết trước về TU, tuy còn gói ghém trong hình bóng, nhưng đã có những đặc điểm của giao ước cánh chung rồi.

2. *Thiên Chúa cũng tự mạc khải chính mình* qua công việc Ngài thực hiện nơi trần gian. Việc *sáng tạo cho ta biết Ngài là Đấng đầy khôn ngoan và quyền năng tối thượng (Gb 25, 7-14 ; Cn 8, 23-31 ; Hđ 42, 15—43, 33). Muôn vật hầu như được dệt bằng những dấu chỉ giúp bày tỏ Ngài bằng những biểu tượng : Đấng được *đám mây bao phủ (Xac 13, 21), bốc cháy như *lửa (Xac 3, 2 ; Stk 15, 17), tiếng sấm trong cơn giông *bão (Xac 19, 16), dịu dàng như làn gió nhẹ (1 V 19, 12t). Dân ngoại cũng xem thấy những dấu chỉ này, dù họ thường giải thích trái nghĩa (Kn 13, 1t). Bây giờ mạc khải giúp dân Chúa chiêm ngắm cách loại suy Đấng Tạo Hóa qua sự lớn lao và đẹp đẽ của thụ tạo (Kn 13, 3tt).

Nhưng *Thiên Chúa thường tự mạc khải cách đặc biệt qua lịch sử dân Israel. Hoạt động của Ngài cho thấy Ngài là ai : là Thiên Chúa đáng sợ, hăng phán xét và chiến đấu, là Thiên Chúa hay thương xót, hăng an ủi (Is 40, 1) và chữa lành, là Thiên Chúa mạnh mẽ, giải thoát và chiến thắng. . . Khi Thánh Kinh định nghĩa về Ngài (Xac 34, 6t), đó không phải là kết quả của một suy luận triết lý, nhưng là một kết quả của kinh nghiệm sống, và sự hiểu biết cụ thể này, được đào sâu qua bao thế kỷ, đòi con người phải có một thái độ nào đối với Thiên Chúa : tin tưởng và cậy trông, kính sợ và yêu thương. Đó là

một thái độ phức tạp, sửa sai và kiện toàn thái độ mà con người tín ngưỡng đã được thừa hưởng một cách tự phát. Vì chưng, Thiên Chúa là tạo hóa và là chủ tể, là vua và là Chúa. Nhưng đối với Israel, Ngài còn tỏ ra là Cha và là tân lang. Như thế lòng *kính sợ đối với Ngài trong phạm vi tôn giáo, cần được hòa hợp với lòng *hiếu từ chân thành (Os 6, 6) có thể dẫn đến sự thân mật thần bí.

Có thể nói thêm gì ? và trong CU Thiên Chúa có mạc khải bí ẩn sâu kín của bản thể Ngài không ? Ở đây chúng ta bước vào bình diện cao siêu không thể diễn tả được. CU chứng kiến những cuộc hiện ra nhiệm mầu của *Thiên Thần Giavê, trong đó Vị Thiên Chúa vô hình, bằng cách nào đó, mặc lấy hình dạng khả giác (Stk 16, 7 ; 21, 17 ; 31, 11 ; Qa 2, 1). CU công nhận những thị kiến của Abraham, của Môisen, của Êlia, của Mika ben Yimla, Isaia, Ezekiel, Zêcaria... Nhưng *vinh quang thần linh luôn luôn ẩn dấu dưới các biểu tượng : biểu tượng vũ trụ của lửa hoặc giông bão, biểu tượng diễn tả vương quyền thần linh (1 V 22, 19 ; Is 6, 1tt), biểu tượng cảm hứng từ nghệ thuật Babylon (Ez 1). Còn chính *Giavê thì không bao giờ được mô tả (x. Ez 1, 27t). *Mặt Ngài không bao giờ xem thấy được (Xac 33, 20) ngay cả với Môisen, kẻ đã tiếp chuyện với Ngài « miệng đối miệng » (Xac 33, 11 ; Ds 12, 8), và con người phải che mặt để khỏi xem thấy Ngài (Xac 3, 6 ; 1 V 19, 9t). Ngài đã ban cho Môisen một mạc khải tối thượng, mạc khải về *Tên Ngài (Xac 3, 14). Nhưng mạc khải này cũng không hé mở mầu nhiệm của hữu thể Ngài, bởi vì câu trả lời của Ngài — « Ta là Đấng hằng hữu » hoặc « là Đấng tự hữu » — có thể được giải thích như một lời khẳng định về *mầu nhiệm : Israel sẽ không có Tên của Thiên Chúa mình để có thể chi phối Ngài như các dân ngoại chung quanh đã tưởng mình chi phối các thần linh của họ. Như vậy, Thiên Chúa vẫn ở trong siêu việt tuyệt đối của Ngài, dầu Ngài ban cho con người được tiến đến gần mầu nhiệm mình. Dù chưa thâm nhập được đến tận cung lòng của hữu thể Ngài, họ đã được soi

sáng nhờ *Lời Ngài, nhờ hoạt động của đức *Khôn Ngoan Ngài. Họ được thánh hóa bởi *Thần Khí Ngài. Vào « thời sau hết », Ngài sẽ tỏ lộ rõ hơn nữa. Lúc đó « vinh quang Ngài sẽ hiển hiện và mọi xác thịt sẽ thấy » (Is 40, 5 ; 52, 8 ; 60, 1). Đó là mạc khải tuyệt hảo, nhưng cách thể chưa được xác định trước. Chỉ có biển cổ mới nói cho biết nó phải được thực hiện như thế nào.

TU'

Khởi đầu trong CU', mạc khải được kết thúc nơi TU'. Nhưng thay vì được loan truyền qua nhiều trung gian, mạc khải bây giờ tập trung lại nơi Đức *Giêsu-Kitô, Người vừa là tác giả, vừa là đối tượng. Ở đây phải phân biệt ba giai đoạn : trước hết, mạc khải được chính Chúa Giêsu trao cho các sứ đồ ; thứ đến được thông truyền cho loài người qua các sứ đồ và sau đó qua Giáo Hội dưới sự hướng dẫn của Chúa Thánh Linh ; cuối cùng, mạc khải sẽ hoàn tất khi con người thị kiến trực tiếp mầu nhiệm Thiên Chúa thay thế sự hiểu biết nhờ đức tin. Đề biêu thị đặc điểm của các giai đoạn liên tục này, TU' dùng những từ ngữ khác nhau : mạc khải (*apokalyptô*), biểu lộ (*phaneroô*), cho biết (*gnôrizô*), soi sáng (*phôtizô*), giải thích (*exêgeomai*), tỏ (*deiknuô/-mi*), hoặc đơn giản là nói. Các sứ đồ công bố (*keryssô*), giảng dạy (*didáskô*) mạc khải đó mà giờ đây là *Lời (Chúa), *Tin Mừng, *mầu nhiệm đức tin. Tất cả các đề mục này được tìm thấy đây đó trong các bản văn TU'.

I. TIN MỪNG NHẤT LÂM VÀ CÔNG VỤ SỨ ĐỒ

1. Mạc khải của Chúa Giêsu-Kitô

a) Mạc khải qua các biển cổ. — Ngay cả trong CU', sự hiểu biết về ý định Thiên Chúa vẫn còn mù mờ. Sự hoàn tất

cuối cùng của mạc khải, dầu đã được hứa ban, cũng chỉ được gọi lên qua các *hình bóng. Bây giờ chính biến cố Đức Kitô xé tan các màn che và loại trừ sự tối nghĩa của lời hứa. Số phận lịch sử của Đức Giêsu, hoàn thành nhờ cái chết và sự phục sinh của Người, cho biết nội dung đích thực của lời hứa, bằng cách hoàn tất nó trong các biến cố.

b) *Mạc khải bằng lời nói.* — Nhưng mạc khải bằng hành động sẽ không thể hiểu được nếu Đức Giêsu đã không minh giải bằng lời nói của Người ý nghĩa của các hành vi và đời sống của Người. Trong các *dụ ngôn về Nước Trời, Người ‘tỏ lộ những điều bí ẩn từ lúc khởi đầu thế giới’ (Mt 13, 35). Nếu đối với dân chúng Chúa vẫn còn che giấu giáo huấn của Ngài dưới những hình thức biểu tượng, thì Ngài trao ban cho các môn đệ mình một cách rõ ràng *mầu nhiệm của nước đó (Mc 4, 11 ss), đó là kết cục của ý định Thiên Chúa. Cũng thế Ngài mạc khải cho họ ý nghĩa bí ẩn của Sách Thánh, khi Ngài cho họ biết rằng Con Người phải chịu đau khổ, chịu chết và ngày thứ ba sẽ sống lại (Mt 16, 21 ss). Nhờ Ngài mà mạc khải đang tiến đến viên mãn : ‘không có gì ẩn dấu mà không phải tỏ lộ ; không có gì che đậy mà không được khám phá (Mc 4, 22 ss).

c) *Mạc khải nhờ con người Đức Giêsu.* — Đằng sau các lời nói và các biến cố trong cuộc đời Đức Giêsu, con người tiến đến trung tâm mầu nhiệm của Ngài. Chính nơi đó, sau cùng họ đã tìm thấy mạc khải của Thiên Chúa. Không phải Đức Giêsu chỉ mang trong mình Nước Trời và ơn cứu độ Người loan báo, nhưng Người còn là sự mạc khải sống động của *Thiên Chúa. Là *Con Thiên Chúa hằng sống (Mt 16, 16), chỉ mình Người biết Cha và có quyền mạc khải Cha (Mt 11, 27 ss). Ngược lại, ‘*nhục thể và máu huyết’ không thể đạt đến mầu nhiệm của ngôi vị Ngài : không thể hiểu thấu nếu không có mạc khải của Chúa Cha (Mt 16, 17), ‘Cha đã dấu điều ấy với người khôn ngoan thông thái, và đã mạc khải cho những

kẻ bé mọn (Mt 11, 25 ss). Những liên hệ mật thiết giữa Con và *Cha, mà CU đã không biết đến, hình thành điểm then chốt của mạc khải do Chúa Giêsu mang lại. Nhưng dù vậy, mầu nhiệm của Chúa Con vẫn còn che giấu với một vẻ bề ngoài khiêm tốn : một bề ngoài của *Con Người phải chịu khổ (Mt 8, 31tt ss). Ngay cả sau khi sống lại, Đức Giêsu cũng không tỏ mình ra cho thế gian trong vinh quang viên mãn của Người.

2. Thông truyền mạc khải.

a) *Mạc Khải trong Giáo Hội.* — Các hành động và lời nói của Đức Giêsu chỉ được một số ít người trực tiếp biết đến. Số người tin vào Người và trở nên môn đệ Người lại còn ít hơn nữa. Thế nhưng mạc khải Người đem đến có ý gửi đến cho toàn thể thế giới. Vì thế Đức Giêsu đã trao mạc khải cho các sứ đồ với *sứ mệnh thông truyền cho kẻ khác (x. Mt 10, 26t). Họ sẽ ra đi khắp thế, mang Tin Mừng đến cho *chư dân (Mt 28, 19t ; Mc 16, 15). Vì thế Người đã biến họ thành các nhân *chứng của Người nhờ các lần *hiện ra mà họ được diễm phúc đón nhận (CvSđ 1, 8). Không phải chỉ vì một khi đã được xem thấy Người và nghe lời Người giảng, họ sẽ có thể kể lại một cách trung thực điều Người đã nói và đã thực hiện (x. Lc 1, 2), nhưng chính vì Chúa Giêsu chân nhận những lời chứng của họ : «Ai nghe các con là nghe Ta» (Lc 10, 16). Công vụ Sứ đồ minh chứng cách thế mạc khải của Đức Giêsu-Kitô nhờ các nhân chứng đó đã ăn sâu trong lịch sử của toàn thể giới. Ta thấy Lời Người lan truyền khắp nơi, từ Giêrusalem cho đến tận cùng trái đất. Đó là bản lược thảo cụ thể loan báo hoạt động của *Giáo Hội, tiếp nối công trình của các *sứ đồ, từ lễ Hiện Xuống cho đến tận thế.

b) *Mạc Khải và hoạt động của Thánh Linh.* — Ngoài ra, Công vụ Sứ đồ còn cho thấy mối liên hệ chặt chẽ giữa sự thông truyền mạc khải trong Giáo Hội và hoạt động của Chúa Thánh

Linh trên trần gian. Ngay từ lễ Ngũ Tuần, Thần Khí đã được ban xuống và chính Ngài bảo đảm sự bền vững những chứng tá của sứ đồ (CvSđ 1, 8 ; 2, 1-21). Dưới ánh sáng của Ngài, các sứ đồ khám phá ra ý nghĩa trọn vẹn của Thánh Kinh, và ý nghĩa cuộc đời của Đức Giêsu. Lời chứng của họ nhằm đến hai đối tượng ấy (x. 2, 22-41). Vì mạc khải được loan báo như thế cho con người nên kẻ nào vâng theo Thần Khí sẽ được đón nhận mạc khải với lòng tin tưởng, và nhờ *phép rửa, họ sẽ bước vào con đường *cứu rỗi (2, 41. 47).

3. *Hướng về mạc khải toàn vẹn.* — Mạc khải do Chúa Giêsu ban, được các sứ đồ và Giáo Hội Người loan truyền, vẫn còn bất toàn, vì những thực tại thần linh còn ẩn dấu dưới các dấu chỉ. Nhưng mạc khải đó báo hiệu mạc khải toàn vẹn sẽ đến khi lịch sử kết thúc. Lúc ấy Con Người sẽ tự mạc khải trong vinh quang của Ngài (Lc 17, 30 ; x. Mc 13, 26 ss) và loài người sẽ bước từ « thế giới hiện tại » qua « thế giới tương lai ».

II. THƯ CÁC SỨ ĐỒ

1. *Mạc khải của Đức Giêsu-Kitô*

a) *Mạc khải sự cứu rỗi.* — Nếu lời nói của Chúa Giêsu ít được ám chỉ đến trong thư các sứ đồ, thì ngược lại sự kiện Đức Kitô và nhất là cái chết và sự phục sinh của Người lại chiếm chỗ then chốt. Chính nơi biến cố này đã mạc khải sự *cứu rỗi đã hứa khi xưa cho Israel. Đức Kitô, *Chiên Con không hề ỏ được nhận thức ngay từ lúc tạo lập vũ trụ, đã được tỏ lộ vào thời sau hết vì chúng ta (1 P 1, 20). Người đã được biểu lộ một lần thay cho tất cả ngỗ hầu xóa bỏ tội lỗi nhờ hy tế của Người (Dth 9, 26). Nhờ sự tỏ hiện của Đức Giêsu-Kitô, Đấng cứu chuộc chúng ta mà *ân sủng Thiên Chúa đã được hiển hiện (2 Tm 1, 10). Nơi Người, sự *công chính cứu rỗi

của Thiên Chúa được biểu lộ, sự công chính mà Luật và các sứ ngôn đã làm chứng (Rm 3, 21 ; x. 1, 17). Nơi Người, *mẫu nhiệm đã từng ấn dấu đối với các thế hệ trước, nay được mạc khải (Rm 16, 26 ; Col 1, 26 ; 1 Tm 3, 16). Thiên Chúa đã làm cho chúng ta nhận biết mẫu nhiệm đó (Eph 1, 9), như đã thông tri cho các bậc vương tôn quyền quý trên trời (3, 10). Mẫu nhiệm này là bí nhiệm cuối cùng của ý định cứu rỗi.

b) *Mạc khải mẫu nhiệm Thiên Chúa.* — Đằng sau mẫu nhiệm cứu rỗi, là chính *Thiên Chúa được mạc khải cho ta trong Đức Kitô. Cuộc sáng tạo là sự tỏ lộ đầu tiên về sự toàn thiện vô hình của Ngài, dù đã chóng phai mờ trong tâm trí loài người tội lỗi (Rm 1, 19tt). Kế đó CU' đã đem đến một mạc khải phiếm diện về *vinh quang Ngài. Cuối cùng, Thiên Chúa đã làm cho vinh quang Ngài chói loà nơi nhan thánh Đức Kitô (2 Cor 4, 6) và nhờ đó ứng nghiệm sấm ngôn của Is 40, 5. Đó là ý nghĩa thâm sâu của Đức Kitô, trong hành vi và ngôi vị của Người.

2. *Thông truyền Mạc Khải.* — Các sứ đồ tự mình đã không hiểu biết tất cả những điều đó, nhưng nhờ một mạc khải nội tâm, họ đã hiểu được (x. Mt 16, 17). Phaolô đã lãnh nhận Tin Mừng của ông nhờ mạc khải của Đức Giê-su-Kitô, lúc Thiên Chúa vui lòng mạc khải Con Ngài cho ông (Gal 1, 12. 16). Thần Khí dò thấu tận đáy lòng Thiên Chúa, chính Ngài đã mạc khải cho ông ý nghĩa của *thập giá, là sự khôn ngoan chân thật (1 Cor 2, 10). Nhờ mạc khải, mẫu nhiệm Đức Kitô đã được tỏ cho ông trong Thần Khí như tất cả các sứ đồ và sứ ngôn (Eph 3, 3tt).

Vì đó Tin Mừng của Vị Sứ Đồ không thuộc bình diện nhân bản (Gal 1, 11) : vọng lại Lời Chúa, Tin Mừng chính là 'quyền năng của Thiên Chúa để cứu thoát mọi kẻ tin' (Rm 1, 16). Trong khi loan truyền mẫu nhiệm Tin Mừng (Eph 6, 19),

Phaolô bày tỏ cho mọi người việc ban phát mẫu nhiệm này mà xưa kia đã bị che phủ và nay được tỏ lộ ra (3, 9t). Đó là ý nghĩa lời các sứ đồ : lời này thông ban cho loài người thần khải để đưa họ đến đức *tin, là đảm bảo ơn cứu rỗi.

3. *Hướng về mạc khải toàn vẹn.* — Tuy nhiên chế độ đức tin chỉ là tạm thời. Nó có nền tảng là « sự hiển hiện của tình yêu Thiên Chúa, Đấng giải phóng ta trong đời sống thế trần của Đức Giêsu (Tit 3, 4). Chế độ này tiếp tục, dấu Đức Giêsu đã vào chốn vinh quang. Chế độ sẽ chấm dứt qua sự tái hiện trong vinh quang của Thiên Chúa lớn lao và Đấng cứu chuộc chúng ta là Đức Giêsu-Kitô » (Tit 2, 13 ; x. Lc 17, 30). Sự mạc khải sau cùng này của Chúa Giêsu (1 P 1, 7. 13), sự tỏ hiện của đầu mục các chủ chăn (1 P 5, 4), là đối tượng của niềm *hy vọng Kitô giáo (2 Th 1, 7 ; 1 Cor 1, 7 ; x. Tit 2, 13). Thấy vậy, khi Đức Kitô của chúng ta là sự sống tái hiện, chúng ta cũng sẽ được tỏ hiện cùng với Người trong vinh quang (Col 3, 4). Tất cả tạo vật cùng với chúng ta đều mong chờ cuộc mạc khải cánh chung của con cái Thiên Chúa (Rm 8, 19-23). Đây là biến cố kỳ diệu khôn tả mà sau đó thị kiến trực tiếp sẽ thay thế cho đức tin (1 Cor 13, 12 ; 2 Cor 5, 7).

III. TIN MỪNG VÀ CÁC THƯ THÁNH GIOAN

Trong từ ngữ của Gioan, chủ đề mạc khải thường được diễn tả nhiều nhất bằng động từ «biều lộ» (*phaneraô*), nhưng ý tưởng thì vẫn có trong các bản văn.

1. *Mạc khải của Đức Giêsu-Kitô*

a) *Sự biểu lộ khả giác của Đức Giêsu.* — Trung tâm điểm của mạc khải là Đức *Giêsu, *Con Thiên Chúa xuống thế làm người. Gioan Tầy-Giả đã làm chứng «đề Ngài được tỏ lộ ra cho Israel» (Gio 1, 31). Thật vậy, «Ngài đã tỏ lộ» (1 Gio 3, 5. 8),

ngĩa là Ngài trở nên đối tượng của kinh nghiệm khả giác. Đây không phải là một cuộc tỏ hiện huy hoàng trước mắt thế gian như ước mong của anh em Ngài (Gio 7, 4), nhưng là một cuộc tỏ hiện gần như bí ẩn, nghịch lý, mà đích điểm là cuộc cất nhắc lên *thập giá (Gio 12, 32), vì nó cốt nhằm tẩy xóa tội lỗi và phá hủy công việc của ma quỷ (1 Gio 3, 5. 8). Chỉ sau khi phục sinh, Đức Giêsu mới tỏ hiện trong vinh quang và chỉ tỏ hiện cho các môn đệ Người mà thôi (Gio 21, 1. 14).

b) *Thiên Chúa tỏ hiện trong Đức Giêsu-Kitô.* — Cuộc tỏ hiện khả giác của Đức Giêsu mang một tầm mức siêu việt : đó là mạc khải tối hảo của *Thiên Chúa. Mạc khải bằng ngôn từ của Đức Giêsu : Ngài, là Con, đã xem thấy Thiên Chúa nên Ngài cũng diễn tả Thiên Chúa cho loài người (Gio 1, 18), trước hết bằng những cách nói bí ẩn, rồi trong đêm trước khi ly biệt, Ngài nói một cách rõ ràng, không còn dùng hình bóng nữa (16, 29). Mạc khải bằng hành động của Ngài : các *phép lạ của Ngài là những *dấu chỉ nhờ đó Ngài tỏ lộ vinh quang Ngài để người ta tin vào Ngài (2, 11), vì *vinh quang đó là vinh quang Ngài lãnh nhận nơi Chúa Cha như Con độc nhất (1, 14). Bằng hai đường lối này (ngôn từ và hành động), Ngài đã tỏ bày cho loài người *tên Thiên Chúa (17, 6), nghĩa là mẫu nhiệm của bản thể Ngài, từ đó hoàn tất mọi mạc khải của CU (x. 1, 17). Tác giả Tin Mừng là người đã thấy, đã nghe, đã sờ đến Ngôi Lời hằng sống (1 Gio 1, 1), đã tóm tắt ý nghĩa của kinh nghiệm mình như sau : nơi Đức Giêsu, sự *sống (1, 2), *tình yêu của Thiên Chúa đối với chúng ta đã được tỏ hiện (4, 9).

2. *Thông truyền Mạc Khải.* — Mạc Khải của Đức Giêsu-Kitô đã không được mọi người đón nhận. Không phải vì chỉ có một nhóm nhỏ nhận biết Người, nhưng nhất là vì ai đón nhận Người buộc phải có một *ân sủng nội tại : «Không ai đến được với Ta nếu Cha đã sai Ta không lôi kéo họ đến» (Gio 6,

44). Ít kẻ nghe được «lời giảng dạy của Chúa Cha» (6, 45). Nhiều kẻ lần tránh ánh sáng và yêu thích tối tăm (3, 19tt), vì họ thuộc về *thế gian xấu xa. Đức Giêsu đã chỉ tỏ lộ tên Cha cho những ai được Cha kéo khỏi thế gian để ban cho Người (17, 6).

Nhưng người đã trao phó cho họ một *sứ mệnh : sứ mệnh làm *chứng cho Người (16, 27). Đây là vai trò khó khăn đòi hỏi một sự hiểu biết sâu xa về lời nói và việc làm của Đức Giêsu. Chính vì thế mà sau khi ra đi, Người gửi Chúa Thánh Linh đến để đưa dẫn họ về chân lý toàn vẹn (16, 12tt). Nhờ *Đấng Bầu Cử, lời chứng của các sứ đồ sẽ làm cho mọi người nhận biết mạc khải của Đức Giêsu-Kitô, để họ tin và được sống : «Sự sống đã tỏ hiện, chúng tôi đã thấy, và chúng tôi làm chứng» (1 Gio 1, 2). «Chúng tôi đã thấy và chứng thực rằng Cha đã sai Con đến làm Đấng Cứu Thế» (4, 15). Nếu nhận chứng tá này, cũng như những nhân chứng đầu tiên, mọi người sẽ có thể «vào trong sự thông hiệp với Cha và Con của Ngài là Đức Giêsu-Kitô» (1, 3t),

3. *Hướng về mạc khải toàn vẹn.* — Qua mầu nhiệm Ngôi Lời làm người, vinh quang Thiên Chúa chỉ còn được chiêm ngưỡng trong đức tin. Con người «**ở* trong Thiên Chúa», nhưng chưa đạt đến cùng đích. «*Ngay bây giờ chúng ta đã là con Thiên Chúa, nhưng con người mai sau của chúng ta chưa được tỏ lộ.*» Sẽ đến một ngày Đức Kitô tỏ hiện vinh quang khi Người ngự đến (x. 2, 28). Lúc đó, chúng ta cũng sẽ được tỏ hiện với Người, và «*chúng ta sẽ trở nên giống như Thiên Chúa bởi vì chúng ta đã xem thấy chính thực thể của Ngài*» (3, 2). Đó là điều mà người Kitô hữu hằng *hy vọng.

IV. SÁCH KHẢI HUYỀN

Sách Khải huyền của thánh Gioan, theo chính định nghĩa, là một mạc khải (Kh 1, 1). Sách không còn đặt trọng tâm trên

đời sống trần thế của Đức Giêsu nữa, nhưng hướng về cuộc tỏ hiện sau cùng của Người đã khai mào trong lịch sử Giáo Hội và toàn thế giới. Là sách ngôn Kitô giáo (1, 3), sách Khải huyền giả thiết người ta đã biết về mạc khải cứu rỗi nhờ thập giá và sự sống lại của Đức Kitô. Chính dưới ánh sáng này mà vị linh thị đã giải thích các bản văn sứ ngôn cũ của Thánh Kinh (x. 5, 1 ; 10, 8tt). Từ nay nhờ nắm được chìa khoá của các sách đó, ngài dùng nó để trình bày toàn thể trương độ của mầu nhiệm Đức Kitô từ khi sinh ra (12, 5) và chịu hiến tế trên thập giá (1, 18 ; 5, 6) cho đến cuộc tái hiện trong vinh quang (19, 11-16). Điềm chính yếu trong chứng tá của ngài nhằm đến đối tượng sau cùng này, tức cuộc hiện đến của Đức Kitô mà Giáo Hội luôn mong chờ (22, 17).

Sách Khải huyền của Gioan đã bắt nguồn từ cuộc gặp gỡ giữa hai thần khải chắc chắn như nhau : mạc khải súc tích trong Thánh Kinh và mạc khải của Đức Kitô, Đấng hoàn tất mạc khải Thánh Kinh. Trong khi mình giải hai nguồn mạch của tri thức đức tin, vị linh thị đem lại cho chúng phần bổ túc cuối cùng. Nhờ ngài, Giáo Hội có thể thấy rõ trong định mệnh lịch sử của mình, nơi mà sự *bách hại lại là phương tiện cho Thiên Chúa *chiến thắng trên thế gian và trên Satan. Ngay giữa cơn thử thách, người Kitô hữu, trong đức tin, đã chiêm ngắm Giêrusalem trên trời, và chờ đợi cuộc mạc khải trọn vẹn của nó (22, 2...). Như thế, mạc khải của Đức Giêsu-Kitô, Đấng 'hôm qua, hôm nay và cho đến muôn đời vẫn là một' (Dth 13, 8), soi sáng toàn thể lịch sử thế giới, từ nguyên thủy cho đến chung cục.

BRi & PG

→ ánh sáng & tối tăm — Biển Hình — biết — chân lý — chiêm bao — dấu chỉ — dụ ngôn II 1, III — Giavê — Hiện ra của Chúa Kitô 1 — hình ảnh — khôn ngoan CU II 3 ; TU III 1 — lắng nghe 1 — Lời Chúa CU II 1 ; TU I 1 — lửa — mầu nhiệm — núi II 1 — sứ ngôn CU

I 2 — sửa phạt/trừng phạt 3 — thấy — Thiên Chúa — truyền thống CU I — vinh quang III — ý định Thiên Chúa.

MÃI DÂM → Babel/Babylon 6 — chồng/vợ — hôn nhân CU II 3 — ngoại tình 1 — tính dục II, III

MAMMON → giàu III 2 — phụng sự III 0 — lòng tham TU 2

MANNA

Manna là lương thực Thiên Chúa ban cho dân Israel lúc lưu lạc trong hoang địa (Gios 5, 12). Điều quan trọng không phải là định nghĩa bản chất nhưng là thấu hiểu giá trị biểu trưng của nó. Ý nghĩa danh từ này : ‘cái gì thế ?’ (hb. *man hu* : Xac 16, 15) làm nổi bật tính cách huyền nhiệm của nó : thật vậy, Thiên Chúa muốn thử thách dân Ngài, nhưng vẫn luôn lo cho họ được sống (16, 4. 28). Ân huệ kỳ diệu này đã khơi dậy trong truyền thống nhiều chú giải khác nhau, chẳng hạn những bài tường thuật trong Ngũ Thư (Xac 16 ; Ds 11, 4-9), các Thánh vịnh và sách Khôn ngoan (Kn 16, 20-29). Như thế, manna đã chuẩn bị cho việc mạc khải bánh thật từ trời được nó loan báo và biểu trưng (Gio 6, 31t).

1. *Manna và sự thử thách trong hoang địa.* — Trước cuộc sống bấp bênh giữa hoang địa, dân cứng lòng thách thức Thiên Chúa phải hành động : ‘Liệu Giavê có ở giữa chúng ta hay không ?’ (Xac 17, 7). Thiên Chúa trả lời họ bằng cách biểu lộ vinh quang Ngài qua các ân huệ mà manna là một (16, 7.10tt). Thế là manna trở thành một vấn nạn Thiên Chúa đặt ra cho dân Ngài để *giáo dục họ bằng cách *thử thách họ : ‘Các người có nhìn nhận Ta là Thiên Chúa của các người bằng cách tuân giữ mệnh lệnh Ta không ?’ (x. 16, 4. 28).

Khi cung cấp cho Israel phương tiện sinh sống này, thật sự Thiên Chúa biểu thị cho họ sự *hiện diện hữu hiệu của Ngài (16, 12). Dấu chỉ này rất hiển nhiên đến nỗi người ta phải ghi nhớ kỷ niệm bằng cách đặt một bình đựng manna cùng với các bản luật trong *hòm bia (16, 32tt ; x. 25, 21 ; Dth 9, 4). Nhưng mọi dấu chỉ đòi hỏi một sự đáp trả. Ân huệ manna kèm theo những mệnh lệnh nhằm thử thách lòng tin của dân Israel vào Đấng ban lương thực đó : phải thu lượm từng ngày một và không được lưu giữ cho ngày hôm sau, trừ buổi áp ngày *sabbat được nhật gấp đôi để giữ luật *nghỉ ngơi ngày ấy. Như vậy đối với dân, manna là phương thể minh chứng đức *vâng lời của họ với Thiên Chúa và lòng *tin tưởng vào lời Ngài (Xac 16, 16-30). Ngoài ra, còn thứ bánh manna được nấu chín dù không quá lạt lẻo, nhưng chỉ có một hương vị duy nhất (Ds 11, 8). Dân Israel nhàm chán và thăm trách vì không biết Thiên Chúa thử thách họ và không am hiểu bài học của thử thách đó. Thay vì chỉ dựa vào lương thực thể trần (11, 4tt), con người phải trông cậy trước hết vào những lương thực bởi trời, là lương thực huyền nhiệm mà manna biểu trưng : đó là *Lời Thiên Chúa (Đnl 8, 2t).

2. *Manna và sự mong đợi cánh chung.* — Mỗi lần suy niệm về quá khứ của mình trước Thiên Chúa, dân Israel luôn ca khen ân huệ manna. Họ gọi đó là « lúa mì và bánh bởi trời », « bánh kẻ dưng mạnh », của các thiên thần trên trời (Tv 78, 23tt ; Tv 105, 40 ; Neh 9, 15). Khi tán dương ân huệ diệu kỳ này, các hiền triết tưởng tượng ra những đặc tính của *thực phẩm trên trời mà Tạo Hóa sẽ ban cho con cái Ngài trong yến tiệc cánh chung. Chính lương thực này là đối tượng mong đợi của Israel đã được tác giả sách Khôn ngoan đề cập đến trong bài chú giải (*midrash*) cảm hứng từ sách Xuất Ai cập. Manna tương lai sẽ thích hợp với vị giác (x. *nếm) của mỗi người và hợp với *ước muốn của con cái Thiên Chúa. Khi thưởng thức thứ bánh này, họ sẽ càng thích thú thưởng nếm lòng *dịu

hiền của Tạo Hóa, Đấng ban cho những kẻ tin Ngài sử dụng các tạo vật (Kh 16, 20t. 25t). Sách Khải huyền cũng đề cập đến chính thứ manna này : bánh được hứa ban cho những kẻ chiến thắng Satan và thế gian nhờ đức tin và chứng tá của họ (Kh 2, 17 ; x. Gio 5, 4t).

3. *Manna là bánh thật của Thiên Chúa.* — Nơi hoang địa, Đức Kitô đã xác nhận bài học CU đó bằng chính kinh nghiệm của Người : ‘Con người không chỉ sống bằng bánh mà còn bằng mọi lời phát ra từ miệng Thiên Chúa’ (Mt 4, 1-4 ss ; x. Đnl 8, 3). Người nhắc lại giáo huấn đó khi nuôi dân Thiên Chúa bằng thứ *bánh diệu kỳ. Bánh ấy nuôi dân chúng no say (Mt 14, 20 ; 15, 37 ss ; x. Tv 78, 29) nhưng chỉ gọi lên nơi họ lòng phấn khởi không liên hệ gì với đức *tin mà Đức Giêsu đòi hỏi (Gio 6, 14t). Chính các môn đệ cũng không hiểu gì hơn dân chúng về ý nghĩa của ân huệ và về phép lạ. Còn phần những kẻ cứng lòng tin, tức Pharisaiêu và phái Sadốc, lúc đó họ đòi một ‘dấu lạ từ trời’ (Mt 16, 1-4 ss ; x. Gio 6, 30t ; Tv 78, 24t).

Tuy nhiên, bánh thật ‘bởi trời’ không phải thứ manna ăn vào vẫn chết, nhưng chính là Đức Giêsu (Gio 6, 32t) mà người ta lãnh nhận nhờ đức tin (6, 35-50) : đó thật là thịt (x. *nhục thề) Người ban ‘cho thế gian được *sống’ (6, 51-58). Qua hình ảnh manna nơi hoang địa, Phaolô cũng nhìn thấy ‘dương thực thiêng liêng’ này (1 Cor 10, 3t). Như vậy, thật hợp lý khi phụng vụ thánh thể sử dụng những hình ảnh Thánh Kinh liên quan đến manna. Khi thông hiệp vào bánh huyền nhiệm của *bữa ăn thánh thể, dấu hình thức luôn chỉ là một loại như manna xưa, người tín hữu đáp lại dấu chỉ của Thiên Chúa và xác quyết đức tin của họ vào Lời từ trời xuống. Bởi thế, ngay từ bây giờ họ ‘được nuôi dưỡng bằng bánh thiên thần đã trở nên bánh cho khách lữ hành’ (*Lauda Sion*), thứ bánh làm thỏa mãn mọi nhu cầu và đáp ứng mọi sở thích của họ trong cuộc *xuất hành mới của dân Thiên Chúa. Hơn thế nữa, ngay bây giờ, người tín hữu đã chiến thắng trong cuộc chiến mà họ phải giao tranh suốt cuộc

hành trình. Bởi chưng họ đã được dưỡng nuôi bằng bánh Thiên Chúa và sống chính sự sống vĩnh cửu của Ngài (Gio 6, 33. 54. 57t ; Kh 2, 17).

MFL

→ bánh III — đói & khát CU' 1 a — hoang địa CU' I 2 —
— Phép Thánh Thể III 2 — thực phẩm II.

MÀN → Môisen 5 — *người nữ* TU' 3 — y phục I 1, II 4.

MASSIA

Chữ Massia theo từ ngữ Do thái và Aram, cũng như chữ Kitô chuyển dịch từ tiếng Hy Lạp, cả hai đều có nghĩa «được xúc dầu». Dưới thời các sứ đồ, chữ này đã trở thành tên riêng của Đức Giêsu, bao gồm ý nghĩa của các tước hiệu khác mà Người đã tự nhận cho mình. Hơn nữa, tên gọi ấy đã may mắn làm nổi bật mối dây liên lạc mật thiết giữa bản thân Người và niềm hy vọng từ muôn ngàn thuở trước nơi dân Do thái, đặt trọng tâm vào sự mong đợi Đấng Massia, con vua David. Tuy nhiên, qua CU' và Do thái giáo, những cách dùng từ ngữ «được xúc dầu» chưa diễn tả hết ý nghĩa phong phú như TU' đã gán cho chữ «Kitô». Cần phải trở lại nguồn gốc của từ ngữ này để tìm hiểu xem TU' đã biến đổi ý nghĩa ấy như thế nào, bằng cách chiếu dãi trên nó ánh sáng mạc khải nằm trong lời giảng dạy và cuộc đời Đức Giêsu.

CU'

Trong CU', chữ «được xúc dầu» trước hết dùng để chỉ nhà vua, nhưng cũng để chỉ những nhân vật khác, đặc biệt là các tư tế. Thế nhưng, chính cách dùng thứ nhất đã lưu lại nhiều dấu tích nhất trong văn chương cánh chung và niềm hy vọng của dân Do thái.

I. TỪ NHÀ VUA ĐẾN ĐĂNG MASSIA ĐỂ VƯƠNG

1. *Đấng được xúc dầu của Giavê trong lịch sử.* — Nhờ việc *xúc dầu tượng trưng sự lãnh nhận *Thần Thiên Chúa (1 Sm 9, 16 ; 10, 1. 10 ; 16, 13), nhà *vua được thánh hiến để thi hành chức vụ đại diện Giavê nơi dân Israel. Tấn phong là một nghi thức quan trọng trong ngày đăng quang (x. Qa 9, 8). Vì Thế Sách Thánh nhắc nhớ đến việc tấn phong cho Saulê (1 Sm 9—10), David (2 Sm 2, 4 ; 5, 3), Salomon (1 V 1, 39) và những người thuộc dòng dõi ông lên nắm quyền hành trong thời buổi khủng hoảng chính trị (2 V 11, 12 ; 23, 30). Như thế, nhà vua đã trở thành ‘đấng được xúc dầu của Giavê’ (2 Sm 19, 22 ; Aic 4, 20) nghĩa là một nhân vật đã được thánh hiến mà mọi tín hữu phải trọng kính theo lễ nghi tôn giáo (1 Sm 24, 7. 11 ; 26, 9. 11. 16. 23 ; 2 Sm 1, 14. 16). Kể từ lúc lời sấm của Nathan nối kết niềm hy vọng của dân Israel vào triều đại *David (2 Sm 7, 12-16), mỗi vị vua kế tiếp đều trở thành đấng ‘Massia’ đương thời, được Thiên Chúa dùng để thực hiện những dự định đối với dân của Ngài.

2. *Đấng được xúc dầu của Giavê trong kinh nguyện.* — Các Thánh vịnh trước thời lưu đày đã làm sáng tỏ địa vị đấng Massia để vương trong đời sống đức tin của dân Israel. Việc được xúc dầu là dấu chỉ được Thiên Chúa ưu đãi (Tv 45, 8), và làm cho ngài thành nghĩa tử của Giavê (Tv 2, 7 ; x. 2 Sm 7, 14). Như vậy chắc chắn là Thiên Chúa sẽ bảo vệ ngài (Tv 18, 51 ; 20, 7 ; 28, 8). Nổi loạn chống lại ngài tức là chuyện điên rồ (Tv 2, 2) vì chắc chắn Thiên Chúa sẽ can thiệp để cứu thoát ngài (Hab 3, 13), và ‘tôn vinh sức mạnh ngài’ (1 Sm 2, 10). Đàng khác, người ta còn cầu nguyện cho ngài (Tv 84, 10 ; 132, 10) và dựa vào những lời phán hứa cùng David, người ta kỳ vọng rằng Thiên Chúa sẽ làm cho triều đại ngài tồn tại mãi mãi (Tv 132, 17). Vì thế, tinh thần mọi người bị khủng hoảng sâu xa sau khi Giêrusalem thất thủ và đấng được xúc dầu của

Giavê bị quân ngoại đạo cầm tù (Aic 4, 20) : tại sao Thiên Chúa lại từ bỏ đấng Massia của Ngài và để dân ngoại phỉ báng ngài (Tv 89, 39. 52) ? Sự nhục nhã của triều đại David là một sự thử thách đối với đức tin, và sự thử thách này vẫn còn tồn tại trong thời gian tái thiết sau khi lưu đày. Thật vậy, niềm hy vọng tái lập triều đại có lúc được Zorobabel khởi xướng đã thật chóng tiêu tan vì Zorobabel không bao giờ được lên ngôi (mặc cho lời sứ ngôn Zêcaria 6, 9-14) và sẽ không còn thấy đấng Massia để vương nào đứng đầu dân Do thái nữa.

3. *Đấng được xức dầu của Giavê trong văn chương cánh chung.* — Vốn thường chỉ trích nghiêm khắc « đấng được xức dầu » đang cai trị mà các ngài xem như bất trung, các sứ ngôn đã hướng niềm hy vọng của dân Israel về một vị *Vua tương lai, nhưng lại không bao giờ gọi bằng tước hiệu Massia. Căn cứ vào những lời hứa ấy, ý niệm về đấng Massia để vương đã phát sinh mạnh mẽ sau thời lưu đày. Các Thánh vịnh về vua chúa, ngày xưa đã nói đến Đấng được xức dầu thuở ấy, giờ đây lại được xướng hát lên theo chiều hướng mới, mong đợi Đấng được xức dầu trong tương lai, tức Đấng Massia với đầy đủ ý nghĩa nhất. Những Thánh vịnh ấy mô tả trước sự vinh quang, những cuộc chiến đấu (x. Tv 2), khải hoàn... Niềm hy vọng của dân Do thái bắt nguồn từ Sách Thánh, đã sống động mãnh liệt vào thời TU, nhất là nơi phái Pharisêu. Tác giả các Thánh vịnh của vua Salomon (năm 63 trước Chúa Giêsu) đã ao ước van nài Đấng Massia con vua David đến (Tv Salomon 17 ; 18). Cũng chính chủ đề đó thường được gặp thấy nơi văn chương của hàng Rabbi trong những bản văn này, địa vị Đấng Massia được trình bày giống như các vị vua ngày xưa của Israel. Triều đại Ngài chiếm địa vị trong cơ chế thần quyền, nhưng được hiểu một cách rất thực tế, nhấn mạnh đến vai trò chính trị của Ngài.

II. NHỮNG Ý NGHĨA KHÁC CỦA CHỮ «ĐƯỢC XỨC DẦU»

1. *Đấng được xức dầu của Giavê theo nghĩa rộng.* — Thiên Chúa xức dầu thánh hiến các vua chúa để họ thi hành *sứ mệnh, thực thi ý muốn của Ngài đối với dân Ngài. Theo một nghĩa rộng hiểu theo ẩn dụ, CU đôi khi cũng nói đến việc xức dầu lúc có vấn đề chu toàn một sứ mệnh nào đó, nhất là nếu Thần Khí được ban để chu toàn những sứ mệnh ấy. Cyrô, được Thiên Chúa sai đến giải phóng Israel khỏi tay Babylon, được gọi là đấng được xức dầu của Giavê (Is 45, 1), như thể việc xức dầu nhà vua đã chuẩn bị ông thực thi sứ mệnh do thiên ý an bài. Các *sứ ngôn đã không được thánh hiến để thi hành chức vụ bằng việc xức dầu. Tuy nhiên Êlia đã nhận lệnh «xức dầu cho Êlisê làm sứ ngôn thay thế mình» (1 V 19, 16) : kiêu nói ấy có thể hiểu được nhờ sự kiện Êlia đã di chúc cho Êlisê «gấp đôi ơn *Thần Khí đang hưởng» (2 V 2, 9). Thật vậy, chính việc Thần Khí xức dầu vị sứ ngôn đã được diễn tả trong Is 61, 1 nhằm thánh hiến vị này vào sứ vụ rao giảng Tin Mừng cho người nghèo khổ. Cũng như những «sứ ngôn của Giavê», mọi thành phần dân Chúa đều được gọi là những kẻ được xức dầu (Tv 105, 15 ; x. có lẽ Tv 28, 8 ; Hab 3, 13). Tuy nhiên, những cách dùng trên đây cũng vẫn tùy hoàn cảnh.

2. *Những vị tư tế được xức dầu.* — Không một bản văn nào trước thời kỳ lưu đày nói đến việc xức dầu cho các tư tế. Nhưng sau thời kỳ đó, uy quyền của *chức tư tế bành trướng. Bấy giờ không còn nhà vua nữa nên vị Đại Thượng Tế đứng đầu cộng đoàn. Chính lúc đó người ta đã xức dầu cho ông để thánh hiến vào nhiệm vụ nhận lãnh. Các bản văn tư tế sau này, vì muốn nhấn mạnh tầm quan trọng của nghi thức ấy, nên đã trở về nguồn khởi từ *Aaron (Xac 29, 7 ; 30, 22-33 ; x. Tv 133, 2). Sau đó mọi vị tư tế đều được xức dầu (Xac 28, 41 ; 30, 30 ; 40, 15). Kể từ thời này, vị Đại Thượng Tế trở

nên tư tế đã được xúc dầu (Lv 4, 3. 5. 16 ; 2 Mac 1, 10) nghĩa là 'đấng Massia' đương thời, giống như những nhà vua được xúc dầu thụ trước (x. Đn 9, 25). Nối kết một số bản văn của các sứ ngôn đã liên kết mật thiết vương quyền với chức tư tế trong hoàn cảnh cánh chung (Gier 33, 14-18 ; Ez 45, 1-8 ; Zêc 4, 1-14 ; 6, 13) thậm chí có vài nơi còn mong đợi hai đấng Massia xuất hiện trong thời gian sau cùng này : một đấng Massia-tư-tế sẽ giữ địa vị ưu đẳng, và một đấng Massia-đế-vương có nhiệm vụ đảm trách những dịch vụ trần thế (di chúc của mười hai tông đồ, những bản văn Qumrân). Tuy nhiên hình thức hy vọng đấng Massia theo kiểu đặc biệt này hình như chỉ hạn chế trong giới Essênô, chịu ảnh hưởng sâu đậm của hàng tư tế.

3. *Văn chương cánh chung và niềm mong đợi đấng Massia.* — Như thế văn chương cánh chung dành một chỗ đứng quan trọng cho việc trông chờ đấng Massia : mọi người đều chờ đợi đấng Massia-đế-vương và chỉ một vài nơi mong chờ đấng Massia-tư-tế. Thế nhưng, những lời hứa trong Thánh Kinh không thu hẹp vào ý niệm Massia theo nghĩa hẹp của nó, thường được liên kết với những ước mơ phục hồi uy quyền quốc gia. Những lời hứa ấy cũng loan báo việc thành lập *Vương Quốc của Thiên Chúa, đồng thời mô tả vị đem lại sự *cứu rỗi qua những nét đặc trưng của *Tôi Tớ Giavê và của *Con Người. Muốn dung hòa các dữ kiện trên với niềm mong đợi đấng Massia (hoặc nhiều đấng Massia) không phải là một việc minh bạch và dễ dàng. Chỉ khi Đức Giêsu đến mới đánh tan được mọi ngộ nhận về những lời sứ ngôn ấy.

TU

I. ĐỨC GIÊSU VÀ NIỀM MONG ĐỢI ĐẮNG MASSIA

1. *Tước hiệu gán cho Đức Giêsu.* — Ngạc nhiên trước sự thánh thiện, uy thế và quyền năng của Đức Giêsu (x. Gio 7, 31), những kẻ nghe Người đã hỏi nhau : « Ngài có phải là Đấng Massia không ? » (Gio 4, 29 ; 7, 40tt), hay tương tự như thế : « Ngài có phải là con vua David không ? » (Mt 12, 23). Họ thúc giục Người tuyên bố rõ ràng (Gio 10, 24). Trước câu hỏi ấy, họ đã bất đồng ý kiến với nhau (x. 7, 43). Một đảng, giới hữu trách Do thái quyết định trục xuất ra khỏi nhà hội những ai công nhận Người là Đấng Massia (9, 22). Thế nhưng những người chạy đến cậy nhờ quyền năng lạ lùng của Người đều công khai khẩn cầu Người như con vua David (Mt 9, 27 ; 15, 22 ; 20, 30t) và tính cách Massia của Người đã trở thành đối tượng cho những việc tuyên xưng đức tin công khai. Về phía các môn đệ đầu tiên, họ tuyên xưng ngay sau hôm Người lãnh nhận phép rửa (Gio 1, 41. 45. 49), còn Martha đã tuyên xưng chính lúc Người tỏ mình ra là sự sống lại và là sự sống (11, 27). Tin Mừng nhất lãm đã gán cho việc tuyên xưng đức tin của Phêrô một tầm quan trọng đặc biệt : « Các con gọi Thầy là ai ? » — « Thầy là Đấng Massia » (Mc 8, 29). Đức *tin ấy tuy chân thực, nhưng chưa hoàn hảo, vì tước hiệu Massia vẫn dễ bị hiểu theo viễn ảnh vương quyền trần thế (x. Gio 6, 15).

2. *Thái độ của Đức Giêsu.* — Cũng thế, Đức Giêsu tỏ thái độ dè dặt đối với vấn đề trên. Ngoại trừ ở Gio 4, 25t (ở đây chắc chắn là từ ngữ Kitô giáo dùng để diễn tả đức tin của người Samaria), Đức Giêsu không bao giờ tự phong cho Người tước hiệu Massia. Người đề người ta gọi Người là con vua David, nhưng lại nghiêm cấm những kẻ bị quỷ ám tuyên bố Người là Đấng Massia (Lc 4, 41). Người chấp nhận những lời tuyên xưng đức tin, nhưng sau khi Phêrô tuyên xưng, Người

đã căn dặn Nhóm mười hai không được tỏ lộ Người là Đấng Massia (Mt 16, 20). Đàng khác, kể từ đó Người cố gắng thanh luyện quan niệm về Đấng Massia của môn đệ. Sự nghiệp Massia của Người sẽ bắt đầu giống như cuộc đời của người *Tôi Tớ đau khổ. Là *Con Người, Người sẽ bước vào ánh quang vinh nhờ việc tự hy sinh mạng sống (Mc 8, 31 ss ; 9, 31 ss ; 10, 33t ss). Các môn đệ cũng như người Do thái đều ngạc nhiên khi nghe Người nói 'Con Người phải chịu treo lên' (Gio 12, 34).

Tuy nhiên trong ngày Lễ Lá, Đức Giêsu đã cố tình đề dân tung hô mình như con vua David (Mt 21, 9), và rồi khi tranh luận với những người Pharisêu, Người đã nhấn mạnh sự ưu đẳng của con vua David trời vượt hẳn tổ tiên Người mà Người là Chúa của họ (Mt 22, 41-46 ss). Sau cùng, trước tòa án tôn giáo, vị Đại Thượng Tế đã nhất định ép Người vào thế phải trả lời câu chất vấn : Ông có phải là Đấng Massia không ? Không chối bỏ trước hiệu ấy, Đức Giêsu đã lập tức cắt nghĩa theo một chiều hướng siêu việt : Người là *Con Người, sẽ ngồi bên hữu Thiên Chúa (Mt 26, 63t). Việc tuyên xưng này xảy ra vào chính lúc cuộc Khổ Nạn bắt đầu, và hơn thế nữa chính lời tuyên xưng này khiến Người bị kết án (26, 65t). Phải chăng trước hiệu Massia sẽ bị nhạo báng cách tàn nhẫn cùng với trước hiệu *vua (26, 68 ; Mc 15, 32 ; Lc 23, 35. 39). Chỉ sau khi Người phục sinh, các môn đệ mới có thể thấu hiểu ý nghĩa đích thực của câu : 'Há chẳng phải Đức Kitô chịu đau khổ để được vinh hiển sao ?' (Lc 24, 26). Bây giờ, không còn vấn đề quang vinh trần thế nữa, nhưng đã chuyển sang một quan điểm khác hẳn : theo Thánh Kinh, 'Đức Kitô phải chết và sẽ phục sinh để nhân danh Người mà rao giảng cho muôn dân việc sám hối hầu được tha tội' (24, 46).

II. ĐỨC TIN CỦA GIÁO HỘI VÀO ĐỨC GIÊSU-KITÔ

2. *Đức Giêsu phục sinh là Đức Kitô.* — Như vậy, với ánh sáng phục sinh, Giáo Hội sơ khai đã ban tặng Đức *Giêsu trước

hiệu Massia-Kitô, lúc bấy giờ đã được loại bỏ mọi ý nghĩa hèn hờ. Những lý chứng đó vừa có tính cách minh giáo lẫn thần học. Trước hết, cần phải chứng minh cho người Do thái biết Đức Kitô, đối tượng niềm hy vọng họ ấp ủ, đã đến chính nơi con người Đức Giêsu. Công cuộc minh chứng này căn cứ vào một quan niệm thần học vững chắc, nhấn mạnh đến tính cách liên tục giữa hai *Giao ước và xem TU như việc *hoàn thành CU. Như thế Đức Giêsu xuất hiện như con vua Đavít đích thực (x. Mt 1, 1 ; Lc 1, 27 ; 2, 4 ; Rm 1, 3 ; CvSđ 2, 29t ; 13, 23). Từ lúc xuống thai bởi quyền phép Thánh Linh (Lc 1, 35), Người đã được nhận lãnh ngôi báu Đavít tồ phụ Người (1, 32) để hoàn tất vương quyền Israel bằng cách thiết lập trên thế gian *Vương Quốc Thiên Chúa. Chính việc Phục Sinh đã cất nhắc Người lên ngôi báu với vinh quang của vị hoàng đế : giờ đây, Người đã «nhận lấy Thánh Linh tức lời Hứa» (CvSđ 2, 33) và «Thiên Chúa đã đặt ông Giêsu mà anh em đã đóng đinh làm Chúa và Đấng Kitô» (2, 36). Nhưng vinh quang của Người thuộc lãnh vực *sáng tạo mới ; thứ vinh quang nhất thời trần thế của các đấng chịu xức dầu của Giavê chỉ là một *hình bóng xa mờ.

2. *Những trước hiệu của Đức Giêsu-Kitô.* — Được nối kết với tên riêng của Đức *Giêsu, trước hiệu Kitô do đó đã trở nên vô cùng rộng rãi, vì tất cả những trước hiệu khác được dùng để chỉ Đức Giêsu đều qui hướng về đó. Đấng Thiên Chúa đã xức dầu chính là Đức Giêsu, *Tôi Tớ thánh thiện của Ngài (CvSđ 4, 27), là *Chiên Con vẹn sạch đã được phác họa trong Is 53 (1 P 1, 19 ; x. 1 Cor 5, 7). Chính vì thế mà sách chép rằng Ngài phải chịu đau khổ (CvSđ 3, 18 ; 17, 3 ; 26, 22t) và Thánh vịnh 2 đã mô tả trước cuộc mưu phản của chư dân «chống lại Giavê và Đấng Massia của Ngài» (CvSđ 4, 25tt ; x. Tv 2, 1t). Cũng thế, Tin Mừng của Phaolô là lời loan báo về Đức Kitô chịu đóng đinh (1 Cor 1, 23 ; 2, 2), chịu chết cho những kẻ vô đạo (Rm 5, 6tt). Rồi, thư 1 của Phêrô đã bàn

nhiều về cuộc Khô Nạn của Đấng Massia (1 P 1, 11 ; 2, 21 ; 3, 18 ; 4, 1. 13 ; 5, 1). Trong sách Isai, sứ mệnh người Tớ được mô tả giống như sứ mệnh của một vị *sứ ngôn bị bách hại. Thật vậy, Đức Giêsu luôn luôn đã chỉ đòi một việc xúc dầu, đó là việc xúc dầu cho sứ ngôn do Chúa Thánh Linh (Lc 4, 16-22 ; x. Is 61, 1). Trong Công vụ Sứ đồ, Phêrô đã không quên nhắc lại cách thức 'Thiên Chúa đã dùng Thánh Linh và quyền phép để xúc dầu cho Đức Giêsu' (CvSđ 10, 38). Hôm trước ngày chịu chết, Đức Giêsu đã tuyên bố trước vị *Con Người của mình (Mt 26, 63t). Sứ điệp của các sứ đồ loan báo rõ ràng Người sẽ trở lại trong ngày sau hết với tư cách Con Người để thiết lập thế giới mới (CvSđ 1, 11 ; x. 3, 20t ; Mt 25, 31. 34) và chính với tư cách hiệu này Người đang ngồi bên hữu Thiên Chúa. Không phải là vấn đề qui định cho Người trước hiệu Massia-tư-tế như Do thái giáo sau này mơ tưởng, nhưng sách Khải huyền đã mô tả Người mặc áo của hàng tư tế (Kh 1, 13) và thư gửi Do thái đã tôn vinh chức tư tế để vương của Người, thay thế vĩnh viễn chức tư tế tượng trưng của Aaron (Dth 5, 5 . . . ; 7). Người ta cũng không ngần ngại tặng cho Người trước hiệu cao trọng nhất, trước hiệu làm *Chúa (x. CvSđ 2, 36) : Người là 'Chúa Kitô' (Lc 2, 11 ; 2 Cor 4, 5t), 'Đức Giêsu-Kitô Chúa chúng ta' (CvSđ 15, 26). Thật vậy, sự kiện phục sinh của Người đã biểu lộ cách huy hoàng rằng Người đầy vinh quang, vượt hẳn thứ vinh quang trần thế : Đức Kitô là *Con Thiên Chúa theo nghĩa đen (Rm 1, 4), Người cũng chính là Thiên Chúa (Rm 9, 5 ; 1 Gio 5, 20). Trước hiệu Kitô không còn là một trước hiệu giữa muôn ngàn trước hiệu khác, nhưng đã trở thành tên riêng của Người (dùng không cần mạo tự : 1 Cor 15, 12-23), bao hàm tất cả mọi trước hiệu khác, và những kẻ Người đã cứu thoát đều được mang danh là 'Kitô hữu' cách chính đáng (CvSđ 11, 26).

→ Aaron 1 — an ủi 1 — Biển Hình 1. 2 — chiến thắng CU 3 a — chủ chăn & đàn chiên CU 2 — Chúa TU 1 — chức tư tế CU III 2 — Con Người CU II — con Thiên Chúa CU II ; TU I 1 — Cứu Chuộc CU 2 — dấu chỉ TU I o. 1, II 3 — dầu 2 — David o. 3 — Giêsu-Kitô — Gioan Tầy-Giả 2 — giờ 2 — *Lời* hứa II 4, III 1 — Melkisêdê 2 — nghèo TU I — Nhóm còn lại CU 1 — rượu nho II 2 b — Thần Thiên Chúa CU I 3 ; TU I 1. 2 — Tôi Tớ Thiên Chúa III 1 — vua — vương quốc CU III ; TU II 1, III 1 — Vượt Qua I 6 c — xúc dầu III 2. 5 — ý định Thiên Chúa.

MÁU

Vào cuối thời Do thái giáo và trong TU, hai chữ « *nhục thể và máu huyết » dùng để chỉ con người trong bản tính hay hư nát của họ (Hđ 14, 18 ; 17, 31 ; Mt 16, 17 ; Gio 1, 13), chỉ thân phận Con Thiên Chúa đã chấp nhận khi đến trần gian (Dth 2, 14). Tuy nhiên ngoài trường hợp đó, Thánh Kinh chỉ nói đến máu đổ ra, (theo ý nghĩa của La ngữ *cruor*) luôn luôn liên kết với sự sống bị mất đi hay được trao ban ; tư tưởng ấy khác với tư tưởng Hy Lạp vì Hy Lạp liên kết máu (theo ý nghĩa *sanguis* của La ngữ) vào sự sinh sản và cảm thụ tính của con người.

CU

Như mọi tôn giáo cổ xưa, Do thái giáo cũng nhận máu có tính cách thần thiêng vì máu chính là sự *sống (Lv 17, 11. 14 ; Đnl 12, 23). Tất cả những gì liên quan đến sự sống là có liên quan mật thiết với Thiên Chúa, Chúa tể độc nhất của sự sống.

Do đó phát sinh ba hậu quả : cấm sát nhân, cấm uống máu, dùng máu trong việc phụng tự.

1. *Cấm sát nhân.* — Con người được tạo nên giống hình ảnh Thiên Chúa, vì thế chỉ mình Ngài có quyền trên mạng sống con người. Nếu ai đồ máu con người, Thiên Chúa sẽ xét xử họ (Stk 9, 5t). Đó là nền tảng tôn giáo của một điều luật trong Thập Giới : ‘Người chớ giết người’ (Xac 20, 13). Trong trường hợp giết người, máu nạn nhân, như máu của *Abel kêu đòi *báo thù kẻ sát nhân (Stk 4, 10t ; x. 2 Sm 21, 1 ; Ez 24, 7t ; 35, 6). Bởi vậy pháp luật truyền thống xem hành động của ‘người trả nợ máu’ là hợp lý (Stk 9, 6). Luật pháp chỉ ngăn chặn việc trả thù quá trớn (x. Stk 4, 15. 23t) và đặt luật lệ cho việc trả thù (Đnl 19, 6-13 ; Ds 35, 9-34). Đàng khác, chính Thiên Chúa cũng đảm trách việc trả thù, làm cho máu kẻ vô tội đổ lại trên đầu kẻ đã đồ máu (Qa 9, 23t ; 1 V 2, 32). Vì thế các tín hữu bị bắt bớ, họ kêu đến Thiên Chúa để Ngài báo thù dòng máu các tội tớ Ngài (Tv 79, 10 ; 2 Mac 8, 3 ; x. Gb 16, 18-21) và chính Ngài hứa sẽ thực hiện điều đó khi đến *Ngày của Ngài (Is 63, 1-6).

2. *Cấm uống máu.* — Việc cấm uống máu và ăn thịt không chảy máu theo nghi lễ (Đnl 12, 16 ; 15, 23 ; x. 1 Sm 14, 32-35) có trước Mạc Khải Thánh Kinh (x. Stk 9, 4). Dù những ý nghĩa nguyên thủy có thể nào đi nữa, nó vẫn viện lý rõ ràng là trong CU máu cũng như mạng sống chỉ thuộc về Thiên Chúa mà thôi. Đó là phần riêng của Ngài trong các hy tế (Lv 3, 17). Con người chỉ có thể dùng nó để đền tội mà thôi (Lv 17, 11t). Việc cấm dùng máu này vẫn còn tồn tại một thời gian trong thời Kitô giáo sơ khai để người Do thái và dân ngoại trở lại có thể dễ dàng ngồi cùng bàn với nhau (CvSđ 15, 20-29).

3. *Dùng máu trong việc phụng tự.* — Sau hết, tính cách

thần thiêng của máu đòi người ta sử dụng nó nhiều cách khác nhau trong việc phụng tự.

a) **Giao ước* giữa Giavê và dân Ngài được đóng ấn bằng một nghi thức đấm máu : một nửa máu hy vật được rảy trên *bàn thờ biểu hiệu Thiên Chúa và một nửa được rảy trên toàn dân. Môisen đã giải thích nghi lễ thể này : «Đây là máu giao ước mà Giavê đã ký kết với các ngươi» (Xac 24, 3-8). Do đó Thiên Chúa và dân Ngài liên kết với nhau bằng một sợi dây bất khả phân ly (x. Zêc 9, 11 ; Dth 9, 16-21).

b) Trong các **hy tế*, máu cũng là yếu tố thiết yếu. Dù trong lễ toàn thiêu, hy tế hiệp thông hay nghi thức thánh hiến, các tư tế đều rưới máu trên bàn thờ và chung quanh bàn thờ (Lv 1, 5. 11 ; 9, 12 ; v. v.). Trong nghi thức lễ Vượt Qua, máu *Chiên Con mang một giá trị khác : người ta phết máu lên khung cửa (Xac 12, 7. 22) để gìn giữ nhà cửa khỏi bị tai nạn hủy diệt (12, 13. 23).

c) Các nghi thức về máu có tầm quan trọng đặc biệt trong các việc *phụng vụ* **xá tội*, vì «chính máu xá tội» (Lv 17, 11). Người ta rảy máu (4, 6t ; v.v.). Nhất là trong ngày lễ Đại xá, Vị Thượng Tế đi vào nơi cực thánh với máu của các hy vật được dâng lên để xin ơn xá tội cho mình và cho dân chúng (16).

d) Cuối cùng máu hiến tế mang một *giá trị thánh hiến*. Trong nghi thức thánh hiến các tư tế (Xac 29, 20t ; Lv 8, 23t. 30) và bàn thờ (Ez 43, 20), máu chỉ sự thuộc về Thiên Chúa.

TƯ

Sở dĩ TƯ chấm dứt hiến tế đấm máu của phụng tự Do thái và hủy bỏ quyền sử dụng luật pháp để trả nợ máu, là vì

TU nhận thức được ý nghĩa và giá trị của ‘máu vô tội’, ‘máu châu báu’ (1 P 1, 19) đã đề ra để cứu rỗi loài người.

1. *Tin Mừng nhất lãm.* — Lúc đối diện với cái chết một cách sáng suốt, Đức Giêsu đã nghĩ đến trách nhiệm của Giêrusalem : ngày xưa các sứ ngôn đã bị hạ sát, chính Người sắp bị nộp, tới phiên các sứ giả của Người cũng sẽ bị giết. Việc Thiên Chúa phán xét sẽ không thể không nghiêm ngặt đối với thành phố tội ác : máu vô tội đã đổ ra trên trần gian, từ máu Abel, sẽ đổ lại trên dòng dõi ấy (Mt 23, 29-36). Cuộc Khổ Nạn cũng nằm trong viễn tượng bi đát như vậy : Giuđa tự thú đã nộp máu vô tội (27, 4), Philatô rửa tay khỏi máu vô tội đang khi dân chúng đòi lãnh lấy trách nhiệm (27, 24t).

Tuy nhiên, thảm kịch này còn mang một bộ mặt khác. Trong bữa Tiệc Ly, Đức Giêsu đã dâng chén tạ ơn như ‘máu giao ước đổ ra để chuộc tội muôn dân’ (26, 28 ss). Như thế thân xác của Người đã hiến tế và máu của Người đã đổ ra làm cho cái chết của Người thành một hy tế với hai ý nghĩa : hy tế *giao ước thay thế giao ước Sinai bằng giao ước mới, hy tế *xá tội như sấm ngôn về Tội Tớ Giavê. Như thế, máu vô tội đã đổ ra một cách bất công lại trở nên máu *cứu chuộc.

2. *Thánh Phaolô.* — Phaolô thích diễn tả ý nghĩa *thập giá của Đức Kitô bằng cách gọi lên máu cứu chuộc của Người. Khi đã nhuộm đầy máu mình, từ nay Đức Giêsu thay mọi người đảm trách vai trò mà ngày xưa ‘nắp xá tội’ (*propitiatorium*) trong nghi lễ *xá tội đã phác họa (Rm 3, 25) : Người là nơi Thiên Chúa hiện thân và bảo đảm ơn tha tội. Máu Người có giá trị *cứu rỗi : nhờ Người chúng ta được *công chính hóa (Rm 5, 9), được cứu chuộc (Eph 1, 7), được mua cho Thiên Chúa (CvSđ 20, 28). Nhờ Người, sự *hiệp nhất giữa Do thái và dân ngoại (Eph 2, 13), giữa con người và quyền lực trên trời cũng được thực hiện (Col 1, 20). Nhưng vì con người có thể thông hiệp với máu giao ước mới khi họ uống *chén

tạ ơn (1 Cor 10, 16t ; 11, 25-28), nên giữa con người và Thiên Chúa, một sự kết hợp mật thiết mang tính cách cánh chung được thiết lập : cái chết của Chúa được nhắc lại và ngày Ngài đến được loan báo (11, 26).

3. *Thư gửi Do thái.* — Trong thư gửi Do thái, việc Vị Thượng Tế đi vào nơi cực thánh với máu xá tội được xem như là *hình bóng tiên báo Đức Kitô lên trời với máu mình để cứu chuộc chúng ta (Dth 9, 1-14). Hình ảnh này cũng lẫn lộn với hình ảnh của hy tế Giao ước do Môisen dâng trên núi Sinai : Máu Đức Giêsu là máu TỰ đã được dâng lên để xóa *tội con người (Dth 9, 18-28). Nhờ máu Người, tội nhân được đến gần Thiên Chúa (10, 19). Còn hùng hồn hơn máu Abel (12, 24), máu Người bảo đảm cho việc thánh hóa (10, 29 ; 13, 12) và việc gia nhập vào đàn chiên của Chúa Chiên Lành (13, 20).

4. *Thánh Gioan.* — Khi nhắc đến máu *Chiên Con, sách Khải huyền truyền lại giáo lý cổ truyền : máu ấy tẩy sạch tội ta (Kh 1, 5 ; x. 7, 14), và khi mua chuộc ta lại cho Thiên Chúa, máu ấy kết hợp chúng ta thành vương quốc tư tế (5, 9). Giáo thuyết càng quan trọng, vì lúc người thị kiến viết điều ấy, chính là lúc *Babylon, thành phố của sự dữ, tràn ngập máu các vị *tử đạo (18, 24). Họ đã chiến thắng Satan nhờ máu Chiên Con (12, 11), nhưng không vì thế mà máu họ đã đổ ra không kêu nài sự công chính. Thiên Chúa sẽ *báo thù máu đó bằng cách bắt kẻ đổ máu phải uống máu (16, 3-7) khi tới phiên họ phải đổ máu để tô điểm cho vinh quang của Ngôi Lời, Đấng xét xử (19, 13 ; x. Is 63, 3).

Suy niệm của thánh sử Gioan về máu Đức Giêsu thì khác hẳn. Từ cạnh sườn Đức Kitô bị lưỡi đòng thấu qua ông đã thấy nước và máu chảy ra (Gio 19, 31-37) là hai bằng chứng tình yêu Thiên Chúa củng cố chứng tá của Thần Khí (1 Gio 5, 6tt). Nhưng *nước và máu này vẫn tiếp tục thực hiện khả năng

làm sống động trong Giáo Hội. Nước là dấu chỉ Thần Khí tái sinh và giải thoát (Gio 3, 5 ; 4 13t). Máu được phân chia cho mọi người trong việc cử hành thánh thể : «Ai ăn thịt Ta và uống máu Ta sẽ sống đời đời... kẻ ấy ở trong Ta, và Ta ở trong kẻ ấy» (Gio 6, 53-56).

CS & PG

→ Abel — bách hại — báo thù 1. 4 — bạo lực — cắt bì
 CU² — chén 3 — Chiên Thiên Chúa 2 — lời chứng TU³
 III 2 — Cứu Chuộc TU¹ 2 — Giao ước CU¹ 3 ; TU¹
 — hy tế — linh hồn I 1 — ma thuật 2 a c — nhục thể
 I 1. 3 b — Phép Thánh Thể — rượu nho II 2 b — trong
 sạch TU² II 2 — sự sống II 3 — tử tảo. — Vượt Qua
 I 6 b — xá tội.

MẶT → ánh sáng & tối tăm CU² II 1. 2 ; TU² II 3 — đơn sơ
 2 — gương xấu/chướng kỳ II — thấy.

MẶT

1. *Mặt và lòng.* — « Nhìn vào nước, mặt người tỏ rõ ; lòng thiên hạ, kẻ trí biết ngay » (Cn 27, 19) : mặt nước phát hiện tính cách nghịch lý của gương mặt con người. Nó vừa là cái thấy vừa là cái bị thấy của con người. Những cuộc gặp gỡ mặt đối mặt giữa người với nhau tượng trưng và giúp ta nhận ra cõi lòng thâm sâu của con người.

Mặt chính là gương của tâm hồn (x. *tim). Trên khuôn mặt, ta không chỉ đọc thấy đau khổ (Gier 30, 6 ; Is 13, 8), nhọc mệt (Đn 1, 10) hay phiền não (Neh 2, 2), niềm vui (Cn 15, 13) của tâm hồn hân hoan (Hđ 13, 26 ; Tv 104, 15), vẻ nghiêm khắc của người cha đối với con gái (Hđ 7, 24), mà còn nhận thấy sự cứng rắn đến độ tàn nhẫn (Đnl 28, 50) vì bị

chạm tự ái (Ez 2, 4 ; Đn 8, 23). Thật vậy, ‘bất luận điều hay việc xấu, nhân tâm sắc diện đều đòi thay’ (Hđ 13, 25). Nhưng gương mặt cũng có thể đánh lừa ta. Trong khi con người có xu hướng xét đoán theo bề ngoài (Giac 2, 9), Thiên Chúa chỉ nhìn thấy cõi lòng (1 Sm 16, 7) và xét đoán mọi hành động của con người theo tâm hồn (Gier 11, 20 ; Hđ 35, 22 ; Mt 22, 16).

2. *Gương mặt ông hoàng.* — Những liên hệ giữa vua tôi được diễn tả trong cách vận dụng khuôn mặt : người ta xin được nhìn mặt vua (2 Sm 14, 32), nhưng khi diện kiến, người ta bái lạy, ‘sấp mặt xuống đất’ (2 Sm 1, 2 ; 14, 33). Được nhìn mặt vua (Est 1, 14) là một đặc ân phi thường, được thấy long nhan tươi cười (Gb 29, 24t) là một ân huệ khắc khoải mong chờ, vì ‘long nhan hơn hở mừng vui chính là sự sống’ (Cn 16, 15).

3. *Tìm kiếm nhan thánh Chúa.* — Dầu Thiên Chúa không phải là một con người (Ds 23, 19) và dầu tạo vật không thể có một khái niệm nào về vinh quang của Ngài (Is 40, 18 ; 46, 5), Ngài vẫn có những ý định và ý hướng như một người. Ngài muốn tiếp xúc với con người, nên chính Ngài cũng có một khuôn mặt. Lần lượt, Ngài có thể biểu lộ khuôn mặt Ngài trong lúc nhân hậu (Tv 4, 7 ; 80, 4. 8. 20) và che dấu đi trong cơn *giận của Ngài (Is 54, 8 ; Tv 30, 8 ; 104, 29).

Gương mặt thần thiêng này ngự giữa dân Israel. Dù vô hình, nhưng nó tràn đầy sinh lực khác thường của *Thiên Chúa hằng sống và sự *hiện diện của nhan thánh Chúa là sức mạnh của dân Ngài (Xac 33, 14 ; 2 Sm 17, 11 ; Đnl 4, 37 ; Is 63, 7). Chính sự hiện diện đó đem lại giá trị cho việc khao khát nhìn *thấy nhan thánh Chúa trong các lễ nghi *phụng tự (Tv 42, 3), cho ước muốn ‘*tìm kiếm nhan thánh Chúa’ (Am 5, 4 ; Tv 27, 8 ; 105, 4). Nhưng vì mặt Giavê là khuôn mặt của

Thiên Chúa thánh thiện và chính trực, chỉ «những tâm hồn ngay lành mới hưởng kiến nhan thánh Ngài» (Tv 11, 7).

4. *Đối diện với Thiên Chúa.* — Thánh nhan Thiên Chúa đối với con người đáng sợ đến chết được (Qa 13, 22 ; Xac 33, 20) vì tội lỗi của họ (Is 6, 5 ; Tv 51, 11). Tuy nhiên, gương mặt ấy là sức sống và ơn cứu độ của con người (Tv 51, 13t). Đặc biệt, «Giavê chuyện trò với *Môisen mặt đối mặt như một người chuyện trò với *bạn mình» (Xac 33, 11). Nhưng khi Môisen xin được thấy vinh quang Thiên Chúa, ông chỉ thấy Ngài đằng sau lưng (Xac 33, 18-23). «Theo người nào, tức là thấy người đó từ sau lưng. Như thế vì khao khát được thấy mặt Chúa, Môisen đã hiểu thế nào là nhìn thấy Ngài : theo Chúa ở mọi nơi Ngài muốn dẫn đến, đó chính là thấy Chúa vậy» (Thánh Gregoriô thành Nysse).

5. *Nơi khuôn mặt Đức Kitô,* Thiên Chúa đã tỏa sáng tôn nhan Ngài và ban ơn cho chúng ta (x. Ds 6, 24). Thật thế, *vinh quang của Thiên Chúa rạng ngời này (2 Cor 4, 6), vinh quang lúc biến hình (Mt 17, 2 ss) là dấu chỉ rằng Đức Giêsu Thiên Chúa đã tạo cho mình một khuôn mặt (x. Kh 1, 16) và nơi Người đã hiện hiện khuôn mặt mà «chưa một ai nhìn thấy» (Gio 1, 18) : «Ai thấy Ta là thấy Cha» (Gio 14, 9). Đó là một khuôn mặt nhân loại, bị phủ bóng, bị che phủ (Mc 14, 65 ss), bị biến dạng (x. Is 52, 14), nhưng đó là «hình ảnh của bản thể Thiên Chúa» (Dth 1, 3).

Một khi đã thấy vinh quang của khuôn mặt này, người Kitô hữu nhờ Thánh Linh ngự nơi họ, luôn được soi sáng và được biến đổi, không phải là một biến đổi chóng qua (2 Cor 3, 7t) như khuôn mặt của Môisen nhưng còn giải ánh sự sống và ơn cứu độ : «Với mặt trần, tất cả chúng ta phản chiếu vinh quang Chúa như trong một tấm gương, chúng ta được biến đổi theo hình ảnh này, vinh càng thêm vinh, xứng với tác động của Chúa là Thần Khí» (2 Cor 3, 18). Chính «vinh quang của Thiên Chúa trên gương mặt Đức Kitô» đã được *Tin

Mừng giải sáng 'trên mọi lương tâm nhân loại' (2 Cor 4, 2-6).

Một khi được biến dạng trong Thánh Linh do vinh quang của Chúa, người Kitô hữu tin chắc một ngày nào đó, họ sẽ 'mặt đối mặt' với Đấng mà họ chỉ mới biết 'qua một tấm gương', họ sẽ biết như họ được biết (1 Cor 13, 12), họ sẽ 'thấy Thiên Chúa' (Mt 5, 8). Như thế *ước muốn của dân Israel sẽ được mãn nguyện, ước muốn đó đã thu hút họ vào đền thánh : 'Ngai tòa Thiên Chúa và Chiên Con sẽ được thiết lập và các tội tớ sẽ thờ lạy và sẽ chiêm ngắm tôn nhan Ngài' (Kh 22, 3t).

FG & JG

→ ánh sáng & tối tăm CU' II 2 — ân sủng II 3 — hãnh diện — hiện diện của Thiên Chúa — thấy — Thiên Chúa TỰ III — tìm I 1 — tìm kiếm I — vinh quang IV.

MẶT TRẮNG → thời giờ CU' I — tinh tú — tuần lễ 1.

MẶT TRỜI → ánh sáng & tối tăm CU' II 1. 3 ; TỰ I 1 — thời giờ CU' I 1 — tinh tú — tuần lễ 1.

MẦM → gieo II 1 — lời hứa II 4 — Tội Tớ Thiên Chúa II 2 — vua CU' II 1. 2.

MẬT → dụ hiền 1 — đất CU' II 1. — sữa 2.

MÀU NHIỆM

Từ ngữ Hy Lạp *mysterion* chỉ xuất hiện trong bản Thánh Kinh Hy Lạp (LXX) nơi vài tác phẩm về sau này (Tb, Gdt, Kn, Hđ, Đn, 2 Mac). Chữ ấy muốn dịch từ ngữ Aram *râz* để chỉ một 'điều bí mật' và tương xứng với tiếng Hy bá cổ điển *sôd*, (hai từ ngữ này đi đôi với nhau trong các bản văn Qumrân). Trong TỰ chữ này đã thành một từ ngữ chuyên môn của thần học. Nhưng vì lúc đó từ ngữ này được dùng nhiều trong môi

trường Hy Lạp (triết học phụng tự 'huyền bí', ngộ giáo, *ma thuật), nên cần phải định rõ nghĩa để tránh những cách giải thích sai lệch.

CƯ

1. *Mạc khải những bí ẩn của Thiên Chúa.* — Ngay từ thời các sứ ngôn, Israel đã quen với ý tưởng về các bí ẩn của Thiên Chúa. Những bí ẩn đó đặc biệt liên hệ đến ý định cứu rỗi mà Thiên Chúa thực hiện trong lịch sử nhân loại và là đối tượng của *mạc khải: 'Có điều gì Thiên Chúa thực hiện mà không mạc khải điều bí ẩn (*sôd*) cho các sứ ngôn tôi tớ Ngài không?' (Am 3, 7; x. Ds 24, 4. 16). Học thuyết cồ điển đó chiếm phần lớn sách Đệ nhị Isaia: số phận lịch sử Israel tương ứng với chương trình Thiên Chúa, được *Lời sứ ngôn tiên báo, và chính là điều đảm bảo sự *cứu rỗi xảy ra vào *thời cuối cùng (Is 41, 21-28). Đó là tiền đề của ý niệm chuyên môn và tôn giáo về 'màu nhiệm' mà Daniel và sách Khôn ngoan cùng minh chứng.

2. Daniel và sách Khôn ngoan

a) *Sách Daniel* là một khải huyền thư nghĩa là *mạc khải những 'bí nhiệm' của Thiên Chúa (*râz*: Đn 2, 18t. 27t. 47; 4, 6). Những điều bí ẩn đó không phải là những bí ẩn về việc sáng tạo như trong các ngụ thư: chúng liên hệ đến những điều được thực hiện trong thời gian, dưới hình thức một lịch sử liên tục, hướng về một cứu cánh. Nói cách khác, đó là những màu nhiệm của *ý định cứu rỗi. Những bí ẩn đó được ghi trên trời và sẽ được hoàn tất cách chắc chắn. Cũng vậy, Thiên Chúa có thể mạc khải những bí ẩn đó trong *chiêm bao, thị kiến, hoặc qua trung gian các thiên thần (x. 2; 4; 5; 7; 8; 10—12). Không một sự khôn ngoan nhân loại nào có thể

hiều biết việc hậu lai như thế. Nhưng Thiên Chúa chính là «Đấng mạc khải các màu nhiệm» (2, 28. 47). Ngài cho biết trước «việc phải đến trong những ngày cùng tận» (2, 28), và nếu những điều mạc khải khó hiểu đó vẫn còn mờ mịt đối với con người thì Ngài ban riêng cho vài người một ơn *khôn ngoan (x. 5, 11), một tinh thần (x. *thần khí) phi thường, nhờ đó «không một màu nhiệm nào làm họ lúng túng cả» (4, 6). Nhưng gì Ngài mạc khải như thế đều là những phán quyết của Ngài khơi mào cho sự *cứu rỗi. Đàng khác, đối tượng đó từ lâu đã nằm trong các sách tiên tri (x. *văn tự) : tổng lãnh thiên thần Gabriel đến tỏ cho Daniel đang tìm hiểu sách Giê-rêmia thấy ý nghĩa huyền nhiệm của lời sấm 70 *tuần (Đn 9) dựa trên biểu tượng về *số. Như vậy sách Thánh ở đó được giải thích theo kiểu những chiêm bao hay những thị kiến diễn tả các ý định kín nhiệm của Thiên Chúa bằng hình ảnh khó hiểu.

b) *Sách Khôn ngoan* biết rõ các «huyền bí» trong các phụng tự ngoại giáo (Kn 14, 15. 23). Nhưng, đồng quan điểm với sách Daniel, sách Khôn ngoan cũng áp dụng từ ngữ này vào những thực tại siêu việt là đối tượng của mạc khải : đó là những bí ẩn của Thiên Chúa trong việc thưởng người công chính (2, 22), và là những huyền nhiệm liên hệ với nguồn gốc của sự *Khôn Ngoan Thiên Chúa (6, 22). Những màu nhiệm ấy đều nằm trong lãnh vực cứu thế («thế giới tương lai», kết cục của chương trình cứu rỗi) và thần học (thực thể thâm sâu của Thiên Chúa). Như vậy, chúng tương ứng với những màu nhiệm trong các sách khải huyền.

3. Do thái giáo ngoài Thánh Kinh

a) *Các sách khải huyền nguy tạo.* — Trong văn chương nguy thư, Henốc cũng như Daniel được xem như «biết những bí ẩn của các thánh» (1 Hên 106, 19). Ông đã đọc các bảng trên

trời có ghi tất cả những biến cố hậu lai. Nhờ vậy, ông biết được màu nhiệm số phận cuối cùng của những người công chính (103, 2tt) và các tội nhân (104, 10). Màu nhiệm đây là việc thực hiện cánh chung của *ý định Thiên Chúa, ý niệm mà sách Khải huyền Esdra và Baruc sẽ còn duy trì.

b) Các bản văn Qumrân cũng gán một tầm quan trọng lớn cho sự hiểu biết «màu nhiệm tương lai» này sẽ xảy ra vào ngày Viếng Thăm và sẽ định đoạt số phận những người công chính và những kẻ tội lỗi. Các bản văn Qumrân tìm những nét điển tả màu nhiệm ấy trong các sách tiên tri mà Vị Tiến Sĩ công chính đã cắt nghĩa, vì «Thiên Chúa đã cho người biết tất cả các màu nhiệm trong lời nói của các sứ ngôn đầy tớ Ngài» (x. Đn 9). Đó là một việc chú giải được linh ứng, tương đương với một mạc khải mới : «Những thời đại cuối cùng sẽ dài hơn tất cả những gì các sứ ngôn báo trước, vì màu nhiệm của Thiên Chúa thật tuyệt diệu». Nhưng mạc khải ấy chỉ dành cho những người đi «trong đường trọn lành» : mạc khải bí truyền không được thông cho những kẻ dữ và những người ngoài biết.

TƯ

I. GIÁO HUẤN CỦA ĐỨC GIÊSU

Tin Mừng nhất lãm chỉ dùng một lần tiếng *mysterion*. Tin Mừng theo thánh Gioan thì không dùng bao giờ. «Với các con, màu nhiệm Nước Trời đã được thông ban ; nhưng với người ngoài, thì tất cả chỉ bằng dụ ngôn» (Mc 4, 11 ss), đó là câu Đức Giêsu trả lời cho các môn đệ khi họ hỏi về ý nghĩa dụ ngôn người gieo giống. Người phân biệt trong các thánh giả những người có thể nghe được màu nhiệm, và «những kẻ ở ngoài» mà sự cứng lòng ngăn trở họ hiểu, theo lời Isaia 6, 9t (Mc 4, 12 ss). Đối với những người đó, việc Nước Trời đến vẫn là một

điều khó hiểu, mà cách dạy bằng *dụ ngôn không khai sáng họ được, nhưng với các môn đệ thì 'mầu nhiệm được cho biết' và các dụ ngôn được giải thích. Mầu nhiệm đây là *Vương Quốc đến, đúng với chương trình Thiên Chúa mà các lời sứ ngôn xưa minh chứng : ở đây Đức Giê-su lấy lại một đề tài chủ yếu của các sách Khải Huyền Do thái. Công việc chính của Ngài là thiết lập Nước Trời ở trần thế và mạc khải đầy đủ những bí ẩn của Thiên Chúa đã bao hàm Nước Trời và đã được ẩn dấu từ lúc vũ trụ được khai sáng. (Mt 13, 35). Với Ngài, *mạc khải đã kết thúc, vì những lời *hứa đã được hoàn tất : mầu nhiệm Nước Trời hiện diện dưới đất này nơi bản thân Ngài. Nhưng đồng thời nhân loại chia ra làm hai : các môn đệ tiếp nhận Nước Trời, còn 'những kẻ ở ngoài' thì đóng kín tâm hồn lại. Bởi vậy việc công bố mầu nhiệm không phải là bí truyền (x. Mc 1, 15 ss ; 4, 15 ss). Mầu dụ ngôn chỉ được vén lên cho những người có thể nghe được thôi (x. Mt 13, 9. 43). Đối với 'những kẻ ở ngoài', đi vào mầu nhiệm cũng không phải là việc của trí khôn loài người, nhưng là do ơn huệ Thiên Chúa.

II. GIÁO HUẤN CỦA THÁNH PHAOLÔ

Phải ở trong cùng một viễn tượng — như viễn tượng của sách Khải Huyền Do thái — mới hiểu những cách thánh Phaolô dùng tiếng *mysterion*. Thật vậy, chữ ấy gợi lên một thực tại sâu xa, không thể diễn tả được. Nó mở một ngõ thoát đến vô biên. Đối tượng của nó không gì khác hơn là đối tượng của *Tin Mừng : là việc thực hiện sự *cứu rỗi nhờ sự chết và *sống lại của Đức Kitô và là việc tháp nhập vào lịch sử nhờ rao truyền *Lời. Nhưng đối tượng ấy có đặc điểm như một bí ẩn của Thiên Chúa, mà trí khôn loài người không thể hiểu được ngoài việc mạc khải (x. 1 Cor 14, 2). Như vậy, tiếng đó duy trì âm hưởng cánh chung của nó ; nhưng nó áp dụng

vào những giai đoạn kế tiếp nhau, mà nhờ đó ơn cứu rỗi đã được báo trước việc thực hiện : đó là lúc Đức Giêsu đến trong thế gian thời Giáo Hội, thời chung cục. Đó là màu nhiệm mà sự hiểu biết và chiêm niệm tạo thành một phần lý tưởng của mọi Kitô hữu (Col 2, 2 ; Eph 1, 15t ; 3, 18t).

1. *Màu nhiệm được khai triển trong thời gian.* — Trong những thư đầu tiên (2 Th ; 1 Cor ; Rm), những khía cạnh màu nhiệm khác nhau ấy lần lượt được nhắm tới. Việc rao giảng màu nhiệm Thiên Chúa (1 Cor 2, 1 theo vài thủ bản) và việc công bố Tin Mừng (1, 17) của Đức Giêsu chịu đóng đinh (x. 1, 23 ; 2, 2) chỉ là một. Đó là đối tượng của sứ điệp mà Phaolô đem đến cho các tín hữu Corinthô, *chướng kỳ đối với dân Do thái, *điên rồ đối với dân Hy Lạp, nhưng là khôn ngoan cho những người tin (1, 23t). Sự *Khôn Ngoan này của Thiên Chúa mang hình thức màu nhiệm (2, 7) còn ẩn dấu cho đến lúc đó, không một đầu mục nào của thế gian này biết (2, 8t), nhưng *Thần Khí, Đấng thấu suốt tận thâm cung Thiên Chúa (2, 10tt), đã mạc khải cho chúng ta. Con người tâm linh chỉ nhờ sức lực tự nhiên không thể hiểu được, còn con người thiêng liêng có thể hiểu nhờ Thần Khí dạy bảo (2, 15). Tuy nhiên, Vị Sứ Đồ, « người quản lý màu nhiệm Thiên Chúa » (4, 1), chỉ có thể diễn tả những « thực tại tinh thần bằng từ ngữ thần linh » (2, 13) cho những người trọn hảo (x. 2, 6) chứ không cho những tân tòng (3, 1t). Kết quả là họ đều hiểu mọi ơn phúc (2, 12) được dấu ẩn trong màu nhiệm ấy. Tin Mừng được thông ban cho mọi người, nhưng các Kitô hữu được mời gọi hiểu biết ngày càng thâm sâu hơn.

Dù sao, màu nhiệm này hiện đang hoạt động ở dưới thế cho phần rỗi những kẻ tin, cũng phải chiến đấu với một « màu nhiệm gian tà » (2 Th 2, 7), nghĩa là với hành động *Satan. Hành động của Satan sẽ đạt đến tột đỉnh khi *Phản-Kitô xuất hiện. Màu nhiệm ấy được khai triển trong lịch sử bằng những con đường ngược chiều. Bởi vậy, phải cần một số Israel

*cứng lòng đẽ cả khối lương dân được cứu rỗi (Rm 11, 25) : thật khó mà hiểu được màu nhiệm của sự khôn ngoan Thiên Chúa đã biến đổi sự sa ngã của dân được chọn thành ơn lành. Kết thúc màu nhiệm, Đức Kitô sẽ chiến thắng, khi kẻ chết sống lại và người sống sẽ được biến đổi đẽ tham dự vào cuộc sống trên trời của Người (1 Cor 15, 51tt). «Màu nhiệm của Thiên Chúa» bao hàm cả lịch sử thánh, từ lúc Đức Kitô đến trong trần gian cho tới ngày quang lâm. Tin Mừng là «mạc khải của màu nhiệm đó, màu nhiệm đã được giấu kín trong *yên lặng từ muôn đời trước, nhưng ngày nay được tỏ ra và nhờ Thánh Kinh (x. *văn tự) loan báo trước, màu nhiệm được bày biện ra cho chư dân biết» (Rm 16, 25t).

2. *Màu nhiệm Đức Kitô và Giáo Hội.* — Trong các thư viết khi bị cầm tù (Col, Eph), Phaolô chú ý đẽ khía cạnh hiện tại của «màu nhiệm Thiên Chúa» (Col 2, 2) : «Màu nhiệm Đức Kitô» (Col 4, 3 ; Eph 3, 4) đang thực hiện sự cứu rỗi nhờ Giáo Hội Người. Màu nhiệm ấy được giấu kín trong Thiên Chúa từ ngàn đời (Col 1, 26 ; Eph 3, 9 ; x. 3, 5), nhưng Thiên Chúa vừa mới biểu lộ (Col 1, 26), làm cho người ta biết (Eph 1, 9), đưa ra ánh sáng (3, 9), *mạc khải cho các sứ đồ và sứ ngôn và nhất là cho chính Phaolô biết màu nhiệm ấy (3, 4t). Đó là đối tượng của Tin Mừng (3, 6 ; 6, 19). Đó là cực điểm của *ý định Thiên Chúa, một ý định đã được vạch ra từ lâu đẽ thực hiện khi *thời gian viên mãn : «Qui góp tất cả mọi sự trên trời dưới đất về dưới quyền thủ lãnh độc nhất là Đức Kitô» (1, 9t). Khoa khải huyền Do thái khảo sát những kỳ diệu của công cuộc sáng tạo, còn mạc khải Kitô giáo bày tỏ điều bí ẩn rất thâm sâu : vạn vật tồn tại (Col 1, 15tt) và được *hòa giải (1, 20) trong Đức Kitô là trưởng tử trong các thụ tạo. Khoa đó cũng khảo sát đường lối của Thiên Chúa trong lịch sử nhân loại, còn mạc khải Kitô giáo chứng tỏ đường lối ấy đồng qui về Đức Kitô, Đấng đem ơn cứu rỗi vào trong lịch sử nhờ Giáo Hội Người (Eph 3, 10) : từ đây *Do thái và

lượng dân đều được nhận vào hưởng một gia sản là chi thể của một *Thân Thề, thụ hưởng cùng một lời hứa (3, 6). Chính Phaolô được đặt làm thừa tác viên để phục vụ màu nhiệm đó (3, 7t). Trong màu nhiệm đó mọi sự đều mang một ý nghĩa huyền nhiệm, như sự kết hợp người nam và người *nữ là biểu trưng sự kết hợp giữa Đức Kitô và Giáo Hội (5, 32). Trong đó lượng dân cũng như Do thái đều tìm được nguyên lý của niềm hy vọng (Col 1, 27). Cao cả thay «màu nhiệm đức tin» ấy (1 Tm 3, 9), «màu nhiệm của lòng nhân đạo được biểu lộ trong nhục thể, được biện minh trong Thần Khí, bày tỏ cho các thiên thần, được loan truyền nơi lượng dân, được thể giới tin kính, được nâng lên trong vinh quang» (1 Tm 3, 16) !

Theo đà diễn tiến ấy, ta sẽ đi từ màu nhiệm mà các sách Khải huyền Do thái bình luận đến «màu nhiệm Nước Chúa (x. *Vương Quốc)» do Đức Giêsu mạc khải, và cuối cùng đến «màu nhiệm Đức Kitô» mà Vị Sứ Đồ dân ngoại ca tụng. Màu nhiệm này không có điểm nào giống với những việc phụng tự huyền bí của người Hy Lạp và của các tôn giáo Trung Đông, dầu đôi khi Phaolô cũng lập lại vài danh từ chuyên môn của họ để làm sáng tỏ bằng cách đối chiếu màu nhiệm cứu rỗi chân thực với những khía cạnh riêng biệt của «màu nhiệm gian tà» ấy (x. 2 Th 1, 7) ; cũng như nơi khác Ngài đối chiếu nền triết lý nhân loại với sự Khôn Ngoan chân thực của Thiên Chúa được tỏ ra trên *Thập Giá Đức Kitô (x. 1 Cor 1, 17-25).

III. SÁCH KHẢI HUYỀN CỦA THÁNH GIOAN

Trong sách Khải huyền, tiếng *mysterion* đã hai lần chỉ ý nghĩa huyền bí của các biểu tượng, được cắt nghĩa với vị linh thị (Kh 1, 20) hay bởi thiên thần nói cho ông (17, 7). Nhưng trong hai chỗ khác, tiếng đó có nghĩa rất gần với nghĩa Phaolô dùng. Trên trán của Đại- *Babylon, tiêu biểu cho Rôma, có khắc một tên, một màu nhiệm (17, 5), vì trong đó, «màu nhiệm

gian tà đang hoạt động trong lịch sử mà Phaolô đã tố giác (x. 2 Th 2, 7). Sau hết, vào ngày thể mặt, khi thiên thần thứ bảy thổi loa báo tin cuộc chung thẩm, «mầu nhiệm Thiên Chúa sẽ hoàn thành theo tin lành Ngài đã báo cho các sứ ngôn, tôi tớ Ngài» (Kh 10, 7 ; x. 1 Cor 15, 20-28).

Giáo Hội ngưng vọng chính sự hoàn tất ấy. Giáo Hội đã sống trong mầu nhiệm. Nhưng vì còn ở giữa lòng «thế giới hiện tại» nên Giáo Hội còn bị phân xẻ giữa quyền lực Thiên Chúa và quyền lực ma quỷ. Cuối cùng, sẽ có ngày quyền lực ma quỷ bị hủy diệt (x. Kh 20 ; 1 Cor 15, 26t) và Giáo Hội sẽ bước vào «thế giới tương lai». Lúc đó chỉ còn lại mầu nhiệm Thiên Chúa, trong một vũ trụ đổi mới (Kh 21 ; x. 1 Cor 15, 28). Đó là điểm kết thúc của mạc khải Kitô giáo.

BRi & PG

→ biết CU 4 ; TU 3 — chân lý CU 3 ; TU 2 — chiêm bao CU — cứng lòng tin II — dấu chỉ — dụ ngôn — đám mây — hiện diện của Thiên Chúa CU II ; TU II — khôn ngoan — Mạc Khải — Thần Thiên Chúa O — Thập Giá I 2 — thấy — Thiên Chúa TU II 3. 4 — Vương Quốc TU II — ý định Thiên Chúa — yên lặng.

MẸ

Vì thông ban sự sống, nên người mẹ giữ một vai trò đặc biệt trong cuộc đời con người cũng như trong lịch sử cứu rỗi.

I. NGƯỜI MẸ CỦA NHÂN LOẠI

Kẻ thông ban sự sống cần phải được kính yêu. Nhưng tình yêu ấy phải noi theo gương mẫu Chúa Giêsu, cho dù đôi lúc đòi buộc hy sinh.

1. *Lời mời gọi sinh sản.* — Khi gọi vợ mình là ‘Eva’, Adam muốn ám chỉ ơn gọi làm ‘mẹ các sinh vật’ (Stk 3, 20). Sau đó, Sáng thế ký đã thuật lại cách thức người nữ chu toàn ơn gọi, đôi khi bất chấp cả những hoàn cảnh khó khăn nhất. Đề được thế, Sara đã nhờ đến mưu chước (16, 1t), các con gái ông Lót đã dùng đến cảnh loạn luân (19, 30-38), và Raket đã phải đe dọa thét lên với chồng : ‘Hãy cho tôi có con, không thì tôi chết !’. Thế nhưng Giacob lại thú nhận rằng mình không thể thay thế Thiên Chúa (30, 1t). Thật vậy, duy mình Thiên Chúa, Đấng đã đặt trong lòng người phụ nữ nỗi khát mong khẩn thiết được làm mẹ, là Đấng có quyền đóng hay mở lòng dạ người mẹ : duy mình Ngài thắng vượt được sự *son sẻ (1 Sm 1, 2 — 2, 5).

2. *Người mẹ trong gia đình.* — Người nữ mừng rỡ khi được làm mẹ. Eva hân hoan khi sinh con đầu lòng : ‘Nhờ Giavê tôi có được một mụn con’ (Stk 4, 1), đó là niềm hân hoan sẽ được tồn tại nhờ *tên gọi Cain (theo tiếng hb. ‘qanah’ nghĩa là có, được). Cũng thế, tên ‘Isaac’ gọi lại nụ cười của Sara lúc sinh con (21, 6), và tên gọi ‘Giuse’ nhắc cho Raket niềm hy vọng vì đã có thêm một đứa con nữa (30, 24). Nhờ chức vụ làm mẹ, người nữ không những đi vào lịch sử của sự sống mà còn tạo nên tình liên kết gắn bó khăng khít với chồng (29, 34). Sau cùng, Thập Giới đã tuyên bố rằng con cái phải thảo kính mẹ cũng như cha (Xac 20, 1?) và mọi bất kính với mẹ cũng bị trừng phạt như đối với cha (Xac 21, 17 ; Lv 20, 9 ; Đnl 21, 18-21). Phần các hiền triết, họ đã nhấn mạnh bổn phận mỗi người phải kính trọng người mẹ và đồng thời thêm vào đó bổn phận phải lắng nghe cùng tuân giữ những lời người mẹ bảo ban giáo huấn (Cn 1, 8).

3. *Hoàng thái hậu.* — Hình như có một vai trò đặc biệt dành cho phận vụ làm mẹ của đức *vua, kẻ duy nhất, ngoài

hoàng hậu, được thụ hưởng một vinh dự đặc biệt bên cạnh vị vua đang trị vì. Bà được gọi là 'Mẫu Hậu' như Betsabê (1 V 15, 13 ; 2, 19) hay mẹ vua Asa (2 Sk 15, 16) và Athalia (2 V 11, 1t). Thói quen đó giúp chúng ta hiểu rõ vai trò làm mẹ trong khung cảnh mong đợi một đấng Massia để vương và không nên quên vai trò của Mẹ Chúa Giêsu mà với lòng sùng kính, chúng ta đã tôn phong là 'Đức Bà'.

4. *Ý nghĩa sâu xa của chức vụ làm mẹ.* — Khi Đức Kitô đến, bòn phận hiếu thảo cha mẹ đã không bị hủy bỏ, nhưng được hoàn tất. Giáo lý thời các sứ đồ cũng duy trì điều này cách rõ ràng (Col 3, 20t ; Eph 6, 1-4). Chúa Giêsu đã quở trách tàn tệ bọn Pharisêu vì họ muốn trốn tránh bòn phận đó bằng cách tạo ra những nguy lý phụng tự (Mt 15, 4-9 ss). Thế nhưng, từ nay vì tình yêu Chúa Giêsu, chúng ta phải biết thăng hoa lòng hiếu thảo bằng cách hoàn tất nó nhờ chính lòng tôn kính Thiên Chúa, Người đã đến 'phân cách con gái với mẹ ruột' (Mt 10, 35), và đã hứa ban gấp trăm cho những ai vì Người mà xa lìa cha mẹ (Mt 19, 29). Muốn xứng đáng với Người, phải đủ khả năng ghét (x. *hận thù) cha mẹ (Lc 14, 26), nghĩa là phải yêu mến Chúa Giêsu hơn cả cha mẹ sinh ra mình (Mt 10, 37).

Về việc hy sinh dứt bỏ mọi liên hệ mẫu tử, chính Chúa Giêsu đã nêu gương trước. Khi lên đền thờ năm 12 tuổi, Người đã đòi Mẹ cho được quyền ở lại trong nhà Cha Người (Lc 2, 49t). Tại Cana, mặc dù sau cùng Người đã làm theo điều Mẹ Người xin, nhưng Người cũng đã tỏ ra cho mẹ hiểu là đừng can thiệp vào chuyện của Người hoặc vì *giờ hoạt động công khai của Người đã điềm, hoặc vì giờ khổ nạn chưa đến (Gio 2, 4). Thế nhưng, nếu Chúa Giêsu có vẻ xa cách Mẹ Người, đó không phải vì Người phủ nhận sự cao cả đích thực của Mẹ *Maria, trái lại Người còn biểu lộ sự cao cả ấy qua đức tin của Mẹ : Người đưa tay chỉ các môn đệ và nói : 'Ai là Mẹ

Ta ? Ai là anh em Ta ? (Mt 12, 48tt). Để trả lời cho người đàn bà ca tụng chức vụ làm mẹ phần xác của Đức Maria, Người giảng giải cho bà ta rằng Mẹ Người là người trung kiên tuyệt hảo nhất vì đã nghe và đem thực hành lời Thiên Chúa (Lc 11, 27t). Người đã bao trùm tình mẫu tử thiêng liêng đến tất cả các sứ đồ, khi trên thập giá Người phán với môn đệ Người yêu dấu : «Này là Mẹ con» (Gio 19, 26t).

II. NGƯỜI MẸ TRONG LỊCH SỬ CỨU RỖI

Những đặc tính của người mẹ đã được chuyển dùng cách ẩn dụ để diễn tả thái độ của Thiên Chúa hoặc một thực tại của Đấng Massia hay cả sự sinh sản của Giáo Hội nữa.

1. *Lòng âu yếm và sự khôn ngoan của Thiên Chúa.* — Nơi Thiên Chúa có sự *sống phong phú đến nỗi Ngài đã gọi Ngài là *cha là mẹ. Để diễn tả tình *âu yếm khoan dung của Thiên Chúa, Thánh Kinh đã dùng chữ *rahamim*, từ ngữ chỉ lòng dạ người mẹ và gọi lên niềm xúc động phát xuất từ tâm can mà người mẹ cảm thấy đối với con cái mình (Tv 25, 6 ; 116, 5). Như một người mẹ, Thiên Chúa an ủi chúng ta (Is 66, 13), và cho dù có một người mẹ nào có thể lãng quên con cái mình, Thiên Chúa không bao giờ bỏ quên Israel (49, 15) : cũng thế, Chúa Giêsu muốn tụ họp mọi con cái Giêrusalem lại (Lc 13, 34).

Sự *khôn ngoan chính là *Lời của Thiên Chúa, có nhiệm vụ chu toàn ý định của Ngài (Kn 18, 14t), từ chính miệng Ngài phán ra (Hđ 24, 3), nhắn nhủ với con cái Ngài như một người mẹ (Cn 8—9) bằng cách dạy bảo họ, nuôi dưỡng họ bằng *bánh thần trí, cho họ uống *nước (Hđ 15, 2tt). Con cái sự khôn ngoan sẽ minh chính cho Ngài (Lc 7, 35) một khi nhận biết Chúa Giêsu là Đấng chu toàn đầy đủ vai trò của đức Khôn

Ngoan : ‘Ai đến với Ta sẽ không còn đói, ai tin vào Ta sẽ không còn khát’ (Gio 6, 35 ; x. 8, 47).

4. *Mẹ Đấng Massia.* — CU đã loan báo về người nữ được làm Mẹ một dòng dõi sẽ đập dập đầu con rắn (Stk 3, 15). Rồi trong các bản văn mà chúng ta nhận thấy Thiên Chúa đã thắng vượt sự *son sẻ, những người nữ đã sinh hậu duệ cho các tổ phụ đều biểu thị từ xa xưa trước hình ảnh Người Mẹ *trinh khiết. Việc thụ thai đồng trinh đã được loan báo trong những lời tiên tri về Đấng Emmanuel (Is 7, 14) và về Đấng sẽ sinh ra Người (Mik 5, 2). Dù sao, các thánh sử cũng đều nhìn nhận lời tiên tri ấy được ứng nghiệm nơi Đức Giê-su-Kitô (Mt 1, 23 ; Lc 1, 35t).

3. *Mẹ muôn dân.* — Giêrusalem là kinh-thành-mẹ tuyệt hảo (x. 2 Sm 20, 19) mà muôn dân tìm gặp được sự dưỡng dục và che chở, nhất là chính từ đó xuất phát đức *công chính cùng với sự nhận *biết Giavê. Giống như Rêbecca được ta cầu chúc sinh sản muôn ngàn dòng dõi (Stk 24, 60), Giêrusalem cũng sẽ trở nên mẹ của mọi *dân tộc : ‘Mọi người đều gọi Sion là mẹ vì tất cả đều bởi đó mà sinh ra’ (Tv 87, 5), dù thuộc Israel hay thuộc *chư dân. Sau khi phải lãnh chịu hình phạt khiến xa lìa vị Tân Lang, giờ đây Giêrusalem lại được sung mãn : ‘Hỡi người son sẻ không sinh nở, hãy lớn tiếng reo mừng... vì con cái của người bị ruồng rẫy sẽ đông đảo hơn con cái của người có chồng’ (Is 54, 1 ; Gal 4, 22-30). Mọi dân tộc trên mặt đất đều tuôn về Giêrusalem như ‘chim bồ câu bay về chuồng’ (Is 2, 1-5 ; x. 60, 1-8).

Thế nhưng vì tự khép kín và chối bỏ Đức Kitô, nên Giêrusalem bất trung với chức vụ làm mẹ thiêng liêng (Lc 19, 41-44), khiến con cái có thể quay lưng phản nghịch và chê trách (x. Os 2, 4). Bởi thế, nó sẽ bị thay thế bằng một Giêrusalem khác, Giêrusalem trên trời là Mẹ đích thực của

chúng ta (Gal 4, 26), Giêrusalem từ trời xuống, từ Thiên Chúa đến (Kh 21, 2). Thành đô mới này chính là Giáo Hội, gốc sinh ra những người con được sống làm con Thiên Chúa. Đặc biệt mỗi cộng đoàn Kitô hữu cũng đều như vậy (2 Gio 1). Sứ mệnh của Giáo Hội nhằm đem lại cho Đức Kitô sự viên mãn của *Thân Thờ Người và qui tụ mọi dân tộc vào *Israel thiêng liêng (Eph 4, 13).

Cùng tham dự chức vụ làm Mẹ, các sứ đồ là những dụng cụ của việc sinh sản này, việc sinh sản luôn tươi vui qua những đau khổ phải gánh chịu (x. Gio 16, 20tt). Phaolô nói với tín hữu Galatia thân yêu rằng ngài đang sinh hạ họ cho đến khi Đức Kitô được hình thành nơi họ (Gal 4, 19) và ngài cũng nhắc lại cho giáo dân Thessalonikê rằng ngài bảo bọc chăm sóc họ như người mẹ nuôi nấng con cái (1 Th 2, 7t). Nhưng chức vụ làm mẹ ấy chỉ có giá trị nhờ chức vụ của Người *Nữ không ngừng đau đớn và mừng rỡ khi sinh con, hình bóng biểu tượng mọi người mẹ bắt đầu từ Evà, người mẹ các sinh vật, qua Đức Maria Mẹ Chúa Giêsu cũng là Mẹ chúng ta (Kh 12), cho đến Giáo Hội, là mẹ các tín hữu.

AN & XLD

→ âu yếm — Chồng/vợ — giáo dục I 1 — Giáo Hội VI — Giêrusalem CU III 3 — Maria III — nhân từ o — *người* nữ — phong nhiêu — son sẻ — sữa 1 — trinh khiết TU 2.

MELKISÊĐÊ

Trong Thánh Kinh, Melkisêđê được coi như người bảo trợ Abraham, vị tiền nhiệm của David và như chân dung tiền dự của Đức Giêsu.

1. *Melkisêđê và Abraham (Stk 14)*. — Melkisêđê, *vua và vì thế cũng là tư tế của Salem (mà Tv 76, 3 đồng hóa với *Giêrusalem), đã đãi Abraham một bữa ăn gồm bánh và *rượu như một nghi thức *giao ước (Stk 31, 44-46 ; Gios 9, 12-15). Ông chúc lành cho Abraham và nhận cống vật Abraham dâng đáp lại sự bảo trợ của ông.

Những cử chỉ này được hoàn thành trước *El Elyôn*, *Thiên Chúa tối cao, Thượng Đế của tổ tiên các bộ lạc Sêmita mà đối với Melkisêđê ít ra cũng là Thiên Chúa tối cao. Còn đối với Abraham, Ngài là Vị Thiên Chúa duy nhất. Ở đây, Melkisêđê tư tế không phải là người Hy bá, giữ một vai trò chính yếu. Đối diện với ông, Abraham, người Hy bá tổ tiên của các tư tế Lêvi, chỉ giữ một địa vị thứ yếu. Khoa chú giải của các giáo sĩ Do thái sẽ tìm cách làm cho người ta quên chuyện này, nhưng môn chú giải Kitô giáo sẽ nhắc đến.

2. *Melkisêđê và David (Tv 110)*. — Khi đóng đô tại Giêrusalem, David đã dùng chính sách đồng hóa. Tv 110 trình bày vua Israel như người kế vị Melkisêđê, người đầy uy tín. Giavê đã thề hứa với Đấng được *xức dầu : với tư cách là vua Giêrusalem, ‘con là tư tế muôn đời như Melkisêđê’. Kiểu nói này tuy có vẻ quá đáng đối với những Massia chóng qua, nhưng lại là cách diễn tả chân thực đối với Đấng *Massia cuối cùng, mà sau khi lưu đày, Tv 110 đã qui hướng niềm trông đợi của Israel vào Ngài. Thật vậy, những người đọc đoạn Thánh vịnh đó đã mơ thấy xuất hiện một Đấng cứu tinh, Người sẽ liên kết *chức tư tế và vương quyền nơi mình.

Các sứ ngôn đã tiên báo rằng vương quyền và quyền hành tư tế sẽ kết hợp với nhau trong những thời gian về sau (Gier 33, 14-22 ; Zêc 3—6). Một vài nhân vật đã muốn ủy thác vương quyền cho vị thượng tế, và đã xảy ra như vậy trong dòng họ Macabê (1 Mac 10, 20. 65 ; 14, 41. 47). Đó là niềm hy vọng cho những người Do thái soạn thảo những Di chúc của

mười hai Tồ phụ (nhất là Di chúc của Lêvi). Trái lại, những tác giả khác, trung thành với chiều hướng do Melkisêđê và David phác họa, lại thích ủy thác chức thượng tế cho vị vua tương lai. Thật vậy, sự hiệp nhất chặt chẽ giữa vương quyền đã được thanh luyện và chức tư tế đích thực sẽ chỉ thành tựu nơi Đức Giê-su-Ki-tô.

3. *Melkisêđê và Đức Giê-su (Dth 7 ; x. 5, 6-10 ; 6, 20)*. — Đức Giê-su là Người không những thuộc dòng dõi Abraham, nhưng trước hết Người là con cháu *Adam (Lc 3, 23-28). Theo thư gửi Do thái, Đức Giê-su tư tế đã đảm nhiệm chức tư tế hoàn hảo không liên quan với chức tư tế của dòng họ Lêvi (hơn nữa, Đức Giê-su lại thuộc chi tộc Giuđa), nhưng Người đã hoàn thành chức vụ tư tế vương giả của Đấng Massia dòng họ David, kế vị Melkisêđê (Tv 110). Ngay trong Sáng thế ký, vị tư tế vương giả này có vẻ trội vượt hơn mọi tư tế Lêvi, vì nơi Abraham, tồ phụ của họ, ông đã thấy con cháu Lêvi nghiêng mình bái phục, nhận lãnh chúc lành và cúng hiến lễ vật cho ông.

Đàng khác, nhân vật, danh tánh và những trước hiệu của Melkisêđê đã phác họa phần nào dung mạo Đức Giê-su. Xuất hiện như *‘vô thủy vô chung’*, ông là hình bóng Đức Ki-tô, vị tư tế vĩnh cửu. Tên *Melki-sêđê* có nghĩa là *‘vua của tôi là sự công chính’*; *Vua của Salem* hầu như tương xứng với vua của shalôm, có nghĩa là vua **hòa bình*. Như vậy, Đức Giê-su chẳng mang lại cho thế gian sự công chính và hòa bình sao? Lời thề long trọng của Thánh vịnh 110 không nhằm đến những tư tế Lêvi là những người tội lỗi, hay chết và như vậy rất đông đảo vì kế tiếp nhau từ thế hệ này đến thế hệ khác và cũng là thừa tác viên của Giao ước lỗi thời; nhưng lời tuyên thệ này đề cập đến Vua-Tư-Tế, Con thật của vua David, là Đức Giê-su, Đấng vô tội, bất tử và như vậy duy nhất, và cũng là thừa tác viên của Giao ước mới vĩnh viễn được ám chỉ bằng

Bánh và Rượu như trong hiệp ước của Melkisêđê xưa kia.

Như vậy Melkisêđê, người ngoài Israel, phần tử của ‘chư dân’ nhưng lại là một nhân vật tôn giáo, ‘người tự tìm biết Thiên Chúa’ (Philon), người bạn quyền thế của Abraham, được David nhận làm tổ tiên, tiên báo dung mạo Đức Giêsu, và được tôn trọng cách đặc biệt. Ông có tên trong sách nghi thức (Lễ nghi thánh hiến các bàn thờ) và trong sách Rôma (kinh nguyện thánh thể I). Ông còn là chứng nhân tính cách phổ quát của ý định Thiên Chúa, Đấng không những chỉ dùng Israel mà cả chư dân đều dẫn đưa chúng ta đến Đức Kitô.

PEB

→ Aaron 2 — bánh II 2 — chúc phúc/chúc tụng II 3 —
chư dân CU' II 2 b — chức tư tế CU' I 1. 3 ; TU' I 3 —
Giêrusalem CU' I 1 — Massia TU' II 2 — sáng tạo CU'
I — Thiên Chúa CU' II 1.

MEN → bánh II 3 — Vượt Qua I 3, III 2.

MẾN (đức) → ân huệ — công trình TU' II 2 — đoàn sủng II
2. 3 — đói & khát CU' 2 ; TU' 3 — hiệp nhất — hiệp
thông — khiêm nhường III — kinh nguyện IV 4 — làm
phúc — lương tâm 2 — quả phụ 3 — tình yêu.

MỆT NHỌC → nghỉ ngơi — việc làm.

MIỆNG → Lời Chúa — lời người — môi — tiếng/lưỡi.

MIÊU DUỆ → Cha I 2, III 2 — nhà I — phong nhiêu —
thế hệ.

MỒ → an táng — sống lại TU' I 1. 2.

MỒ CÔI → an ủi 2 — nghèo — quả phụ 1.

MÔI

Lần chỉ đỏ thắm trên mặt Người Yêu (Dtc 4, 3), đôi môi phát ra *lời nói ngọt ngào như mật (4, 11). Đôi môi cũng chính là *lời (Gb 16, 5) đang hình thành. Khác với lưỡi, cơ quan chính để nói, môi và miệng sẵn sàng mở ra để diễn tả cõi lòng (x. *tim).

1. *Môi và tim.* — Môi phục vụ con tim, dù con tim tốt hay xấu (Cn 10, 32 ; 15, 7 ; 24, 2). Môi nói lên những phẩm tính con tim : ân phúc của vị vua lý tưởng (Tv 45, 3) hay bả phỉnh gạt của gái trác nết (Cn 5, 3 ; 7, 21). Người tội lỗi dùng đôi môi phục vụ cho tính tráo trở và các tính xấu của mình như *nói dối, bịp bợm, vu khống (Cn 4, 24 ; 12, 22 ; Tv 120, 2 ; Hđ 51, 2). Sau một vẻ *mặt hiền hậu, đôi môi cũng có thể giấu diếm lòng độc ác thâm hiểm : «đôi môi dịu hiền và con tim quỷ quyết giống như nước sơn trên bình đất» (Cn 26, 23). Tính tráo trở còn làm tổn thương đến cuộc đối thoại với Chúa : «Dân này thờ Ta bằng môi miệng nhưng lòng chúng xa Ta» (Mt 15, 8 = Is 29, 13).

Trái với tính tráo trở trên, lý tưởng được vạch ra là ta phải có đôi môi luôn thành thật và ngay thẳng (Tv 17, 1 ; Cn 10, 18-21 ; 23, 15t). Nhưng muốn tránh khỏi mọi lời gian trá như thế (Tv 34, 14 = 1 P 3, 10), ta cần được chính Chúa răn dạy (Cn 22, 17t), cần phải lấy vâng phục và trung tín gắn liền môi ta vào môi Thiên Chúa (Tv 17, 4 ; Gb 23, 12). «Lậy Chúa, xin gìn giữ miệng con và xin canh phòng môi con!» (Tv 141, 3 ; x. Hđ 22, 27t).

2. «*Lậy Chúa, xin hãy mở môi con !*». — Để được ơn *đơn sơ khi đối thoại với kẻ khác, tác giả Thánh vịnh biết mình phải kêu cầu Chúa. Nhưng trước mặt Chúa, con người chỉ có thể thú nhận sự bại hoại thâm sâu của mình : «Khốn cho tôi,

tôi hư đốn vì đôi môi tôi dơ bẩn, tôi ở giữa một dân tộc có đôi môi như nhóp và mắt tôi đã thấy vua Giavê Sabaoth (Is 6, 5). Con người biết rằng họ phải ngợi khen và tung hô Chúa (x. Tv 63, 4. 6), phải dâng lời *ca tụng đích thực (Os 14, 3), nhưng họ cũng ý thức sự như nhóp tận căn nguyên của mình. Không phải họ chỉ mong đợi Chúa mở môi để ban lời đáp trả (Gb 11, 5) : để tội được tha, môi họ phải thanh tẩy bằng *lửa (Is 6, 6). Vào *ngày của Chúa, Ngài 'sẽ tẩy rửa môi chư dân nên trong sạch' (Xêp 3, 9), cũng như Ngài sẽ tạo cho họ một quả *tim mới (Ez 36, 26). Ngày nay, niềm ước muốn ấy đã được thực hiện nơi Đức Giê-su-Ki-tô, 'nhờ Ngài chúng ta có thể luôn dâng lên hy tế ca tụng tức là kết quả của đôi môi *tuyên xưng danh (x. *tên) Chúa' (Dth 13, 15). Bởi vậy, chính trong niềm xác tín sẽ được nhậm lời mà mỗi người đều có thể cầu nguyện rằng : 'Lạy Chúa, xin hãy mở môi tôi và miệng tôi sẽ cao rao lời ca khen Chúa !' (Tv 51, 17).

CL & XLD

→ lời người — nói dối — tiếng/lurôi — tim I 1. 2 — tuyên xưng/thú nhận TU 2.

MÔISEN

Đối với Israel, Môisen là vị *sứ ngôn vô song (Đnl 34, 10tt) Chúa đã dùng để giải phóng dân Ngài, để ký Giao ước với họ (Xac 24, 8) và để mạc khải cho họ Luật của Ngài (Xac 24, 3 ; x. 34, 27). Ông là người duy nhất cùng với Đức Giê-su được TU mệnh danh là đấng *trung gian. Nhưng trong khi qua trung gian Môisen (Gal 3, 19), tôi tớ trung tín (Dth 3, 5) của Ngài, Thiên Chúa đã ban Luật cho riêng dân Israel thôi, thì qua trung gian Đức Giê-su-Ki-tô (1 Tm 2, 4tt), Con Ngài (Dth

3, 6), Chúa đã cứu chuộc mọi người : Luật đã được ban cho chúng ta qua Môisen, nhưng ân sủng và chân lý thì chúng ta đón nhận từ nơi Đức Giê-su-Kitô (Gio 1, 17). Sự đối chiếu giữa Môisen và Đức Giê-su đã làm sáng tỏ sự khác biệt giữa hai Giao ước.

1. *Người tôi tớ và bạn thân của Thiên Chúa.* — Ơn gọi của Môisen chính là sự thành tựu của một quá trình mà Chúa Quan Phòng đã chuẩn bị lâu ngày. Chào đời trong lòng một dân tộc bị áp chế (Xac 1, 8-22), Môisen mang ơn công chúa con vua Pharaon kẻ áp chế, không những vì được bà «cứu thoát khỏi nước» và nuôi sống (2, 1-10), nhưng cũng vì đã nhận được nơi bà một nền giáo huấn chuẩn bị cho vai trò lãnh đạo của ông sau này (CvSđ 7, 21t). Tuy nhiên, không phải sự khôn ngoan, cũng không phải quyền năng hay tiếng tăm thân nhận như thế (x. Xac 11, 3) đã đủ để biến Môisen thành nhà giải phóng dân tộc. Ông đã đụng độ ngay với ác tâm của đồng bào (Xac 2, 11-15 ; CvSđ 7, 26tt) và phải trốn vào hoang địa. Chính ở đó ông nhận được *ơn gọi của mình : *Giavê hiện ra mạc khải cho ông cả *Tên lẫn *ý định *cứu rỗi của Ngài, cho biết *sứ mệnh của ông và trao ban sức mạnh để ông chu toàn sứ mệnh đó (Xac 3, 1-15) : Thiên Chúa sẽ ở với ông (3, 12). Kể được chọn có kêu nài «tôi là ai ? . . .» (3, 11) cũng vô ích. Lòng *khiêm nhường, lúc đầu làm ông lưỡng lự trước một nhiệm vụ nặng nề như vậy (4, 10-13), sau đó giúp ông chu toàn nó với một tinh thần dịu hiền vô song, chịu đựng những chống đối của đồng bào (Ds 12, 3. 13). Mặc dù đức tin của ông đã có lúc sa sút (20, 10), nhưng Thiên Chúa vẫn coi ông là tôi tớ trung thành nhất (12, 7t) và đối xử với ông như *bạn hữu (Xac 33, 11). Do một ân huệ tuyệt vời, ít ra Thiên Chúa cũng đã mạc khải cho ông Tên Ngài, nếu không nói là *vinh quang của Ngài (33, 17-23). Chính khi phán với ông như vậy từ trong đám mây, Thiên Chúa đã công bố cho mọi người biết ông là thủ lãnh của dân Ngài (19, 9 ; 33, 8tt).

2. *Nhà giải phóng và đấng trung gian của Giao ước.* — Hành động đầu tiên trong sứ mệnh thủ lãnh của ông chính là *giải phóng dân tộc. Môisen phải loại trừ sự đàn áp đã ngăn cản Israel không được thờ phượng Thiên Chúa mà vua Pharaon không thừa nhận (Xac 4, 22t ; 5, 1-18). Nhưng để đạt được điều đó, Thiên Chúa đã phải bày tỏ uy quyền của Ngài bằng cách đánh phạt bọn người Ai cập bằng những tai họa tăng bội : Môisen là tác nhân của những tai họa (x. *thiên tai) biểu lộ sự phán xét của Thiên Chúa. Khi tai họa cuối cùng xảy đến, thì cũng chính Môisen, đầy sự khôn ngoan Thiên Chúa (Kn 10, 16-20), đã truyền cho Israel cử hành lễ *Vượt Qua. Rồi nhờ tay Môisen (Tv 77, 21), dân Thiên Chúa đã được giải thoát khỏi bọn người Ai cập đuổi bắt họ : Israel vượt qua biển và biển nuốt trứng những kẻ đuổi theo sau (Xac 14). Bấy giờ mục đích đầu tiên của cuộc *xuất hành đã đạt được : ở núi Sinai, Môisen dâng hy tế làm cho Israel trở nên *dân Thiên Chúa (19, 4tt) qua việc ký kết *giao ước với Thiên Chúa (24, 3-8 ; x. Dth 9, 18tt).

Được tháp nhập vào dân tộc của Giao ước tất cả những ai đã chịu phép rửa nơi Môisen (1 Cor 10, 2), nghĩa là tất cả những ai, để theo ông, đã vượt qua biển dưới sự hướng dẫn của *đám mây, và đã trải qua kinh nghiệm ơn *cứu rỗi. Như vậy, Môisen 'thủ lãnh và cứu tinh của họ' (CvSđ 7, 35) đã là tiền ảnh Đức Kitô, Đấng trung gian của một giao ước mới hoàn hảo hơn (Dth 8, 6 ; 9, 14t), Đấng cứu tinh giải phóng khỏi ách tội lỗi mọi kẻ được thanh tẩy nhân danh Người (CvSđ 2, 38 ; 5, 31).

3. *Sứ ngôn, nhà lập luật và vị bầu cử.* — Là thủ lãnh dân Giao ước, Môisen nói với họ nhân danh Thiên Chúa (Xac 19, 6tt ; 20, 19 ; Đnl 5, 1-5). Cũng như mọi sứ ngôn chân chính, ông là miệng của Thiên Chúa (Đnl 18, 13-20). Ông cho Israel biết *Luật của Chúa và dạy họ phải sống phù hợp với

luật ấy như thế nào (Xac 18, 19t ; 20, 1-17 ss). Ông khuyến dụ họ trung thành với Thiên Chúa duy nhất và siêu việt, Đấng luôn ở với họ (Đnl 6) và vì yêu đã chọn và cứu họ cách nhưng không (Đnl 7, 7tt).

Vai trò sứ ngôn của ông là phải duy trì Giao ước và giáo huấn một dân tộc nổi loạn (Os 12, 14). Việc thi hành sứ mệnh này đã biến ông trở thành người đứng đầu trong số những *tôi tớ Thiên Chúa bị bách hại (x. CvSđ 7, 52t). Thỉnh thoảng ông cũng đã than vãn với Thiên Chúa về điều này : « Phải chăng chính tôi đã cứu mang dân tộc này để Ngài nói với tôi : Hãy ẩn náu trong lòng người như người vú nuôi ẩn đứa bé mà bà cho bú... Nhiệm vụ quá nặng nề đối với tôi » (Ds 11, 12tt). Một ngày nọ, chịu hết nỗi sự bất trung của dân mình (Ds 20, 10tt ; Tv 106, 33), ông đã giảm sút lòng tin và sự dịu hiền vốn rất sâu sắc nơi ông (Hđ 45, 4 ; Dth 11, 24-29), và vì đó sau này ông đã bị sửa phạt (Đnl 3, 26 ; 4, 21).

Vì là sứ ngôn, Môisen đã bầu cử cho dân tộc mà ông lãnh trách nhiệm. Ông tỏ ra xuất sắc đặc biệt trong vai trò một người bầu cử. Ông đã cầu nguyện để Israel *chiến thắng kẻ thù (Xac 17, 9-13) và được Thiên Chúa tha thứ mọi tội lỗi (32, 11-14 ; Ds 14, 13-20 ; 21, 7tt). Như vậy, ông đã cứu dân khỏi chết khi đứng ra gánh chịu cơn *giận của Thiên Chúa (Tv 106, 23). « Xin hãy tha tội cho chúng ... bằng không, xin xóa tên tôi khỏi sách của Ngài ! » (Xac 32, 31t). Nhờ đức ái nồng nàn này, ông đã phác họa đường nét của người Tôi Tớ đau khổ sẽ bầu cử cho các tội nhân bằng cách gánh lấy mọi lỗi lầm của họ (Is 53, 12). Ông cũng biểu trưng cho « vị sứ ngôn giống như ông » mà ông đã loan báo một ngày kia Ngài sẽ đến (Đnl 18, 15-18). Stêphanô nhắc lại lời loan báo này (CvSđ 7, 37) và Phêrô tuyên bố lời loan báo ấy đã được thực hiện nơi Đức Giêsu (CvSđ 3, 22t). Môisen làm chứng về vị «Sứ Ngôn» tuyệt hảo này (Gio 1, 21 ; 6, 14) trong Thánh Kinh (Gio 5, 46 ; Lc 24, 27). Chính vì thế ông đã có mặt bên cạnh Ngài trong

cuộc Biến Hình (Lc 9, 30t). Nhưng Đức Kitô, Môisen mới, vượt quá Luật khi chu toàn Luật (Mt 5, 17), vì Người là cùng đích của Luật (Rm 10, 4) : sau khi đã chu toàn mọi điều đã được viết về Người trong luật Môisen, Người đã được Chúa Cha cho sống lại để ban Thánh Linh cho mọi người (Lc 24, 44-49).

4. *Môisen và vinh quang Thiên Chúa.* — Ngày nay *Vinh quang được bày tỏ nơi Đức Kitô (Gio 1, 14), mà xưa kia chỉ một tia phản chiếu của nó đã đủ làm rực sáng gương mặt Môisen sau những lần ông gặp gỡ Thiên Chúa (Xac 34, 29-35). Dân của Giao ước cũ đã không thể chịu nổi sự rực rỡ của tia phản chiếu vốn mau qua đó (2 Cor 3, 7). Vì thế, Môisen đã phải lấy khăn che mặt lại. Đối với Phaolô, tấm khăn này tượng trưng cho sự mù quáng của người Do thái, vì khi đọc Môisen họ không hiểu và không trở lại với Đấng Kitô đã được Môisen loan báo (2 Cor 3, 13tt). Vì những ai thực lòng tin Môisen thì cũng tin Đức Kitô (Gio 5, 45tt) và cũng như Môisen, mặt của họ phản chiếu vinh quang của Chúa, Đấng biến đổi họ nên giống hình ảnh Ngài (2 Cor 3, 18). Trên trời, những người được cứu chuộc sẽ hát bài ca của Môisen, tôi tớ Chúa, và bài ca của Con Chiên (Kh 15, 3 ; x. Xac 15), bài ca vượt qua duy nhất của Đấng Cứu Tinh duy nhất mà Môisen là *hình bóng.

RM & MFL

→ Aaron 1 — bạn 1 — Biến Hình 2 — dụ hiên 2 — Giavê—
Giao ước — Giosua 1 — hòm bia Giao ước II — kinh
nguyện I 1 — Luật — lửa CU' I 1, II 2 — mặt 4 — ơn
gọi O, I — sứ ngôn — thấy CU' I 1 — tin CU' I — tình
yêu I CU' 1 — Tôi Tớ Thiên Chúa I — trung gian I 1 —
tuyển chọn CU' I 3 c. —

MÔN ĐỆ

Môn đệ là người tự ý muốn thụ huấn và chia sẻ những quan điểm của một ông thầy. Danh từ này hầu như không có trong CU, nhưng được dùng thường xuyên trong Do thái giáo thời kỳ hậu Thánh Kinh (hb. *talmid*) và kết thúc truyền thống Thánh Kinh. Ta cũng gặp thấy danh từ này trong TU (hl. *mathètès*) nhưng mang ý nghĩa độc đáo do Đức Giêsu gán cho nó.

CU

1. *Môn đệ của các sứ ngôn và các hiền triết.* — Thỉnh thoảng, người ta cho biết có một Êlisê đã theo Êlia (1 V 19, 19tt) hoặc có một nhóm môn đệ nhiệt thành vây quanh Isaia để ghi chép các chứng tích và lời mạc khải của ông (Is 8, 16). Thông thường hơn, các hiền triết có một số môn đệ mà họ gọi là «con» (Cn 1, 8. 10 ; 2, 1 ; 3, 1) và họ ghi khắc vào lòng các môn đệ đó các giáo huấn cốt truyền. Nhưng không có sứ ngôn hoặc hiền triết nào dám lấy lời *giảng dạy của mình thay thế cho *Lời Chúa. Thật vậy, Giao ước chỉ được đặt nền tảng trên Lời Chúa chứ không dựa vào các truyền thống từ thầy truyền đến trò.

2. *Môn đệ của Thiên Chúa.* — Vì Lời Chúa là nguồn mọi sự khôn ngoan nên lý tưởng không phải là gắn bó với một ông thầy trần gian, nhưng là trở thành môn đệ của chính Thiên Chúa. Thật vậy, đức *Khôn Ngoan, hiện thân của Thiên Chúa, mời gọi con người *lắng nghe và tuân theo các bài học Ngài dạy bảo (Cn 1, 20tt ; 8, 4tt. 32t). Sau hết, các bài sấm ngôn cánh chung báo tin rằng vào thời cuối cùng chính Thiên Chúa sẽ làm thầy dạy mọi người : không ai cần đến những ông thầy trần tục nữa (Gier 31, 31-34), nhưng tất cả sẽ là «môn đệ của

Giavê (Is 54, 13). Vì thế, chính *Tôi Tớ Giavê, mang nhiệm vụ dạy dỗ các lệnh truyền của Thiên Chúa (Is 42, 1. 4), mỗi buổi sáng họ được Chúa mở rộng đôi tai và trao ban miệng lưỡi của môn đệ (Is 50, 4). Trung thành với lời sứ ngôn này, các tác giả Thánh vịnh sẽ không ngừng khẩn cầu : ‘Lạy Chúa, xin hãy dạy bảo con !’ (Tv 119, 12. 26t. 33t ; 25, 4-9...).

3. *Thầy và môn đệ trong Do thái giáo.*— Vào lúc hồi hương, vì *Luật trở thành đối tượng đầu tiên cần được dạy bảo, nên những ông thầy có nhiệm vụ chu toàn việc giáo huấn căn bản này được gọi là ‘*tiên sĩ Luật*’. Rồi, ngoài uy quyền Lời Chúa mà họ dẫn giải, dần dần họ thêm uy quyền cá nhân vào (Mt 23, 2. 16-22), nhất là khi họ truyền đạt *truyền thống mà chính họ đã nhận được nơi các thầy của họ. Vào thời TU, Phaolô nhắc lại rằng chính mình là môn đệ của Gamaliel (CvSđ 22, 3). Do thái giáo thời hậu Thánh Kinh được tổ chức dựa trên nền tảng giáo huấn của sách *talmud* (‘*giáo huấn*’).

TU

1. *Môn đệ của Đức Giêsu.* -- Trừ một vài lần đề cập tới các môn đệ của Môisen (Gio 9, 28), của Gioan Tầy-Giả (td. Mc 2, 18 ; Gio 1, 35 ; CvSđ 19, 1tt) hoặc của các Pharisêu (td. Mt 22, 16), TU dành riêng danh từ môn đệ cho những người đã nhận Đức Giêsu làm thầy. Vì thế, trong các Tin Mừng, trước tiên Nhóm mười hai được gọi là môn đệ (Mt 10, 1 ; 12, 1...) và ngoài nhóm thân cận này, còn có những người theo Đức Giêsu (Mt 8, 21), nhất là Nhóm bảy mươi hai mà Người đã sai đi thi hành *sứ mệnh (Lc 10, 1). Số môn đệ này chắc là khá đông đảo (Lc 6, 17 ; 19, 37 ; Gio 6, 60), nhưng nhiều người đã bỏ cuộc (Gio 6, 66). Không ai dám nghĩ mình trở thành thầy ; nếu họ ‘*phải*’ thu nhận môn đệ (Mt 28, 19 ; CvSđ 14, 21t) thì không phải cho họ, nhưng cho Đức Kitô mà thôi.

Thành ra dần dần bắt đầu từ chương VI của sách Công vụ Sứ đồ, danh từ « môn đệ » nhằm gọi hết mọi tín hữu, dù người đó có biết Đức Giêsu trong cuộc đời dương thế của Người hay không (CvSđ 6, 1t ; 9, 10-26...). Dưới khía cạnh này, các tín hữu đều được đồng hóa với chính Nhóm mười hai (Gio 2, 11 ; 8, 31 ; 20, 29).

2. *Các đặc điểm.* — Bề ngoài có vẻ giống các tiến sĩ Do thái đương thời, nhưng Đức Giêsu đã đòi các môn đệ những yêu sách độc nhất vô nhị.

a) *Ơn gọi.* — Muốn trở thành môn đệ Chúa, điểm quan trọng không phải là các năng khiếu trí tuệ hoặc ngay đến tư cách luân lý, nhưng chính là lời mời gọi mà Đức Giêsu khởi xướng (Mc 1, 17-20 ; Gio 1, 8-50), và đằng sau Người là Chúa Cha, Đấng « ban » môn đệ cho Đức Giêsu (Gio 6, 39 ; 10, 29 ; 17, 6. 12).

b) *Liên kết mật thiết với Đức Kitô.* — Muốn trở thành môn đệ Đức Giêsu, không buộc phải là người siêu phàm. Thật vậy, tương giao giữa môn đệ với thầy không nhất thiết cũng như trước hết không thuộc phạm vi trí tuệ. Đức Giêsu phán : « Hãy theo Ta ». Trong Tin Mừng, động từ « theo » luôn luôn diễn tả sự gắn bó với con người Đức Giêsu (td. Mt 8, 19...). Theo Đức Giêsu, nghĩa là đoạn tuyệt với quá khứ, một thứ đoạn tuyệt toàn diện, nếu là trường hợp các môn đệ ưu tuyển. Theo Đức Giêsu là cư xử giống như Người, là lắng nghe lời Người dạy và làm cho đời sống mình phù hợp với đời sống Đấng Cứu Thế (Mc 8, 34t ; 10, 21. 42-45 ; Gio 12, 26). Khác với môn đệ các tiến sĩ Do thái, một khi đã thông thạo Luật, họ có thể tách khỏi thầy mình, và mở trường dạy lại, còn môn đệ Đức Giêsu thì không thể lìa bỏ Đấng mà từ nay, đối với họ còn trọng hơn cha mẹ (Mt 10, 37 ; Lc 14, 25t).

c) *Số mệnh và địa vị.* — Vậy người môn đệ Đức Giêsu được gọi đến chia sẻ chính số mệnh của Thầy là vác thánh giá Người (Mc 8, 34 ss), uống chén Người (Mc 10, 38t) cuối cùng được Người ban thưởng Nước Trời (Mt 19, 28t ; Lc 22, 28tt ; Gio 14, 3). Cũng vậy, ngay bây giờ, nếu ai cho họ một ly nước lã vì họ là môn đệ, người đó sẽ không mất phần thưởng của mình (Mt 10, 42 ss). Ngược lại, nếu làm gương xấu cho một trong những trẻ nhỏ này thì tội nặng biết bao ! (Mc 9, 42 ss).

3. *Môn đệ Đức Giêsu và môn đệ Thiên Chúa.* — Sở dĩ môn đệ Đức Giêsu khác môn đệ các tiền sĩ Do thái là vì chính Thiên Chúa nói với nhân loại nhờ trung gian con Ngài. Các thầy tiền sĩ chỉ truyền lại những truyền thống nhân loại, thứ truyền thống đôi lúc lại « hủy hoại Lời Thiên Chúa » (Mc 7, 1tt). Đức Giêsu là hiện thân của sự Khôn Ngoan Thiên Chúa, là Đấng đoan lữa cho các môn đệ sự *nghỉ ngơi linh hồn (Mt 11, 29). Khi Đức Giêsu phán dạy chính là lúc lời tiên tri trong CU' được ứng nghiệm : là lúc họ nghe chính Thiên Chúa phán và nhờ đó tất cả mọi người đều trở thành « môn đệ Thiên Chúa » (Gio 6, 45).

AF

→ bách hại — bạn 2 — chủ chăn & đàn chiên TU' 1 — giảng dạy — giáo dục — Giáo Hội III 2 — Gioan Tầy-Giả — gương mẫu — lắng nghe 1 — Lời Chúa CU' III ; TU' I 2, II 2, III 2 — ơn gọi III — sứ đồ — theo — trẻ nhỏ/con cái II — trung thành TU' 2 — truyền thống CU' II 2.

MO' → chiêm bao — giấc ngủ I 2, II.

MỎ' → cửa — hiếu khách 2 — lắng nghe 1 — môi 2 — sách III, IV — tin TU' II 2 — trời V 4.

MỚI

Trong tiếng Hy Lạp ý niệm « mới » được diễn tả bằng hai từ ngữ khác nhau : *neos*, mới xét theo thời gian, mới mẻ trẻ trung (do đó nói lên sự chưa trưởng thành) ; *kainos*, mới xét theo bản tính, cho nên về phẩm chất thì tốt hơn. Trong Thánh Kinh, hai tiếng đó được áp dụng vào những thực tại của ơn cứu rỗi : chữ *neos* làm nổi bật tính chất hiện diện mới mẻ hơn so với quá khứ. Chữ *kainos* nặng gập hơn, diễn tả những thực tại của ơn cứu rỗi như những thực tại hoàn toàn khác, những thực tại diệu kỳ và thần linh, vì con người và trái đất đang cũ mòn đi như áo quần (Hđ 14, 17 ; Is 50, 9 ; 51, 6), nhưng nơi Thiên Chúa không có gì là cũ kỹ, tất cả đều mới mẻ.

I. MỚI MẺ VÀ THÁNH THIÊN

Mọi tạo vật thuộc về Thiên Chúa, những vật mới chưa bị việc sử dụng tục hóa, đều mang tính cách thần thiêng : những *của đầu mùa và những vật mới sinh phải được dành riêng cho Thiên Chúa (Đnl 26, 1-11 ; Xac 13, 11tt) ; một số *hy tế dùng tới những con vật chưa mang ách (Ds 19, 2 ; Đnl 21, 3) ; *hòm bia Giao ước phải được chở trên chiếc xe mới với những con vật chưa dùng làm việc chi cả (1 Sm 6, 7 ; 2 Sm 6, 3), và để biểu trưng việc ông sắp thanh tẩy nước đơ, Êlisê đã dùng một bình mới đầy muối (2 V 2, 20). Cũng chính lòng trọng kính thần thiêng đã thúc đẩy người ta dùng một năm mồ mới « nơi đó chưa hề chôn cất ai » để táng xác Chúa (Mt 27, 60 ; Gio 19, 41).

II. ĐỢI CHỜ THỜI GIAN MỚI

Dân Israel ngưỡng mộ việc thay đổi bốn mùa trong công trình sáng tạo và cho đó là do hơi thở của Thiên Chúa (Ty

104, 30). Đối với *thời gian của Đấng Massia, họ cũng đợi chờ một cuộc đời mới toàn diện. Nhưng khác với cuộc đời mới trong thiên nhiên, cái 'mới' này sẽ lớn lao hơn điều cũ xưa bội phần.

1. *Cuộc xuất hành mới.* — Sách An ủi đối chiếu những việc sắp xảy ra khi dân *lưu đày trở về với những việc kỳ diệu xưa kia (Is 42, 9). Những phép lạ của cuộc *Xuất hành mới vượt xa các phép lạ của cuộc Xuất Ai cập xưa : Thiên Chúa sắp 'làm những điều mới lạ. . . Ngài sắp vạch một con đường rộng lớn trong hoang địa và những đường mòn trong nơi hoang vắng' (Is 43, 19). Bằng những việc kỳ lạ ấy, Giavê sẽ dẫn Israel trở về Palestina (40, 3tt) hầu tỏ lộ vinh quang Ngài và từ nay, thiết lập quyền bá chủ của Ngài trên mọi dân tộc (45, 14-17. 20-25). Những lời hứa tốt đẹp đó phải được tung hô tán tụng bằng một bài ca mới (42, 10 ; Tv 149, 1), bài ca mà toàn thể địa cầu phải xướng lên (Tv 96, 1).

2. Quyền năng Thiên Chúa tỏ ra cho thấy ơn *cứu rỗi của Đấng Massia như là một *cuộc *sáng tạo mới* (Is 41, 20 ; 45, 8 ; 48, 6t). Đấng giải phóng Israel chính là Tạo Hóa (43, 1. 15 ; 54, 5), Ngài là đầu tiên và là cuối cùng (41, 4 ; 44, 6 ; 48, 12). Palestina tương lai sẽ như vườn Êden (51, 3 ; Ez 36, 35) các sứ ngôn đã mô tả bằng những màu sắc thiên đàng (Is 11, 6-9 ; 65, 25 ; Ez 47, 7-12). Sau cuộc lưu đày, người ta còn mong đợi cả 'trời mới đất mới' (Is 65, 17 ; 66, 22).

3. *Giao ước mới.* — Nhiều thực tại lớn lao của giao ước có giá trị tượng trưng và loan báo cho thế hệ tương lai một cuộc tái lập và kiện toàn *giao ước. Các sứ ngôn mong chờ một *David mới (Ez 34, 23t), một *đền thờ mới (40 — 43), một *Đất thánh mới (47, 13-48. 29), một *Giêrusealm mới mà đặc điểm là tình yêu vĩnh cửu của Giavê (Is 54, 11-17) và sự hiện diện của Ngài ở giữa dân (Ez 48, 35). Sion sẽ được gọi bằng một

*tên mới (Is 62, 2 ; 65, 15) : người ta sẽ không gọi Sion là 'kẻ bị bỏ rơi', nhưng là 'tân vương' (Is 62, 4). Giavê và Israel sẽ kết lại dây tình ái (54, 4-10) : 'Giavê tạo dựng điều mới lạ trên trái đất : vợ (Israel) tìm chồng (Giavê)' (Gier 31, 22). Giao ước này sẽ vĩnh viễn muôn đời (Is 55, 3 ; 61, 8).

Nhưng đồng thời, đây cũng là giao ước mới (Gier 31, 31-34), khác với Giao ước Sinai : tính cách nội tâm của lề *luật và việc thanh tẩy tội lỗi sẽ là đặc tính của giao ước mới (Ez 36, 26t). Một giao ước như thế có thể thực hiện được, vì Thiên Chúa sẽ cho con người một trái *tim mới và một tinh thần mới (11, 19 ; 18, 31 ; 36, 26). Sau cùng, chính đức *Khôn Ngoan của Thiên Chúa đòi mới mọi sự và tràn lan trong những *linh hồn thánh thiện để biến họ trở nên bạn hữu của Thiên Chúa (Kn 7, 27).

III. GIAO ƯỚC MỚI CỦA Đấng MASSIA

1. *Một giáo huấn mới.* — Ngay từ khi Đức Giêsu bắt đầu rao giảng, các thánh giả đã phải ngạc nhiên về sự mới mẻ trong lời *giảng dạy của Người (Mc 1, 27). Người đến kiện toàn lề luật và các sứ ngôn (5, 17). Người đối chiếu giáo thuyết của cô nhân với giáo thuyết của Người (Mt 5, 21-48) như chiếc áo (x. *y phục) cũ với miếng vải mới, như những bình rượu cũ với rượu mới (*neos*, Mt 9, 16t ss). Điều cốt yếu của lề luật được giữ nguyên, nhưng phải được đổi mới bằng sự hoàn hảo của *Tin Mừng và tinh thần mới của Nước Trời (x. *vương quốc). Các môn đệ giống như người chủ 'biết lợi dụng những cái mới và cũ trong kho của mình' (Mt 13, 52).

Giới luật bác ái vừa cũ lại vừa mới (1 Gio 2, 7t ; 2 Gio 5) : cũ không phải vì đã được ban bố trong lề luật (Lv 19, 18), nhưng vì tín hữu đã am tường luật đó ngay từ khi mới trở lại. Đức Giêsu đã gọi đó là 'giới luật của riêng Người' (Gio

15, 12). Chính vì thế nó là một giới răn mới (13, 34) vì đức ái này từ nay phải rập theo đức ái Đức Kitô, Đấng đã tự nộp vì chúng ta (13, 1. 34 ; 15, 12t) và nơi Người *tình yêu của Chúa Cha đã được mạc khải (3, 16 ; 1 Gio 4, 9). Đó là tình yêu giữa *anh em, là tham dự vào tình yêu *hiệp thông của Chúa Cha và Chúa Con (Gio 15, 9t ; 17, 26 ; 1 Gio 4, 16).

2. *Giao ước mới.* — Trong bữa tiệc ly, Đức Giêsu tuyên bố : «Chén này là giao ước mới trong máu Ta sẽ đổ ra vì các con» (Lc 22, 20 ss ; 1 Cor 11, 25). Giao ước Sinai đã được ký kết trong máu của hy lễ (Xac 24, 3-8). Giao ước mới hoàn tất và kiện toàn giao ước cũ (Dth 8, 1—10, 18) đã được ký kết trên *thập giá nhờ *máu Đức Giêsu, tức hy lễ hoàn hảo, Vị Thượng Tế hoàn hảo và Đấng trung gian của giao ước mới (Dth 9, 15 ; 12, 24). Sự tha thứ tội lỗi do các sứ ngôn loan báo đã được thực hiện trong hy tế của Đức Kitô (Dth 10, 11-18). Máu của Giao ước mới được trao ban trong *Phép Thánh Thể, nhưng rượu thánh thể chỉ là thông hưởng trước rượu mới sẽ được uống nơi bàn tiệc cánh chung trên trời (Mt 26, 29 ss).

Một đặc tính khác của giao ước mới đã được chuẩn bị trong CU' (luật nội tâm, Đnl 30, 14), đó là lẽ luật không còn được ghi khắc trên bia đá nhưng trong con *tim bằng thịt (x. *nhục thể) (2 Cor 3, 3 ; x. Gier 31, 33 ; Ez 36, 26t). Phaolô làm nổi bật phản đề : Luật Môisen chính là «Cựu Ước» (2 Cor 3, 14), ngài đối chiếu lẽ luật tác hại với *Thần Khí tác sinh (3, 6), tính cách cũ kỹ của văn tự với sự mới mẻ của Thần Khí (Rm 7, 6). Giao ước mới là giao ước của Thần Khí. Ai mang trong mình Thần Khí, họ sẽ nói được những *tiếng lạ (Mc 16, 17 ; CvSđ 2, 4) nghĩa là một ngôn ngữ của trời cao do Thần Khí linh ứng.

3. *Con người mới.* — Toàn thể công trình *cứu chuộc là một cuộc đổi mới vĩ đại. Nhưng việc sáng tạo mới mà các sứ

ngôn đã loan báo, bây giờ mới được định rõ : trước tiên là việc đổi mới con *người rồi đến việc đổi mới vũ trụ qua con người.

a) *Đức Kitô, Adam mới*, hiến mạng mình cho mọi người (1 Cor 15, 22. 44-49). Vì *Adam, nguyên tổ của nhân loại hư hỏng nên con người cũ đã trở thành nô lệ cho tội lỗi (Rm 6, 6. 17 ; Eph 4, 22). Từ khi có ơn cứu chuộc, con người mới chính là nhân loại được đổi mới trong Đức Kitô. Trong chính nhục thể của Người, Đức Kitô đã biến dân ngoại và Do thái thành một con người mới đã được tái tạo trong *công chính và *thánh thiện bắt nguồn từ *chân lý (Eph 4, 24). Từ nay tất cả trở thành một trong Đức Kitô (Col 3, 11).

b) Do việc tái sinh, *mỗi Kitô hữu* cũng được gọi là ‘tác phẩm của Thiên Chúa’ (Eph 2, 10). ‘Nếu ai ở trong Đức Kitô thì kẻ ấy là một tạo vật mới ; con người cũ đã biến mất rồi và đây con người mới xuất hiện’ (2 Cor 5, 17 ; Gal 6, 15). Cuộc *tái sinh được thực hiện nhờ *phép rửa (Gio 3, 5 ; Tit 3, 5) và còn bằng *Lời chân lý (Giac 1, 18 ; 1 P 1, 23) nghĩa là do đức *tin, ân huệ của Thần Khí (Gio 3, 5 ; 1 Gio 5, 1. 4).

Đặc biệt, Phaolô nói đến đổi mới nhờ việc thánh hóa tiệm tiến nơi các tín hữu : ‘Con người nội tâm trong ta mỗi ngày phải được đổi mới’ (2 Cor 4, 16). Những người đã chịu phép rửa phải thanh tẩy lớp men cũ để thành thứ bột tươi mới (*neos*, 1 Cor 5, 7). Họ phải lột bỏ con người cũ, mặc lấy con người mới (Col 3, 10 ; Eph 4, 22tt), và sống đời *sống mới (Rm 6, 4). *Gương mẫu phải noi theo chính là Đức Kitô, *hình ảnh của Thiên Chúa (Rm 8, 29 ; 2 Cor 3, 18 ; 4, 4 ; Col 1, 15). Khôi phục hình ảnh Đấng Tạo Hóa trong ta (Col 3, 10 ; Stk 1, 27), chính là mặc lấy Đức Kitô (Rm 13, 14).

Việc biến đổi này trước hết là công việc của Thần Khí (Rm 7, 6 ; 8, 1-16 ; Gal 5, 16-25). Để được cứu rỗi, không những cần phải tái sinh bằng nước mà còn phải sinh theo

Thần Khí (Gio 3, 5. 8), là công trình canh tân của Thần Khí (Tit 3, 5). Phương tiện của việc đổi mới này là *sữa Lời Chúa (1 P 2, 2), tức chân lý thể hiện trong ta sự công chính, thánh thiện (Eph 4, 24) và đức tin (Gal 5, 5t). Như thế, người tín hữu tiến dần đến sự hiểu *biết, và sự hiểu biết này dần dần đổi mới nơi họ hình ảnh của Đấng đã tạo dựng nên họ (Col 3, 10).

c) Qua người Kitô hữu, công việc đổi mới phải lan tỏa tới toàn thể vũ trụ. Đức Kitô đã *hòa giải vạn vật với Thiên Chúa (Col 1, 20 ; Eph 1, 10) ; mọi tạo vật (x. *sáng tạo) đều mong chờ ơn *cứu chuộc (Rm 8, 19-23). Nhưng công việc khôi phục phổ quát này chỉ được thể hiện vào thời sau hết trong *trời mới và đất mới, nơi công lý sẽ cư ngụ (2 P 3, 13).

IV. GIÊRUSALEM MỚI

Qua việc *Thăng Thiên, Đức Kitô mở ra nơi chính Người một con đường mới mẻ và sống động, là con đường dẫn tới đền thánh trên trời (Dth 10, 19t). Chính sách Khải huyền đã mô tả giai đoạn cuối cùng của công cuộc đổi mới cánh chung này. Thành đô của Thiên Chúa là *Giêrusalem mới (Kh 3, 12 ; 21, 2), Ngài luôn *hiện diện trong thành đó (Ez 48, 35). Được trang điểm long lẫy như một tân nương (x. *chồng/vợ), và là nơi Thiên Chúa *ở với loài người, Giêrusalem mới chính là sự thể hiện trọn vẹn giao ước : *Thiên Chúa sẽ ở với họ (Kh 21, 3). Mọi tạo vật sẽ được chung phần vì bây giờ chính là lúc *trời mới và *đất mới xuất hiện : trời cũ và đất cũ đã qua đi rồi (21, 1).

Tất cả những bản văn chính của các sứ ngôn nói về việc đổi mới trong tương lai đều lại xuất hiện ở đây với đầy đủ ý nghĩa. Cũng như xưa dân Hy bá từ nơi lưu đày trở về (Is 42, 10), những bô lão và những kẻ được chọn hát lên một khúc ca mới mừng cuộc giải phóng đã được thực hiện (Kh 5,

9 ; 14, 3). Cũng như người dân Sion thời Đấng Messia (Is 62, 2 ; 65, 15), các Kitô hữu chiến thắng lãnh nhận ‘một viên đá trắng khắc một *tên mới’ (Kh 2, 17). Lần này tên đó sẽ có tính cách Kitô giáo đặc biệt : tên Thiên Chúa (3, 12) chính là tên của *Chiên Con và tên của Chúa Cha mà những kẻ được chọn sẽ mang trên trán (14, 1 ; 22, 3t), như một dấu chỉ họ thuộc về Thiên Chúa và Đức Kitô. Sách Khải huyền kết thúc bằng một thị kiến trong đó Thiên Chúa phán : ‘Này đây Ta đổi mới mọi sự. Ta là Alpha và Omêga, nguyên lý và cứu cánh’ (21, 5t). Trang sách mạc khải cuối cùng trên đây nói rõ ràng điều đó : nền tảng của mọi đổi mới chính là *Thiên Chúa.

Công cuộc canh tân tạo vật chính là công trình cứu rỗi do Đức Kitô thực hiện : ‘Đức Kitô, khi tự hiến thân, đã đem đến mọi đổi mới’ (Thánh Irênê). Cũng thế, trong tuần phục sinh, khi cử hành mừng ơn cứu độ của chúng ta, Giáo Hội mời gọi chúng ta cầu nguyện để khi đã ‘tẩy sạch mọi điều cũ, chúng ta được trở nên những tạo vật mới’.

IdlP

→ Adam II — biết TỰ 3 — của đầu mùa — dân B ; C — đất CU II 4 ; TỰ III — Đền thờ TỰ 1, II 2 — giảng dạy TỰ I 2. 3, II 2 — Giao ước CU III 2 ; TỰ — Giêrusalem CU III ; TỰ II 1. 3 — hình ảnh IV — hình bóng CU II 2. 3 — hoàn thành — lời hứa II 5 — Israel CU 3 ; TỰ 2. 3 — luật 3 — Luật B IV, C — người III 2. 3 — phép rửa IV 1. 3. 4 — Phép Thánh Thể V — phụng tự TỰ II — rượu nho II 2 b. — sáng tạo CU III 2 ; TỰ II — sống lại TỰ II 2 — sứ ngôn CU IV 3 — tái sinh — tên TỰ 4 — thần khí TỰ 2 — Thần Thiên Chúa TỰ V 3 — thế gian CU III 2. 3 ; TỰ II 2, III 3 — thời giờ CU III 2 ; TỰ III 1 — tim II — tổ quốc TỰ 2 — trời

VI — tuổi già 2 — xuất hành CƯ 2.

MỜI → khuyến dụ — ơn gọi.

MÙ QUÁNG → ánh sáng & tối tăm — cứng lòng — giả hình — thấy CƯ II ; TỰ I 1. 2 -- tội IV 2 a.

MÙA MÀNG

Cũng như mùa *hái nho, mùa gặt dưới mắt người dân quê có nghĩa là *hoa trái của *việc làm, và là đảm bảo sự sinh sống của họ trong năm. Việc thiên nhiên xét thưởng con người cũng có thể biểu thị sự *phán xét của Thiên Chúa.

I. NIỀM VUI CỦA THỢ GẶT

Vụ gặt hái lúa mạch (tháng 4) và lúa mì (tháng 5) là dịp dân chúng hội hè : tiếng hát của nhóm thợ gặt vang từ đồi nọ sang đồi kia, làm họ quên cả việc gặt hái vất vả dưới ánh nắng gay gắt (Rt 2 ; Is 9, 2 ; Gier 31, 12 ; Tv 126, 6). Nhưng khi *vui, họ không bao giờ quên Giêhô, bởi gặt hái là dấu chỉ và là hoa trái của việc Chúa *chúc phúc. Ngài đã cho cây cối mọc lên (x. *tăng trưởng) (1 Cor 3, 6t) nên phải dâng lên Ngài lời * tạ ơn (Tv 67, 7 ; 85, 13). Việc tạ ơn đó được diễn tả qua phụng vụ lễ Mùa, tức lễ *Ngũ Tuần, trong đó người ta tiến dâng *của đầu mùa vụ gặt (Xac 23, 16 ; 34, 22), đặc biệt là bó lúa đầu tay (Lv 23, 10).

Người thợ gặt cũng phải chia sẻ niềm vui của mình cho người khác bằng cách tỏ lòng rộng rãi. Luật dạy «đừng đóng mồm con bò đang gặt lúa» (Đnl 25, 4 ; 1 Cor 9, 9) và nhất là «đừng gặt hết cánh đồng hoặc thu những bông lúa còn sót» (Lv 19, 9 ; Đnl 24, 19) là có ý để dành phần cho người nghèo và

*ngoại kiều. Chính lòng rộng rãi này đã tạo cơ hội cho Booz gặp và cưới được nàng Rut, là ngoại kiều và được nhìn nhận như tổ mẫu của David và của Đấng Massia (Rt 2, 15tt ; Mt 1, 5).

Tuy nhiên niềm vui chính đáng và huynh đệ này không được làm cho người dân quê chỉ gấn bó vào ruộng đất. Đó hẳn là ý nghĩa của luật về năm *sabbat, buộc họ cứ bảy năm phải bỏ đất hoang một lần (Lv 25, 4t), đồng thời kêu mời họ trở về đời sống chăn nuôi và tin cậy nhiều hơn vào một mình Thiên Chúa. Chính Đức Giêsu sau này đã quả quyết như thế : phải phó thác vào Cha trên trời, như ‘giống quạ không gieo không gặt’ (Lc 12, 24 ss). Người dân quê sẽ không đặt sự an toàn cũng như niềm hy vọng của mình vào những kho lẫm đầy lúa, sẽ không thu tích cho mình, nhưng ‘hướng về Thiên Chúa’, Đấng một ngày kia sẽ gặt hái linh hồn họ (Lc 12, 16- 21 ; x. Gier 17, 11).

II. MÙA MÀNG VÀ VIỆC GIEO GIỐNG

1. Gặt hái là hoa quả của việc *gieo giống. Giữa hai công việc đó, chúng ta tìm thấy những điểm tương ứng ở những cấp độ khác nhau : người ta gặt những gì đã gieo (Gal 6, 7) ; không cày bừa, sẽ không có mùa màng (Cn 20, 4) ; ‘Ai gieo bất công sẽ gặt bất hạnh’ (Cn 22, 8) ; gieo công chính sẽ gặt nhân từ (Os 10, 12t). Những điều nói trên có nghĩa là ‘Thiên Chúa trả công cho mỗi người tùy theo công *việc họ làm’ (Gier 17, 10). Phản kháng như người đầy tớ lười biếng là một điều vô ích : ‘Thiên Chúa gặt chỗ Ngài không gieo’ (Lc 19, 21), vì lúc sáng tạo và cứu chuộc con người, Thiên Chúa đã gieo lời của Ngài trong lòng họ rồi (Giac 1, 21 ; Mc 4, 20).

2. Dù có liên quan đến việc gieo giống, mùa màng cũng được thực hiện trong một bầu khí thiêng liêng khác. ‘Ai gieo trong lệ sầu, sẽ gặt trong tiếng hoan ca’ (Tv 126, 5). Vì ‘ai gieo

ít sẽ gặt ít, và ai gieo nhiều sẽ gặt nhiều (2 Cor 9, 6), nhưng theo như cách thức Thiên Chúa, Đấng luôn phân phát dư tràn trong những công trình của Ngài, kết quả gặt hái trội hơn hạt giống rất nhiều và có thể tăng lên gấp trăm như trường hợp Isaac (Stk 26, 12), vì mảnh đất tốt biết đón nhận Lời Thiên Chúa (Mt 13, 8. 23 ss).

3. Sau hết, mặc dù lý tưởng là gặt hạt giống đã gieo (Is 37, 30) nhưng Thiên Chúa đã phân chia thời kỳ gieo và gặt (Stk 8, 22 ; Gier 5, 24) đến nỗi con người phải *kiên nhẫn đợi chờ hạt lúa chín tới (Mc 4, 26-29), nhưng vẫn đầy lòng tin tưởng dù ngôn ngữ có câu 'người này gieo kẻ khác gặt' (Gio 4, 37).

III. MÙA MÀNG, PHÁN XÉT CỦA THIÊN CHÚA

Khi gặt hái công trình loài người, Thiên Chúa *phán xét chúng theo đức *công chính của Ngài. Cuộc phán xét này, dầu sẽ xảy ra vào thời thể mạt, nhưng đã được thực hiện trước lúc Đức Kitô đến.

1. *Vào ngày của Giavê.* — Mùa màng mang tính cách lưỡng diện. Khi người ta thu gặt, đó chính là niềm vui. Nhưng khi người ta cắt hái, đập xuống cỏ, sàng sảy và sau cùng đốt rơm (Is 28, 27t), đó chính là hình phạt (x. *sửa phạt/trừng phạt).

Như người thợ gặt, Thiên Chúa cũng cắt, cũng đập, sàng sảy khi Ngài trừng phạt Israel (Is 17, 5 ; Gier 13, 24) hay Babylon (Gier 51, 2. 33). Khi sự gian ác của con người lên đến tột độ, chính là lúc phải 'vung lưới hái, vì mùa màng đã chín vàng' (Gl 4, 13), tức là mùa phán xét chur dân. Nhưng với một tương phản tận căn được phản ảnh qua các sấm ngôn, đột nhiên cũng có tiếng loan báo mùa màng vui mừng, nối tiếp ngay sau việc cày bừa vất vả (Gl 4, 18 ; Am 9, 13 ; Os 6, 11 ; Tv 126, 5t).

2. Vào thời Đấng Messia. — Lời loan báo trên trở thành thực tại khi Đức Giêsu đến.

a) *Người Gieo và Người Gặt.* — Đối với Vị Tiền Hô, Đức Kitô là người sàng sảy quét sạch sân lúa và phân chia thóc khỏi trấu (Mt 3, 12 ss). Nhưng với các Kitô hữu, Đức Giêsu vừa là người gieo tuyệt diệu tung vãi lời vào tâm hồn con người (Mc 4, 3-9 ss), vừa là người gặt tra liềm gặt cánh đồng đã tới mùa (4, 29). Tất cả đã sẵn sàng : Mọi cánh đồng đều chín vàng chờ gặt ; người gieo cũng được chia sẻ niềm vui của người gặt (Gio 4, 35t).

b) *Thợ gặt.* — Nếu mùa màng đã chín, chủ sẽ đi gọi thợ (Mt 9, 38 ss). Các môn đệ được sai đi khắp thế giới, thu gặt hoa trái công lao của những bậc tiền nhiệm, và nhất là của Đức Giêsu, Đấng đã lấy chính máu mình trả công cho việc phát triển hạt lúa ra nhiều. Đem áp dụng vào đây câu ngôn ngữ phân biệt kẻ gieo với người gặt (Gio 4, 37) vẫn còn đúng. Nhưng chính các thợ gặt sẽ bị sàng sảy qua *thử thách và *bách hại (Lc 22, 31).

c) *Trong khi chờ đợi mùa gặt cuối cùng.* — Nếu thực sự lễ *Ngũ-Tuần-mới khai mạc mùa gặt của Giáo Hội, thì mùa gặt đó chỉ hoàn tất vào *Ngày của Chúa, khi *Con Người vung tay hái trên mùa màng chín vàng (Kh 14, 14tt ; Mc 4, 29). Cho tới lúc này, cỏ lùng vẫn còn lẫn trong lúa tốt. Giáo Hội phải xét đoán và lên án điều xấu, nhưng không có quyền ném kẻ ác vào lửa. Vào thời thể mặt, chính Con Người sẽ sai thiên sứ của Ngài thi hành bản án (x. *phán xét) Ngài đã tuyên bố về các việc của nhân loại (Mt 13, 24-30. 36-43).

RG

→ gieo — hái nho — hoa trái — lễ CU' I — lễ Ngũ Tuần I
1 — phán xét CU' II 2 — vui CU' I.

MÙI → dầu thơm/hương thơm.

MÙI VI → muối 2. 3 — ném

MUỐI

1. *Muối và vùng hoang địa.* — Dân Palestina sống trong vùng lân cận Biển Chết, các bản văn xưa gọi là «Biển Muối» (Stk 14, 3 ; Gios 3, 16 ; 12, 3 . . .), chạy dài về phía Nam thành thung lũng Muối (2 Sm 8, 13 ; 2 V 14, 7). Các vùng đất mặn này là những *hoang địa thực sự, không có bóng người (Gier 17, 6 ; Tv 107, 34 ; Gb 39, 6), dường như là nạn nhân của một cuộc *sửa phạt nào đó mà có lẽ muối là phương tiện : vợ ông Lót đã biến thành tượng muối (Stk 19, 26). Người ta cũng thường nói : rắc muối xuống thành phố bại trận (Qa 9, 45). Sự đe dọa như thế nhằm đến kẻ vô đạo (Xêp 2, 9), vì bấy giờ «sẽ không gì có thể mọc lên ở nơi đó» (Đnl 29, 22). Tuy nhiên, một ngày kia *nước sẽ toàn thắng : trong lúc đầm lầy và vũng sinh bị bỏ mặc cho muối (Ez 47, 11), thì từ bên phải đền thờ, con sông sẽ chảy ra để làm dịu Biển Mặn (47, 8), khiến mầm sống sẽ phát sinh dồi dào ngay ở những nơi đó (47, 8t).

2. *Nghi thức và thanh tẩy.* — Theo nghi lễ hiến tế cũ, mọi hy lễ phải ướp muối (Lv 2, 13 ; Ez 43, 24). Phải chăng là để làm cho «món ăn của Thiên Chúa» (Lv 21, 6. 8. 17. 22) thêm hương vị, hay để xác nhận điều mà «muối giao ước của Thiên Chúa» (Lv 2, 13) biểu thị, nghĩa là một giao ước lâu bền, như sẽ nói dưới đây ? Thật khó mà trả lời. Tuy nhiên, cũng giống như hương trầm (Xac 30, 35), dường như muối có công dụng thanh tẩy, bằng chứng như Êlisê đã thanh tẩy «nước đục» (2 V 2, 19-22). Vì thế, có lẽ phải coi thói quen xát muối vào trẻ sơ sinh (Ez 16, 4) là một nghi lễ trừ quỷ hơn là vì lý do vệ sinh. Có lẽ Chúa Giêsu đã đề cập đến công dụng thanh tẩy trong lời nói của Người : «Tất cả sẽ được ướp mặn bằng lửa» (Mc 9, 49). Thật vậy, *lửa thử thách và tinh luyện (1 Cor 3, 13).

3. *Hương vị và lâu bền.* — Muối là một trong những thức ăn cần thiết nhất cho con người (Hđ 39, 26). Do đó, «ăn muối của đền vua» (Esd 4, 14) có nghĩa là lãnh «lương» của vua (x. It. *sal*). Muối làm thức ăn thêm ngon (Gb 6, 6). Đặc tính của muối là giữ gìn thức ăn (Br 6, 27) nên muối dùng để chỉ giá trị lâu bền của khế ước : « *giao ước muối» (Ds 18, 19), là một giao ước trường cửu như giao ước giữa Thiên Chúa với David (2 Sk 13, 5).

Trong các lời nói còn tối nghĩa của Chúa Giêsu, những ẩn dụ về muối là đáng kể : «Nếu muối nhạt thì lấy gì ướp nó mặn lại được ?» (Lc 14, 34 ; Mc 9, 50). Xét theo tương quan với «muối giao ước», nghĩa thứ nhất có thể là : nếu giao ước với Thiên Chúa bị đổ vỡ, người ta không thể hàn gắn lại được. Theo lối giải thích của Mattheô, người tín hữu phải là «muối thế gian» (Mt 5, 13), nghĩa là phải gìn giữ và làm cho thế gian thêm mặn nồng trong giao ước với Thiên Chúa. Nếu không, muối đó không được việc gì nữa và môn đệ đáng bị loại ra ngoài (Lc 14, 35). Nhưng «muối vẫn là vật tốt ; vậy các con hãy giữ muối trong lòng mình và hãy sống thuận hòa với nhau» (Mc 9, 50). Câu này có thể đã được Phaolô giải thích như sau : «Chớ gì ngôn ngữ anh em luôn luôn dịu dàng, ướp đầy muối mặn, để biết trả lời hợp với mọi người» (Col 4, 6).

XLD

→ hoang địa O — lửa TU II 2 — thực phẩm.

MƯA → bão 1 — hoa trái II — hoang địa O — lụt — nước — trời I.

MƯỜI HAI → Giáo Hội III 2 — Israel CU 1 b — số I 1, II 1 — sứ đồ I — tuyển chọn TU II 1.

N

NABUKODONOSOR → Babel/Babylon 2. 5 — chiến tranh
CU' III 2 — kiêu ngạo 2 — quyền năng IV 2.

NẠN ĐÓI → đói & khát — thiên tai 1.

NĂM → lễ CU' I ; TU' II — thời giờ CU' I — tuần lễ 1.

NẮP XÁ TỘI → Đền thờ CU' I 1 — hòm bia Giao ước —
máu TU' 2 — xá tội 2.

NÊ HÌNH THỨC → giả hình — pharisiêu — trong sạch TU' I 1.

NẾM

Nếm đôi khi có nghĩa là ăn uống (Gion 3, 7 , Col 2, 21), nhưng trước hết có nghĩa thưởng thức những hương vị trên mọi bình diện kinh nghiệm của chúng ta (2 Sm 19, 36). Thánh Kinh dùng nghĩa này để phân biệt những giá trị luân lý và nhận thức sự ngọt ngào của Thiên Chúa và của Đức Kitô là hạnh phúc cuộc sống trần thế và trên trời của chúng ta.

1. *Sự nhận định.* — Sự thưởng thức bao gồm nhiều hình thức khác nhau của *khôn ngoan như : khôn khéo (1 Sm 25, 33), tình ý (Cn 11, 22), phán đoán trầm tĩnh (Cn 26, 16). Đó là ân huệ của Thiên Chúa (Tv 119, 66). Ngài có thể thâu

hồi lại (Gb 12, 20). Đồng thời nó cũng là kết quả của tuổi tác và kinh nghiệm (Gb 12, 11t). Nó hướng dẫn cách cư xử của con người trong các lãnh vực thực tiễn nhất (Cn 31, 18). Tuy nhiên, hình thức thượng đẳng của nó, tức sự phân biệt lãnh dữ, không phải là một giá trị đơn thuần luân lý, nhưng đã có tính cách tôn giáo vì đặt nền tảng trên đức tin (Tv 119, 66) và hình thức đó hoàn tất vì *Lời Chúa và giới luật Ngài lôi kéo (Tv 119, 16 ; Rm 7, 22), Lời mà người ta cảm thấy dịu dàng (Ez 3, 3).

2. *Kinh nghiệm tôn giáo.* — Ngoài sự nhận định của đức khôn ngoan, chúng ta nhận thấy một kinh nghiệm sống bằng tình yêu mà Thiên Chúa mang đến cho chúng ta. Trong thời CU, lời *chúc phúc được những của cải trần thế tạo nên niềm hoan lạc cho người *công chính biết vâng phục luật Chúa (Neh 9, 25 ; Is 55, 2). Họ cảm mến nhiều thú vị rất khác nhau khi dùng *manna (Kh 16, 20t), họ nghiệm thấy Chúa tốt lành biết bao (Tv 34, 9) và miệt mài gắn bó với Ngài như kho tàng độc nhất của họ (Gb 22, 26).

Trong TU tất cả cuộc sống của Người lãnh nhận phép rửa bao gồm cảm nghiệm ngọt ngào chắc chắn hưởng được những ân huệ phần rỗi trên trời : như thông hiệp với Chúa Thánh Linh, lời Tin Mừng được đức tin thấm nhuần, sự tỏ hiện quyền năng Thiên Chúa, Đấng tạo thành thế giới mới (Dth 6, 4t). Tất cả những thứ đó đều là bảo chứng tuyệt vời của lòng nhân hậu Chúa (1 P 2, 3). Sự dịu ngọt này (x. *dịu hiền) phát sinh do sự cay đắng của cái chết mà Đức Giêsu (Dth 2, 9) đã nếm, để chúng ta khỏi nếm cái chết đời đời (Gio 8, 52). Sự dịu ngọt này là một tiền vị của *toàn phúc (Kh 2, 17).

PS

→ biết — dịu hiền 1 — hoa trái III, IV — khôn ngoan —
manna 2 — nghỉ ngơi — tìm kiếm I — toàn phúc — vui.

NẼN MÓNG → đá tảng 1 — Giáo Hội III 2 — sứ đồ I 1 — xây dựng II, III 2.

NGAI → David — hòm bia Giao ước O, III — vua.

NGÀY → ánh sáng & tối tăm — đêm — Ngày của Chúa — thời giờ CU' I. — tinh tú I 2.

NGÀY CỦA CHÚA

Đối với người tín hữu, lịch sử không phải chỉ là một sự bắt đầu lại mãi mãi. Nó có những diễn tiến, được đánh dấu bởi những lần *thăm viếng của Thiên Chúa vào những thời gian, ngày, *giờ hoặc những lúc đặc biệt : Chúa đã đến, Ngài vẫn đến và sẽ đến để *phán xét thế gian và để *cứu rỗi những người tin tưởng. Với những ý nghĩa đó, và để nói lên sự can thiệp trọng đại của Thiên Chúa vào lịch sử, «Ngày của Chúa» là một thành ngữ đặc biệt, đôi khi được gọi tắt là «Ngày» hay «Ngày đó». Từ ngữ này bao gồm hai ý nghĩa. Trước hết, nó chỉ một biến cố lịch sử, ngày trọng đại Chúa toàn thắng quân thù của Ngài. Nó còn nói lên việc phụng tự, ngày đặc biệt dâng hiến cho việc phụng thờ Thiên Chúa. Hai ý nghĩa này không phải là không liên hệ với nhau. Vì chưng việc *phụng tự nhắc lại và loan báo sự can thiệp của Thiên Chúa trong lịch sử. Nó là biến cố lịch sử, vì phát xuất từ Thiên Chúa nên vượt ra ngoài thời gian và thuộc về thời hiện tại vĩnh cửu của Thiên Chúa mà việc phụng tự hiện đại hóa trong *thời gian lịch sử.

CU'

I. LOAN BÁO NGÀY CỦA GIAVÊ

Niềm mong đợi Giavê can thiệp mạnh mẽ để cứu giúp Israel hình như đã xuất hiện rất sớm nơi lòng tin tưởng bình

dân : họ mong chờ một 'ngày *ánh sáng' (Am 5, 18). Trên thực tế, qua những cách khác nhau, các sứ ngôn áp dụng từ ngữ này từ thế kỷ VIII đến thế kỷ IV, chúng ta nhận thấy cùng một lược đồ diễn tả Ngày của Chúa. Giavê hô xung trận (Xêp 1, 14 ; Is 13, 2) : 'Ngày của Giavê đã đến gần' (Ez 30, 3 ; Is 13, 6 ; Gl 1, 15), và Ngài tụ tập quân binh để giao chiến (Is 13, 3tt). Đó là một ngày mây giăng u ám (Ez 30, 3), ngày tràn đầy lửa (Xêp 1, 18 ; Mal 3, 19), trời cuộn lại (Is 34, 4), đất rung chuyển (Gl 2, 1. 10t), vũ trụ bị tàn phá (Is 7, 23) và sẽ chìm lặng trong hiu quạnh như cảnh Gômôra (Xêp 2, 9) và hoang địa (Is 13, 9). Lúc đó, nhân loại phải kinh hoàng (Is 2, 10. 19) : chạy trốn (2, 21), hoang mang rối loạn (Ez 7, 7), hoảng sợ (Is 13, 8), người ta trở nên mù lòa (Xêp 1, 17), tay chân bấn loạn (Ez 7, 17), mất hết bình tĩnh (Is 13, 7), không còn đứng thẳng được (Mal 3, 2). Đó là sự hủy diệt chung (Xêp 1, 18), Thiên Chúa phán xét và chọn lựa (Mal 3, 20), thanh lọc (3, 3). Đó là thế mạt (Ez 7, 6t).

Mặc dầu, sau cuộc lưu đày, sự mô tả ấy nhằm đến ngày sau hết, nhưng trước hết nó áp dụng vào những biến cố xảy ra trong suốt lịch sử. Chẳng hạn cuộc tàn phá Giêrusalem là 'một Ngày của Giavê' (Ez 13, 5 ; 34, 12 ; Aic 1, 12 ; 2, 22). Bởi vậy, chúng ta không nên tìm nguồn gốc lược đồ đó nơi các huyền thoại về *chiến tranh của các thần (ngay cả khi hình ảnh Ngày của Chúa chứa đựng một vài nét thần thoại). Chúng ta càng không nên tìm nguồn gốc đó ở trong việc phụng tự (cho dù các lễ tôn giáo đó tự mang danh hiệu là 'Ngày của Giavê'). Thực ra, đằng sau những hình ảnh ấy, chúng ta tìm thấy cả một kinh nghiệm lịch sử về Ngày của Chúa : đó là những lần Giavê can thiệp, chiến đấu cho dân Ngài. Chẳng hạn 'ngày Măđian', khi Giavê tỏ vinh quang Ngài bằng cách cho Israel được *chiến thắng kỳ diệu (Is 9, 3 ; x. Qa 7, 15-25), 'ngày *Giosua' (Gios 10, 12t), 'ngày Yizréel' (Os 2, 2) hoặc nhiều 'ngày' chiến thắng khác (Is 28, 21 ; x. 2 Sm 5, 17-25). Theo truyền thống về thánh *chiến, Giavê đã tham chiến hô xung trận (Ds

10, 35t ; Tv 68, 2). Nếu cần, Ngài sẽ chặn đứng mặt trời (Gios 10, 12tt ; x. Xac 14, 20 ; Gios 24, 7), sử dụng mây mù (Qa 5, 4t), sấm sét (1 Sm 7, 10) hoặc đá trời (Gios 10, 11). Ngài gây kinh hoàng trong hàng ngũ địch quân và tiêu diệt chúng (Xac 15, 14tt ; 23, 27t ; Gios 2, 9 ; 5, 1. . .). Chính từ việc nhớ lại các sự nghiệp huy hoàng của quốc gia mà Israel đã phát sinh quan niệm về Ngày của Giavê và, qua những hình ảnh ấy, đã củng cố đức tin của mình : Giavê là Chúa của lịch sử.

II. MONG ĐỢI NGÀY SAU HẾT

Giavê hướng dẫn lịch sử đến chung cục của nó. Như thế, việc loan báo Ngày của Giavê đối với Israel sẽ trở thành lời loan truyền Ngày thế mạt đối với toàn thế giới. Ngày đó sẽ không xảy đến trong thời gian, nhưng sẽ xảy đến vào ngày cuối cùng, vào thời sau hết của thế giới hiện tại.

Trước tiên, chân trời Ngày của Giavê được giới hạn nơi dân Israel. Khi chống lại an ninh giả tạo của dân chúng tin rằng mình phải được giải cứu cách vô điều kiện khỏi mọi khó khăn, các sứ ngôn đã đi ngược lại niềm hy vọng của dân chúng, dù họ dùng hoặc không dùng kiểu nói 'Ngày của Giavê' (Am 5, 18tt ; Os : Is 28, 14tt ; Mik 1, 2t ; Gier 4) : riêng đối với *Nhóm còn lại, dường như Ngày ấy là chiến thắng của Israel.

Với sứ ngôn Xêphania (thế kỷ VI), chân trời đó được nói rộng : Ngày ấy sẽ liên hệ với *chư dân thù nghịch (Xêp 2, 4-15), sẽ chuẩn bị họ hoán cải và tái lập Israel (3, 9-18). Với biến cố lưu đày, sau khi ngày thịnh nộ của Giavê đã trút xuống trên Giêrusalem (Aic 1, 12), Ngày của Chúa được diễn tả bằng hai chủ đề rõ rệt : đó là sự *phán xét *chư dân và chiến thắng cho *Nhóm còn lại của Israel : Ngày ấy xảy đến với Babel (Is 13), Êđom (Is 34) ; với Israel, là dân cần được tinh luyện không ngừng (Mal 3, 2 ; Zêc 13, 1t), Ngày ấy lại là một che chở chắc chắn (Zêc 12, 1-4), là ân huệ của Thần

Khí (Gl 3 ; Zêc 12, 10), là một *địa đàng đổi mới (Gl 4, 18 ; Zêc 14, 8). Thù địch của Israel sẽ bị báo oán (Gier 46, 10), khi giờ của chư dân điếm (Ez 30, 3t) ; đó là Ngày *báo thù của Giavê (Is 34, 8).

Chính tác động nói rộng trương độ Ngày của Giavê tới chư dân cũng chuyển ngày đó đến thế mạt. Theo Ezekiel, ngày ấy đã ám chỉ một chung cục (Ez 7, 6t) ; còn với Daniel thì đó là ngày thế mạt (Đn 9, 26 ; 11, 27 ; 12, 13) tiếp ngay sau khoảng thời gian cuối cùng (8, 17 ; 11, 35. 40 ; 12, 4. 9). Hình ảnh cuộc chiến của Giavê chống lại địch thù của Israel (x. Zêc 14, 12-20) lại có thêm nhiều hình ảnh diễn tả cuộc giao tranh nguyên thủy của Giavê khi Ngài chiến thắng các *Thú Vật và tình trạng hỗn mang. Tuy nhiên, người ta vẫn còn trong lịch sử : liên quân từ bốn phương thiên hạ hợp lại chống Giêrusalem (Zêc 12, 3) sẽ bị Giavê đánh tan, Ngài sẽ được nhìn nhận là vị thẩm phán muôn dân (Tv 94, 2 ; 96, 13). Toàn thể địa cầu sẽ trở nên hoang vắng (Is 24, 1), các dân do vua Gog cai trị (Ez 38) cũng như những bụt thần họ tôn thờ, sẽ bị tiêu diệt. Ngày của Giavê sẽ đánh dấu sự chiến thắng dứt khoát của Thiên Chúa trên các thù địch. Các Thánh vịnh về Nước Trời biến đổi niềm hy vọng đó thành lời cầu nguyện kêu xin sự báo oán của Thiên Chúa (Tv 94) hoặc loan báo vương quyền của Ngài (Tv 93 ; 96—99).

TƯ

Khi Đức *Giêsu-Kitô xuất hiện, *thời gian mặc lấy một chiều hướng mới, được phản ảnh trong một từ ngữ phức tạp. Vẫn còn là chủ đề về Ngày *thăm viếng (1 P 2, 12), Ngày *giận dữ (Rm 2, 5), Ngày *phán xét (2 P 2, 9), 'Ngày đó' (Mt 7, 22), Ngày của Chúa (1 Th 5, 2 ; 2 Th 2, 2), nhưng cũng là Ngày của Đức Giêsu (1 Cor 1, 8), Ngày của Đức Kitô (Ph 1, 6. 10), của Con Người (Lc 17, 24tt). Cũng có những từ ngữ : *apokalypsis* (2 Th 1, 7 ; 1 P 1, 7. 13), *epiphaneia* (1 Tm 6, 14 ; Tit

2, 13), *parousia* (Mt 24, 3. 27 ; 1 Th 2, 19 ; 2 Th 2, 1 ; 1 Cor 15, 23 ; Giac 5, 7t ; 1 Gio 2, 28). Từ ngữ cuối cùng thường chỉ ‘sự có mặt’ (2 Cor 10, 10) hoặc ‘việc đến’ (2 Cor 7, 6t). Trong xã hội La-Hy, từ ngữ đó dùng để chỉ những cuộc kinh lý của hoàng đế. Lối sử dụng từ ngữ ấy trong TU cũng có thể bắt nguồn từ truyền thống khái huyền của CU về ‘việc đến của Chúa’ (td. Zêc 9, 9). Theo từ ngữ của TU, từ nay Ngày của Chúa sẽ là Ngày của Đức Kitô. Có bản văn (2 Tm 1, 10) hiểu ‘*epiphaneia*’ (sự hiển linh) của Chúa ngay cả lúc Nhập Thể ; nhiều bản văn khác, mặc dầu vẫn duy trì chiều hướng khái huyền của CU lại trình bày một phong trào thiêng liêng hóa.

I. NGÀY CHÚA ĐẾN

Có phải việc Chúa đến đã được thực hiện viên mãn với biến cố Đức Giêsu Nagiaret — Người được phong làm Chúa — xuất hiện trên trần gian không ? Giữa quan niệm cánh chung của truyền thống và việc hiện đại hóa của nó tiềm ẩn một sự căng thẳng nào đó. Gioan Tầy-Giả công bố Vị Thăm Phán của thời sau hết ‘đang đến’ (Mt 3, 11). Thần Khí ‘đến’ trên Đức Giêsu khi Người chịu phép rửa (3, 16). Thế nhưng sau đó Gioan lại tự hỏi có phải Đức Giêsu là ‘Đấng phải đến’ hay không (11, 3). Đức Giêsu loan báo ‘Nước Trời đã đến’ theo một công thức tương tự như công thức của CU loan báo về ‘ngày của Chúa đã đến’ (12, 28). Ngày lễ Ngũ Tuần hoàn tất lời sứ ngôn Gioel : Ngày của Chúa khai mào ‘những ngày sau cùng’ (CvSđ 2, 17), cũng như việc lương dân gia nhập vào Giáo Hội hoàn tất lời sứ ngôn Amos (CvSđ 15, 16tt). Tuy nhiên ngoài lãnh vực phụng tự, ngày Phục Sinh và ngày Hiện Xuống không được gọi là ‘Ngày của Chúa’. Được thực hiện bằng một cách nào đó ngay trong những ‘ngày’ của Chúa Giêsu, Ngày của Chúa tiếp tục diễn tả niềm hy vọng của người tín hữu đang mong đợi Chúa lại đến.

1. *Ngày của Con Người.* — Vì chúng Đấng mà họ mong đợi ở ngày thể mặt chính là Đức Giêsu được vinh hiển dưới dung mạo *Con Người theo Daniel, như chính Người đã tự loan báo (Lc 17, 24tt). Trong những chính ngôn này, Đức Giêsu lập lại những cách miêu tả cổ điển của CU, với những cách thần hiển oai phong, kèm theo những *dấu chỉ của ngày thể mặt, nhất là trong «khải huyền nhất lâm» (Mt 24 ss). Ở đó người ta nhận ra những yếu tố về chiến tranh (24, 6tt), về vũ trụ (24, 29), sự bùng tỉnh hãi hùng của những kẻ thờ ngẫu tượng (24, 15), sự xét xử chọn lựa (24, 37-43), tính cách bất thần, không ngờ của Ngày đang đến (24, 44). So với CU, việc Con Người đến trong vinh quang (24, 30t) là một yếu tố mới. Những hình ảnh tương tự còn được sử dụng trong các bản văn có tính cách Khải huyền của TU. Phaolô nhắc đến tiếng kèn và vị tông thiên sứ của ngày sau hết (1 Th 4, 16t ; 1 Cor 15, 52). Ngài nhắc lại rằng Ngày đó sẽ đến như một kẻ trộm mang theo những đòn đau khủng khiếp (1 Th 5, 3) và Ngày đó sẽ đánh dấu cuộc chiến thắng quyết định trên kẻ thù (1 Cor 15, 24-28). Nhưng ngài cũng thêm rằng lúc đó những kẻ chết sẽ sống lại và sẽ được gặp Đức Kitô từ trời xuống (1 Th 4, 16t). Sách Khải huyền cũng giữ lại hình ảnh chiến tranh (cơ thịnh nộ, đạo binh, tiếng reo chiến thắng), hình ảnh xét xử (tòa án) (Kh 20, 11tt) và hình ảnh vũ trụ (21, 1). Nói tóm lại, trong ngày của Chúa, sự Khải hoàn của Thiên Chúa sẽ rực rỡ (CU) qua Đức Giêsu Con Ngài (TU). Mọi sự sẽ được tái lập (CvSđ 1, 6 ; 3, 20) để được cứu rỗi (1 P 1, 4t) và thân xác của chúng ta sẽ biến thành thân xác vinh quang của Người (Ph 3, 20t).

2. *Ánh sáng chiếu soi cuộc sống hằng ngày.* — Sự kiện sẽ đến ấy giữ một tầm quan trọng ngay ở đời này và định đoạt thái độ sống của người tín hữu. Sự quang lâm giúp chúng ta chân nhận đúng mức giá trị của con người (1 Cor 3, 13), thẩm định được ý nghĩa của những công trình nhân loại (4, 3tt), cũng

như đánh giá được tầm mức và tính cách vững bền của thế giới này mà ‘cực diện của nó qua đi không ngừng’ (7, 31). Viễn ảnh của ngày quang lâm giúp chúng ta hiểu những phán đoán của Phaolô (x. 6, 12tt ; 7, 26 ...), nuôi dưỡng niềm hy vọng của tín hữu (Tit 2, 13), giúp họ vui vẻ đón nhận sự *bách hại như được thông dự trước vào ngày sau hết (1 P 4, 13t), là ngày đáng mong ước : ‘Chớ gì nước Thiên Chúa đến !’. Bởi chưng Thiên Chúa sẽ hoàn tất công trình cứu rỗi (Ph 1, 6), trong khi làm cho tín hữu của Ngài vững tin và tinh tuyền (1 Cor 1, 8 ; Ph 1, 9t ; 2 Tm 1, 12. 18), nếu họ yêu thích đợi chờ sự hiển linh tối hậu ấy (2 Tm 4, 8). Niềm tin cậy mà sách Khải huyền muốn nung đúc, kế tiếp Phaolô, sẽ tạo cho người tín hữu niềm *hạnh diện khi họ đứng trước viễn ảnh của cuộc trở lại cấp bách của Chúa (1 Gio 2, 28 ; 4, 17) và có thể nói là họ đã phải đương đầu với những biểu hiệu của Phản-Kitô (4, 1-4).

II. NGÀY QUANG LÂM CẤP BÁCH VÀ TRÌ HOÃN

Cũng như việc Chúa đến, sự chờ đợi Ngài có nhiều mặt mờ khó hiểu, vì nếu người tín hữu chắc chắn rằng ‘Đức Giêsu sẽ đến cũng bằng cách thế như khi họ thấy Ngài lên trời’ (CvSđ 1, 11) thì họ lại không biết gì về ngày giờ Ngài đến (Mt 24, 42). Tính cách cấp bách triền miên của ngày ấy luôn ám ảnh ý thức niềm tin một cách mãnh liệt đến nỗi khiến họ nghĩ ngay rằng ngày ấy sắp sửa đến rồi. Thế nhưng truyền thống TỰ diễn tả tính cách cấp bách cao quý ấy trong một sự ‘trì hoãn’ càng ngày càng rõ ràng : cấp bách không có nghĩa là gần kề trong thời gian.

1. *Ngày quang lâm gần kề.* — Hình như trong thời sơ khai của Giáo Hội, vì được chan chứa ánh sáng Phục Sinh và Hiện Xuống, các tín hữu đã nghĩ rằng Đức Kitô sẽ trở lại ngay. Cộng đoàn Thessalonikê còn cho thấy niềm xác tín ấy qua

những lạm dụng quá đáng nhưng đầy ý nghĩa. Họ tưởng rằng người chết sẽ không hưởng được chúc lành của ngày quang lâm (1 Th 4, 13...), việc làm lung không còn cần thiết nữa bởi vì Chúa đến (2 Th 3, 6) và hơn thế nữa, dường như ngày quang lâm đã đến rồi. Để sửa chữa những ảo tưởng đó, thánh Phaolô không bao giờ nói rằng ngày quang lâm sẽ xảy ra sau một thời gian lâu dài; trái lại ngài tỏ vô niềm hy vọng được sinh tồn trong ngày đó (1 Th 4, 17). Nhất là Ngài nhấn mạnh đến bốn phận phải *tỉnh thức bởi vì «Ngày ấy đến như một kẻ trộm giữa đêm khuya» (1 Th 5, 2). Có một điều là tính cách cấp bách của ngày quang lâm khó có thể diễn tả nếu không dựa vào khung cảnh thời gian: vì cái cấp bách mang dáng vẻ cái «gần kề». Cho nên chúng ta thấy các tác giả TỰ trình bày ngày quang lâm bây giờ có vẻ «gần hơn» lúc ban đầu (Rm 13, 11): Ngày ấy sắp đến, giờ phán xét gần lắm rồi (1 P 4, 5tt). Còn một ít lâu nữa, Ngày phải đến sẽ đến (Dth 10, 25. 37). Vì chưng Đức Giêsu đã phán: «Thầy sẽ đến ngay» (Kh 22, 20).

2. Trì hoãn ngày quang lâm. — Bởi đó, đối với người tín hữu, ngày quang lâm xem ra có một vẻ trì hoãn. Chính Đức Giêsu đã loan báo sự trì hoãn này (Mt 25, 5. 19) khi Người khuyên nhủ phải luôn luôn *tỉnh thức (24, 42-51), nhờ đó chúng ta có thể giữ nguyên vẹn giới răn của Người (1 Tm 6, 15). Như vậy, người tín hữu phải biết lợi dụng thời gian còn lại trước ngày quang lâm để sinh lợi các nén bạc (Mt 25, 14-30), để cứu giúp đồng loại (25, 31-46), theo như lệnh truyền mới của Đức Giêsu vào lúc Người sắp phải ra đi và khi Người báo tin sẽ trở lại (Gio 13, 33-36) Như thế, thánh Phaolô kết luận: «Trong khi còn thì giờ, chúng ta hãy thực thi việc thiện» (Gal 6, 10; x. Col 4, 5; Eph 5, 16). Nếu ngày quang lâm chậm đến, chúng ta cần cần thận, đừng nghe theo các tiến sĩ giả: bởi chưng chắc chắn ngày ấy sẽ đến (2 P 3, 10); nếu ngày hôm nay không có gì thay đổi bên ngoài (3, 4) là vì còn phải chờ đợi sự *sửa phạt thế giới bằng *lửa (3, 7); và nếu

còn phải đợi ngày đó, chính là vì Chúa không đo thời gian theo kiểu con người (3, 8) cũng như vì Ngài còn *kiên nhẫn hy vọng mọi người sẽ trở lại (3, 8t). Vậy, người tín hữu phải cầu xin cho ngày quang lâm xảy đến, vì đó chính là triều đại huy hoàng của *Vương Quốc sung mãn : ‘Lạy Chúa chúng tôi, xin hãy đến!’ Những tín hữu đầu tiên đã cầu xin như vậy (1 Cor 16, 22 ; Kh 22, 17. 20).

III. PHỤC SINH VÀ NGÀY QUANG LÂM

Cho dầu có tầm quan trọng đến thế nào đi nữa, cái đoạn kết lịch sử được thực hiện trong việc Chúa đến cũng không làm lóa mắt người tín hữu, khiến họ không thể nhìn thấy ý nghĩa của Ngày Phục Sinh và Hiện Xuống : vì chứng Đức Kitô đã vinh hiển và, một cách nào đó, Ngày của Người ngay từ bây giờ đang xảy ra cho chúng ta.

1. ‘*Con cái của ngày đó*’ (1 Th 5, 5). — Khi dùng cách diễn tả này, Phaolô nói lên được niềm tin chung. Từ lúc Đức Kitô sống lại, người tín hữu không còn chỉ thuộc về *đêm tối, mà còn thuộc về Ngày ; lại nữa, không phải chỉ có sự kiện là người tín hữu đang chờ đợi Ngày đó trong một tương lai gần kề — điều này có thể hướng dẫn cách sống của họ — nhưng một cách thiêng liêng, Ngày ấy đã thẩm nhập vào người tín hữu, khiến họ trở nên ‘con cái *ánh sáng’ (Eph 5, 8). Trong ngôn ngữ thần học, chúng ta cũng thấy có một niềm xác tín tương tự như thế. Chúng ta đã sống lại với Đức Kitô nhờ Phép Rửa (Rm 6, 3t), đã nhận được ơn cứu rỗi (Eph 2, 5t), cuộc sống của chúng ta được dấu ấn nơi Thiên Chúa (Col 3, 3t).

2. Trong Tin Mừng IV, trạng thái căng thẳng giữa tương lai và hiện tại vẫn được duy trì, cho dầu thực trạng hiện thời của ơn cứu rỗi lẫn át niềm đợi trông nó trong tương lai. Ở đây, chúng ta gặp lại những chủ đề cánh chung : sự sầu khổ

ngày cứu độ (Gio 13, 19 ; 14, 1... ; 16, 1-4), ngày sau cùng (6, 39t. 44. 54 ; 11, 24 ; 12, 48), việc Đức Giêsu đến (21, 22t), sự sống lại để được phán xét (5, 28 ; 11, 24), lửa (15, 6), kẻ thù bị loại ra ngoài (12, 31). Nhưng chính ‘ngay từ bây giờ’ (5, 25 ; 12, 31) mọi sự được hoàn tất : tiếng của Con Thiên Chúa thay thế cho tiếng kèn thăm phán (5, 25), cuộc phán xét đang xảy ra và cơn thịnh nộ trút xuống trên kẻ cứng lòng tin (3, 36), cuộc sống vĩnh cửu được trao ban (5, 24), vinh quang rạng tỏ (1, 14 ; 2, 11 ; 11, 40) : *giờ đã đến, giờ khò nạn vinh quang của Con Người (12, 27. 31 ; 13, 1 ; 17, 1). Như vậy, tác động tin vào Đức Giêsu luôn hiện diện sẽ hiện đại hóa ngày thăm phán (5, 24 ; 6, 47). Sau cùng, Giáo Hội chính là nơi hiện diện của Đức Kitô, khi Giáo Hội duy trì và gìn giữ luật yêu thương (13, 35). Không bỏ qua ngày quang lâm gần kề, thánh sử Gioan đã mặc cho truyền thống về linh thiêng bằng cách hiện đại hóa Ngày của Chúa nhờ đức tin.

3. *Chúa nhật, ngày của Chúa.* — Ngày của Chúa cũng được hiện đại hóa trong phụng tự. Trong sách Khải huyền, Gioan có đề cập đến ‘Ngày của Chúa’ (*dies dominica*) (Kh 1, 10) mà trong Ngày đó thánh nhân đã được thị kiến. Trước hết, đó là ‘ngày thứ nhất trong tuần’ (1 Cor 16, 2 ; CvSđ 20, 7), trong ngày đó các tín hữu mừng lễ Chúa. Đó là ngày tiếp sau ngày *sabbat, và nếu nó được chọn lựa như thế, không phải là để thay thế ngày sabbat, nhưng để ghi nhớ một biến cố lịch sử, — là ngày Phục Sinh, như đã được xác định vào khoảng đầu thế kỷ II. Thật vậy, Chúa nhật nhắc lại chiến thắng của Chúa trong ngày trọng đại sống lại, cũng như mặt khác, đó là ngày cử hành lễ tạ ơn (*missa*), nên cũng loan báo sự trở lại của Chúa, tức ngày quang lâm của Ngài (1 Cor 11, 26). Truyền thống sẽ bổ túc cho cách giải thích đó bằng cách gọi Chúa nhật là ‘ngày thứ tám’, để nhắc nhở rằng trong ngày Phục Sinh đó, ngày tiên báo quang lâm, công cuộc tạo dựng của buổi đầu tiên đã đến hồi sung mãn.

→ ánh sáng & tối tăm CU' II 3 — Con Người — cứu rỗi CU' I 2 ; TU' II 3 — dấu chỉ TU' II 4 — đám mây 3. 4. 5. — đau khổ TU' II — đêm CU' 2 ; TU' 3 — Êlia CU' 5 — giận — Giêsu-Kitô I 3 — hành hương CU' 2 — hoàn thành CU' 3 ; TU' 3 — hy vọng TU' II — kính sợ Thiên Chúa I — lễ TU' II — lửa CU' III ; TU' I — mùa màng III 1. 2 c — phán xét — sabbat TU' 2 — sám hối/hoán cải TU' I, IV 2 — Sống Lại TU' II 1 — thăm viếng — thiên tai 2 — thời giờ CU' III 2 ; TU' II 3, III — tỉnh thức I — toàn thiện TU' 6 — Vượt Qua III 1 — ý định Thiên Chúa TU' IV.

NGÃU TƯỢNG

I. TỪ BỎ NGÃU TƯỢNG

Theo một ý nghĩa nào đó, Thánh Kinh là lịch sử của dân Thiên Chúa từ bỏ ngẫu tượng. Một ngày kia Giavê đã « bắt » Abaham đang « phụng sự những thần khác » (Gios 24, 2t ; Gdt 5, 6tt). Sự đoạn tuyệt này tuy căn bản nhưng không dứt khoát một lần cho tất cả : con cháu ông sẽ phải luôn luôn tái diễn sự đoạn tuyệt đó (Stk 35, 2tt ; Gios 24, 14-23) ; họ vẫn phải nhắc lại định hướng của họ và phải *theo Đấng duy nhất thay vì theo đười phù vân (Gier 2, 2-5).

Thật vậy, việc thờ ngẫu tượng có thể len lỏi vào ngay trong việc phụng tự Giavê. Ngay thời Thập Giới, dân Israel biết không được tạc *hình ảnh (Xac 20, 3tt ; Đnl 4, 15-20) vì chỉ có con *người mới là hình ảnh đích thực của Thiên Chúa (Stk 1, 26t). Chẳng hạn con bò mộng mà họ tạc ra để biểu trưng cho *sức mạnh thần linh (Xac 32 ; 1 V 12, 28 ; x. Qa 17—18) sẽ đem đến cho họ những lời mỉa mai chua cay